

Chương 4

CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU CÁC NGÔN NGỮ

1. Các nguyên tắc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ

Trên cơ sở những nghiên cứu của Z. Harris (1963), C. James (1980), U. Jusupov (1989), T. Krzeszowski (1990), V. Solnsev (2001), v.v. và thực tiễn nghiên cứu của bản thân, chúng tôi nhận thấy trong quá trình nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ, cần tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản sau đây.

Nguyên tắc 1 : Bảo đảm các phương tiện trong hai ngôn ngữ đối chiếu phải được miêu tả một cách đầy đủ, chính xác và sâu sắc trước khi tiến hành đối chiếu để tìm ra những điểm giống nhau và khác nhau giữa chúng.

Nói chung, việc so sánh không thể thực hiện được nếu trước khi so sánh các đối tượng được so sánh chưa được miêu tả. Đối với việc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ cũng vậy. Bước miêu tả này tuy chỉ là sự chuẩn bị, nhưng là một công đoạn quan trọng của quá trình đối chiếu, vì nó cung cấp đầu vào cho sự đối chiếu. Nói cách khác, nghiên cứu đối chiếu được bắt đầu từ nơi mà việc miêu tả kết thúc. Kết quả đối chiếu trước hết phụ thuộc vào đầu vào này. Miêu tả trước rồi mới đến đối chiếu là một trong những nguyên tắc có tính chất phương pháp luận của việc phân tích đối chiếu theo quan điểm truyền thống, nghĩa là không theo quan điểm của ngữ pháp tạo sinh (chi tiết về thủ tục phân tích đối chiếu theo quan điểm ngữ pháp tạo sinh xin xem Krzeszowski 1990).

Có thể coi công trình của M. Hudson & W. Lu (2003) là một dẫn chứng khá điển hình cho việc triển khai các bước phân tích đối chiếu theo nguyên tắc này. Đây là công trình nghiên cứu đối chiếu tiểu từ cuối câu *ne* trong tiếng Nhật và *ba* trong tiếng Hán. Cấu trúc của công trình bao gồm những phần sau : 1. Dẫn nhập ; 2. Các chức năng của *ne* trong tiếng Nhật và *ba* trong tiếng Hán (2.1. Các chức năng của *ne* trong tiếng Nhật, 2.2. Các chức năng của *ba* trong tiếng Hán) ; 3. So sánh *ne* và *ba* (3.1. Những điểm giống nhau, 3.2. Những điểm khác nhau, 3.3. So sánh từ góc độ người làm chủ thông tin) ; 4. *ne* và *ba* phân tích theo mô hình diễn ngôn của Schiffrin ; 5. Kết luận và định hướng nghiên cứu trong tương lai.

M. Grzegorek (1984) cũng giúp ta hình dung các bước triển khai quá trình nghiên cứu đối chiếu có phần giống như vậy. Đề tài nghiên cứu là *Các câu tiếng Anh mở đầu bằng từ there và những câu tương đương trong tiếng Ba Lan*. Cấu trúc của công trình bao gồm những phần sau : Một số ví dụ (về các câu tiếng Anh mở đầu bằng từ *there* và những câu tương đương trong tiếng Ba Lan) ; 0. Nhận xét mở đầu ; 1. Các câu tiếng Anh mở đầu bằng từ *there*. Phần này phân tích và phân loại các câu tiếng Anh mở đầu bằng từ *there* dựa trên tiêu chí cú pháp và ngữ nghĩa, thảo luận các đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ dụng của các câu kiểu này ; 2. Những câu tương đương trong tiếng Ba Lan. Gồm các nội dung như : những câu tương đương với câu tồn tại trong tiếng Anh, những câu tương đương với câu tiếng Anh mở đầu bằng *there* có chức năng giới thiệu, v.v. ; 3. Kết luận.

Cùng thể hiện rõ nguyên tắc miêu tả trước, đối chiếu sau như M. Hudson & W. Lu (2003), nhưng do tiếp cận theo một cách khác, lấy tiếng Anh làm ngôn ngữ xuất phát (xem cách nghiên cứu đối chiếu một chiều trong phần 2.4. dưới đây), trong M. Grzegorek (1984), việc miêu tả các kiểu câu trong tiếng Ba Lan phụ thuộc vào kết quả miêu tả các câu mở đầu bằng từ *there* trong tiếng Anh. Theo cách đó, việc đối chiếu có thể thực hiện ngay trong phần 2, phần miêu tả các kiểu câu tương đương trong tiếng Ba Lan.

Nguyên tắc 2 : Việc nghiên cứu đối chiếu không thể chỉ chú ý đến các phương tiện ngôn ngữ một cách tách biệt mà phải đặt trong hệ thống. Chẳng hạn, không thể nghiên cứu đối chiếu chỉ riêng từ *tôi* trong tiếng Việt và *I* trong tiếng Anh mà phải đặt những từ này trong hệ thống các phương tiện chỉ vai giao tiếp trong tiếng Việt và tiếng Anh nói chung.

Nguyên tắc này được xác lập trên cơ sở tính hệ thống của ngôn ngữ vốn được khẳng định từ lâu trong *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* của F. de Saussure : “Những cái gì thuộc về khái niệm hay chất liệu âm thanh trong dấu hiệu không quan trọng bằng những cái gì tồn tại xung quanh nó, trong các dấu hiệu khác” ; “Trong bản chất của nó, cái biểu hiện không hề có tính chất âm thanh, nó vốn là phi thể chất ; nó được cấu tạo không phải do chất liệu vật chất của nó, mà hoàn toàn là do những sự phân biệt giữa hình ảnh âm thanh của nó với tất cả những hình ảnh âm thanh khác” ; “Trong ngôn ngữ chỉ có sự phân biệt mà thôi”. Chính F. de Saussure cũng đã quả quyết : “Cái mà chúng ta đối chiếu giữa các ngôn ngữ là những giá trị được quy định bởi các hệ thống” (Saussure 2005).

Nguyên tắc 3 : Phải xem xét các phương tiện đối chiếu không chỉ trong hệ thống ngôn ngữ mà còn trong hoạt động giao tiếp.

Chẳng hạn, việc phân tích đối chiếu hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Anh và trong tiếng Nga cho thấy hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Anh có những phương tiện sau :

<i>I</i>	<i>we</i>
<i>you</i>	<i>you</i>
<i>he / she / it</i>	<i>they</i>

Hệ thống tương đương trong tiếng Nga là như sau :

<i>ja</i>	<i>my</i>
<i>ty</i>	<i>vy</i>
<i>on / ona / ono</i>	<i>oni</i>

Đối chiếu hai hệ thống này cho thấy có nhiều điểm giống nhau. Chẳng hạn, cả hai đều có sự phân biệt ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và ngôi thứ ba, đều không phân biệt ngôi gộp và ngôi trừ đối với ngôi thứ nhất số phức đều có sự phân biệt số đơn và số phức¹. Ở ngôi thứ ba số đơn, cả hai hệ thống đều có sự phân biệt đại từ giống đực, cái và trung. Bên cạnh những điểm giống nhau đó, hai hệ thống có một số điểm khác nhau đáng chú ý. Trong tiếng Anh, ở ngôi thứ hai, không có sự phân biệt hình thức số đơn và số phức, trong khi đó tiếng Nga có hai từ thể hiện sự phân biệt đó.

Tuy nhiên, sự đối chiếu ở trên chỉ dừng lại trong phạm vi hệ thống, chưa có những thông tin cần thiết về cách thức hoạt động của những yếu tố này trong câu và trong tình huống giao tiếp. Vì thế, đó chưa phải là một nghiên cứu đối chiếu đầy đủ. Sự đối chiếu hệ thống cho thấy đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số đơn trong tiếng Anh và tiếng Nga có sự tương đồng : *he / she / it* trong tiếng Anh và *on / ona / ono* trong tiếng Nga. Thế nhưng trong câu thì chúng hoạt động khác nhau bởi vì giống trong tiếng Anh được xác lập trên cơ sở ngữ nghĩa, giới tính "tự nhiên" của đối tượng, còn giống trong tiếng Nga có tính chất ngữ pháp, mỗi danh từ đều thuộc về một trong ba giống dựa trên cơ sở các đặc điểm hình thái học.

Hơn nữa, nếu không nghiên cứu đối chiếu các phương tiện trong ngữ cảnh sử dụng thì nhiều điểm khác biệt rất quan trọng giữa chúng sẽ không được làm rõ. Trong tiếng Nga có hiện tượng chuyển số đại từ nhân xưng : dùng *vy* thay cho *ty* để chỉ một người nhằm thể hiện tính chất trang trọng của tình huống giao tiếp hay khoảng cách giữa người nói và người nghe.

¹ Số đơn và số phức ở đây không thuộc phạm trù ngữ pháp vì *ja* và *my*, cũng như *ty* và *vy* là hai từ khác nhau chứ không phải là hai hình thái khác nhau của một từ. So sánh : *moj* và *moi* "của tôi" là hình thái số đơn và số phức của một từ, còn *moj* "của tôi" và *nash* "của chúng tôi" là số đơn của hai từ khác nhau, tương tự, *moi* "của tôi" và *nashi* "của chúng tôi" là số phức của hai từ khác nhau.

Trong tiếng Ba Lan có hai từ *ty* và *wy*, tương ứng với *ty* và *wy* trong tiếng Nga. Khi đối chiếu trong hệ thống thì có thể coi hai từ này tương ứng với *you* tiếng Anh. Tuy nhiên, không phải khi nào tiếng Anh dùng *you* thì trong tiếng Ba Lan dùng *ty* hay *wy*. Trong nhiều trường hợp, *you* lại tương ứng với phương tiện chỉ ngôi thứ ba trong tiếng Ba Lan : *Pan* “ông”, *Pani* “bà”, *Panstwo* “quý bà và quý ông”. Chỉ khi có tính đến những khác biệt trong ngữ cảnh, tính đến những nhân tố ngoài ngôn ngữ chi phối việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ thì việc nghiên cứu đối chiếu mới có thể được coi là đầy đủ và có giá trị, đặc biệt là về phương diện dạy tiếng. Nói cách khác, mở rộng việc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ sang lĩnh vực phân tích diễn ngôn và ngữ dụng học là điều không thể tránh khỏi. Có thể có những nghiên cứu đối chiếu chỉ dừng lại ở việc phân tích các hệ thống trừu tượng, nhưng đó chủ yếu là những nghiên cứu thuần túy có tính chất lí thuyết, giá trị thực tiễn của chúng hết sức hạn chế (Krzyszowski 1990).

Nguyên tắc này gắn với việc giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói trong nghiên cứu ngôn ngữ học nói chung. Sự tuyệt đối hoá ranh giới giữa hai phạm trù này xuất phát từ F. de Saussure (2005) khi ông cho rằng “đối tượng duy nhất và chân thực của ngôn ngữ học là ngôn ngữ, xét trong bản thân nó và vì nó”. Quan điểm này đã trở thành một trong những nguyên lí cơ bản chi phối ngôn ngữ học cấu trúc trong gần suốt thế kỉ XX. Có thể nói trong khoảng hơn 30 năm trở lại đây, sự phát triển của ngôn ngữ học thế giới có liên quan mật thiết với việc khắc phục sự tuyệt đối hoá này, đưa ngôn ngữ gắn gũi hơn với hoạt động giao tiếp, nơi ngôn ngữ thực hiện chức năng cơ bản của nó và chính nhờ thế mới bộc lộ được hết mọi đặc điểm của cái công cụ giao tiếp quan trọng nhất của con người. Muốn thấy được đầy đủ những điểm giống nhau và khác nhau thực sự giữa các hệ thống, kết cấu, quy tắc, v.v. trong hai ngôn ngữ, việc nghiên cứu đối chiếu không thể không tính đến nguyên tắc 3 trên đây.

Tuy vậy, khi đối chiếu những phương tiện ngôn ngữ có thể và cần phải tiếp cận “trong bản thân nó và vì nó” thì nguyên tắc này

tỏ ra không có hiệu lực, chẳng hạn, đối chiếu các âm vị, các phương thức cấu tạo từ, các phạm trù ngữ pháp thuần túy có tính chất hình thái như phạm trù giống, cách, v.v.

Nguyên tắc 4 : Phải bảo đảm tính nhất quán trong việc vận dụng các khái niệm và mô hình lí thuyết để miêu tả các ngôn ngữ được đối chiếu.

Như đã nêu ở nguyên tắc 1, không có một sự đối chiếu nào có thể thực hiện mà trước đó không miêu tả các ngôn ngữ được đối chiếu. Thành công của việc đối chiếu không chỉ tùy thuộc vào các khái niệm và lí thuyết mà chúng ta lựa chọn để miêu tả mà còn được quyết định bởi tính nhất quán của việc vận dụng các khái niệm và lí thuyết đó.

Nguyên tắc 4 đòi hỏi người nghiên cứu phải miêu tả các phương tiện của hai ngôn ngữ với cùng một mô hình. “Bất kì sự khác biệt nào giữa các kết quả miêu tả đều sẽ không phải do những khác biệt trong các phương pháp được sử dụng, mà là do những khác biệt trong cách các dữ liệu ngôn ngữ đáp ứng những phương pháp xử lí đồng nhất” (Harris 1963). Cùng một dữ liệu chẳng hạn từ *took / tuk /* trong tiếng Anh có thể phân tích thành các hình vị theo một trong hai cách sau đây :

1. / tuk / = / teik / + (/ ei / → / u /), được hiểu là / tuk / bao gồm hình thái hiện tại / teik / với nguyên âm đôi ở giữa được thay bằng nguyên âm / u /.

2. / tuk / = / t - k / + / u /, được hiểu là / tuk / bao gồm một căn tố gián đoạn / t - k / và / u / được chèn vào để đánh dấu thì quá khứ.

Cách phân tích thứ nhất dựa vào mô hình đơn vị – quá trình, còn cách phân tích thứ hai dựa vào mô hình đơn vị – cách sắp xếp, như cách gọi của Ch. Hockett (James 1980).

V. Solnsev (2001) nhấn mạnh việc đo lường các đối tượng khác nhau bằng cách dùng những đơn vị hoặc thước đo như nhau là điều kiện bắt buộc cho sự so sánh các đối tượng ấy. Yêu cầu chung đó

đòi hỏi : 1. phải sử dụng những khái niệm có thể phù hợp để miêu tả cả hai ngôn ngữ được đối chiếu và những khái niệm đó phải được hiểu theo cùng một cách ; 2. phải theo cùng một khung lí thuyết. Nếu không thì ta không thể biết chắc những khác biệt là do cấu trúc các ngôn ngữ đối chiếu hay là do sử dụng hai mô hình lí thuyết khác nhau.

Ngay khi miêu tả cùng một ngôn ngữ, sử dụng cùng một thuật ngữ, nhưng nếu hiểu thuật ngữ theo những quan niệm khác nhau thì kết quả có thể rất khác nhau. Chẳng hạn, khi miêu tả các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Hán, tiếng Việt, v.v. nếu hiểu hình vị như là đơn vị ngôn ngữ có nghĩa nhỏ nhất (theo quan niệm của L. Bloomfield) thì có thể đi đến kết luận những ngôn ngữ này không có đơn vị từ, nhưng nếu hiểu hình vị theo cách khác, chẳng hạn như là đơn vị có nghĩa nhỏ nhất của từ, là kết quả của sự phân xuất từ (theo quan niệm của Baudouin de Courtenay) thì có thể đi đến kết luận ngược lại : các ngôn ngữ đơn lập là những ngôn ngữ có từ ở mức độ cao nhất. Dĩ nhiên, nếu sử dụng cùng một thuật ngữ mà hiểu theo những cách khác nhau để miêu tả hai ngôn ngữ khác nhau thì kết quả miêu tả đó cũng không thể dùng để đối chiếu được.

V. Solnsev có cơ sở khi nhận định rằng việc ứng dụng một cách nghiêm ngặt và triệt để bộ máy các khái niệm Ấn Âu để miêu tả các ngôn ngữ phương Đông đã làm cản trở việc phát hiện trong các ngôn ngữ ấy những sự kiện không thể rập khuôn theo ngôn ngữ Ấn Âu. Ngược lại cách làm này đã đưa vào các ngôn ngữ không phải Ấn Âu những phạm trù mà chúng hoàn toàn không có.

Theo V. Solnsev, cần chia những thuật ngữ đang được dùng để miêu tả các ngôn ngữ ra làm hai loại : 1. những thuật ngữ chỉ thích hợp cho việc miêu tả những ngôn ngữ thuộc một nhóm nào đó (như chủ ngữ theo cách hiểu là danh từ / ngữ ở danh cách) và 2. những thuật ngữ thích hợp cho việc miêu tả những ngôn ngữ thuộc các nhóm khác nhau, do đó, có thể làm thước đo chung để nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ ở các cấp độ và phạm trù khác nhau : âm

vị, hình vị, từ, câu, từ loại, thành phần câu, v.v. Những thuật ngữ này không phản ánh bất kì một thuộc tính đặc thù nào của bất kì một loại hình ngôn ngữ nào, mà phản ánh những thuộc tính chung của các ngôn ngữ ở mức cao nhất. Điều đó dĩ nhiên dựa trên giả định trong những ngôn ngữ thuộc các loại hình khác nhau, các đơn vị có những thuộc tính chung vượt lên trên những khác biệt về loại hình và những thuộc tính đặc thù cho một hoặc một nhóm ngôn ngữ cụ thể.

Tất nhiên, không phải khi nào ta cũng có thể xác lập được một cách hiểu thống nhất để áp dụng cho mọi ngôn ngữ. Chẳng hạn, cách hiểu về chủ ngữ là *thành phần chính của câu biểu thị cái được nói đến trong câu* (hay là *từ ngữ trong câu hai thành phần mà một điều gì đó về nó được thông báo trong vị ngữ*) tỏ ra thích hợp đối với các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, nhưng dường như không sát với các ngôn ngữ biến hình (chứ không phải như nhau đối với mọi ngôn ngữ như V. Solnsev khẳng định). E. Keenan trong nỗ lực *Tìm một định nghĩa phổ quát về chủ ngữ* (1976) đã khẳng định không làm gì có một định nghĩa như vậy. Điểm chung giữa chủ ngữ trong các ngôn ngữ biến hình và các ngôn ngữ đơn lập có thể làm cơ sở để đối chiếu là “*thành phần chính thứ nhất của câu*”.

Ngôn ngữ học đại cương hiện nay vẫn còn quá “*dĩ Âu vi trung*”, vì vậy khó có thể có một thước đo chung cho các tất cả các ngôn ngữ trên thế giới. Nhiều khái niệm của ngôn ngữ học đại cương hiện nay có lẽ chỉ thích hợp để đối chiếu các ngôn ngữ biến hình với nhau. Còn nếu xây dựng một bộ máy các khái niệm phản ánh những điểm đặc thù của các ngôn ngữ đơn lập thì những khái niệm đó lại không thích hợp đối với các ngôn ngữ biến hình. Dường như chúng ta đang đứng trước một nghịch lí rất khó xử.

Điều cần lưu ý nữa là để miêu tả một ngôn ngữ cụ thể cần xuất phát từ chính ngữ liệu thực tế của ngôn ngữ đó, không được phép sao phỏng khuôn mẫu của một ngôn ngữ khác. Nhưng nếu miêu tả để đối chiếu, nhằm phục vụ cho việc dạy và học ngoại ngữ thì dường như vấn đề lại khác. Trong trường hợp đó, nhiều phạm trù

của tiếng nước ngoài có thể hình dung như là kết quả chuyển dịch từ mẹ đẻ và ngược lại.

Như đã nêu, thước đo chung để miêu tả các ngôn ngữ không chỉ là hệ thống các khái niệm mà còn là những mô hình lí thuyết như nhau. Nếu không thì không thể đối chiếu được vì mỗi lí thuyết sử dụng một bộ máy khái niệm riêng. Nếu có đối chiếu được đi nữa thì kết quả cũng không đáng tin cậy. Chẳng hạn, kết quả miêu tả ngữ pháp của một ngôn ngữ bằng lí thuyết của L. Tesnière hay lí thuyết ngữ pháp chức năng không thể nào sử dụng để đối chiếu với ngữ pháp của một ngôn ngữ được miêu tả theo lí thuyết của N. Chomsky.

Trong cuốn sách dẫn luận ngôn ngữ học đối chiếu, C. James (1980) đề cập đến 4 mô hình chủ yếu : mô hình cấu trúc hay phân loại, mô hình ngữ pháp cải biến tạo sinh của N. Chomsky, ngữ pháp đối chiếu theo quan điểm tạo sinh của T. Krzeszowski, ngữ pháp cách của Ch. Fillmore. Trên thực tế, các mô hình dùng để đối chiếu cũng nhiều như những mô hình dùng để miêu tả ngôn ngữ. Dường như không có một lí thuyết ngôn ngữ học nào lại không được áp dụng vào việc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ : ngữ pháp truyền thống, ngữ pháp cấu trúc, ngữ pháp cải biến tạo sinh, ngữ pháp tri nhận, ngữ pháp cách, lí thuyết phân tích thành tố trực tiếp, v.v. Có thể nói rằng sự phát triển của các lí thuyết miêu tả ngôn ngữ là một trong những nhân tố quan trọng nhất làm thay đổi diện mạo của ngôn ngữ học đối chiếu.

Cách tiếp cận truyền thống dựa trên những khái niệm ngôn ngữ học được xây dựng từ thời Hi Lạp cổ đại và được tiếp tục phát triển ở La Mã và châu Âu trong nhiều thế kỉ. Nó miêu tả các ngôn ngữ trên cơ sở giả định tính phổ quát của các phạm trù ngôn ngữ học, như các đơn vị ngữ pháp cơ bản, các từ loại, phạm trù ngữ pháp, v.v. Từ chỗ dùng để miêu tả các ngôn ngữ Ấn Âu, nó được mở rộng thành một bộ máy công cụ để miêu tả tất cả các ngôn ngữ còn lại trên thế giới. Có thể nói, cách tiếp cận này chiếm vị trí gần như độc tôn trong việc nghiên cứu tiếng Việt từ giai đoạn đầu tiên, có

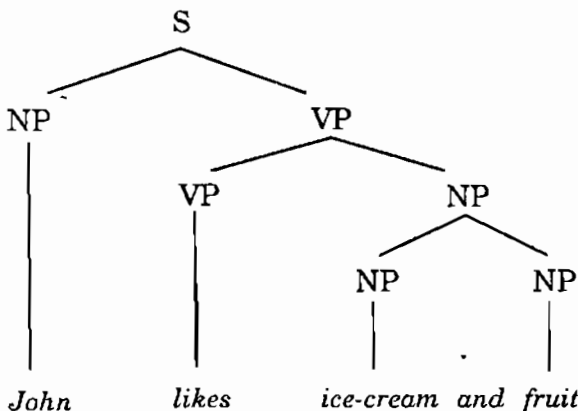
thể tính từ những dòng phân tích ngắn gọn về tiếng Việt trong phần mở đầu cuốn *Từ điển Việt - Bồ - La* của A. de Rhodes (1651), đến khoảng giữa thế kỉ XX. Sau đó, tuy cách phân tích của ngôn ngữ học cấu trúc được vận dụng vào Việt ngữ học, nhưng ảnh hưởng của ngôn ngữ học truyền thống vẫn còn sâu đậm. Chắc hẳn đây là một trong những nhân tố làm cho tinh thần “dĩ Âu vi trung” xuất hiện và ăn sâu trong tâm thức của giới Việt ngữ học.

Việc nghiên cứu đối chiếu triển khai trong khuôn khổ mô hình ngữ pháp truyền thống coi những phạm trù chung này như những TC và việc đối chiếu tập trung xác định các ngôn ngữ khác nhau đã sử dụng những phương tiện khác nhau như thế nào để biểu hiện những phạm trù phổ quát này. Cách tiếp cận truyền thống có phạm vi khảo sát rất rộng, từ ngữ âm đến từ vựng, hình thái học, cú pháp học, ngữ dụng học. Đó là một lợi thế cơ bản của cách tiếp cận này. Tuy nhiên, nó có một hạn chế quan trọng là thiếu những tiêu chí chặt chẽ để nhận diện các phạm trù ngôn ngữ khác nhau và xác lập khả năng so sánh (Krzyszowski 1990).

Cách tiếp cận cấu trúc xuất phát từ những nguyên lí nền tảng của phân bố luận, coi mỗi ngôn ngữ được phân tích và miêu tả trong phạm vi những phạm trù riêng của chính nó. Những nguyên lí này do L. Bloomfield (1933) xây dựng, sau đó được Z. Harris (1963) phát triển. Những công trình nghiên cứu đối chiếu ở Mỹ giai đoạn đầu, khoảng thời gian sau khi cuốn sách của R. Lado được công bố, chủ yếu áp dụng mô hình lí thuyết này.

Phương pháp phân tích ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở những nguyên lí của ngôn ngữ học cấu trúc chủ yếu nhằm vào đặc điểm phân bố của các yếu tố ngôn ngữ như đơn vị X thì kết hợp với những đơn vị nào, đứng trước hay sau những đơn vị đó. Chẳng hạn, danh từ tiếng Anh có thể được xác định là lớp từ xuất hiện sau các từ như *the, my, some, two, v.v.* Trong khuôn khổ mô hình của ngôn ngữ học cấu trúc cũng phổ biến cách phân tích được gọi là phương pháp phân tích thành tố trực tiếp, hình dung cấu trúc ngữ pháp như là một chỉnh thể gồm hai thành tố trực tiếp. Chẳng hạn, câu

John likes ice-cream and fruit “John thích kem và trái cây” có thể phân tích cấu trúc cú pháp theo phương pháp thành tố trực tiếp như sau :



Theo cách tiếp cận cấu trúc, các phạm trù ngữ pháp được miêu tả trên cơ sở thuần túy hình thức có hiệu lực trong phạm vi từng ngôn ngữ. Do đó khi đối chiếu các ngôn ngữ, nhất là những ngôn ngữ khác nhau nhiều về loại hình, thì không thể xác định được cơ sở chung để đối chiếu. Trên thực tế, nhiều khi người ta cũng phải viện dẫn đến nghĩa, tuy sự viện dẫn đó có thể không được tuyên bố một cách hiển ngôn. Và như vậy, cách tiếp cận gọi là thuần túy phân bố luận đã không còn nữa.

Như một trào lưu phản ứng lại ngôn ngữ học cấu trúc, ngữ pháp cải biến tạo sinh hình thành vào cuối những năm 50 của thế kỉ trước với việc công bố công trình *Syntactic Structures* (1957) của N. Chomsky. Trào lưu này có một ảnh hưởng đặc biệt sâu rộng không chỉ đối với ngôn ngữ học đại cương và ngôn ngữ học miêu tả, mà cả đối với cả lĩnh vực ngôn ngữ học đối chiếu. Điểm quan trọng của ngữ pháp cải biến tạo sinh là hình dung cấu trúc ngữ pháp tổ chức theo hai cấp độ, cấp độ cấu trúc sâu và cấp độ cấu trúc bề mặt. Hai cấp độ cấu trúc này liên hệ với nhau bởi một tập hợp các cải biến. Các nhà nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ theo mô hình ngữ pháp cải biến tạo sinh cho rằng việc so sánh các ngôn ngữ cần

được tiến hành ở cấp độ cấu trúc sâu nơi mà các ngôn ngữ được coi là đồng nhất. Những khác biệt ở cấu trúc bề mặt được coi như là kết quả vận dụng những cái biến đổi với từng ngôn ngữ cụ thể. Ảnh hưởng của ngữ pháp cái biến tạo sinh đối với ngôn ngữ học đối chiếu thể hiện mạnh mẽ nhất vào những năm 70 của thế kỉ trước. Một trong những công trình chịu ảnh hưởng rõ rệt nhất cách tiếp cận của lí thuyết này là *Language Structures in Contrast* của R. Di Pietro (1971). Công trình *Contrastive Generative Grammar : Theoretical Foundations* của T. Krzeszowski (1974) và nhiều dự án nghiên cứu đối chiếu tiếng Anh với những ngôn ngữ châu Âu khác như tiếng Đức, tiếng Ba Lan cũng nằm trong xu hướng đó. Ảnh hưởng của ngữ pháp tạo sinh đối với T. Krzeszowski có thể nhận rõ qua cách mà tác giả này hiểu khái niệm *nghiên cứu đối chiếu có tính chất cổ điển*, nói chung đó là những nghiên cứu mà thủ tục đối chiếu không theo kiểu tạo sinh và đã dành hẳn một chương sách để trình bày nghiên cứu đối chiếu theo thủ tục phi cổ điển (xem chương *Contrastive Generative Grammar*, Krzeszowski 1990).

Nhiều nhà ngôn ngữ học tin rằng ngữ pháp cái biến tạo sinh là mô hình duy nhất có thể áp dụng cho những công trình đối chiếu các ngôn ngữ. Chẳng hạn, E. König (1970) quả quyết “những khác biệt nhất định giữa tiếng Anh và tiếng Đức chỉ có thể thấy được nếu áp dụng ngữ pháp cái biến như là khung lí thuyết cho các nhận định”. Họ đã đưa ra nhiều luận cứ để chứng minh cho tính đúng đắn của niềm tin đó. Ưu điểm đầu tiên của việc dùng ngữ pháp cái biến tạo sinh trong nghiên cứu đối chiếu, cũng như đối với việc miêu tả đơn ngữ là tính rõ ràng. Đối với từng bước phái sinh từ cấu trúc sâu đến cấu trúc bề mặt đều có một quy tắc hiển ngôn được thiết lập. Một ưu điểm khác là nhờ dựa vào cấu trúc sâu, một cấu trúc có tính phổ quát đối với tất cả các ngôn ngữ của nhân loại, mà ta có được một điểm xuất phát chung cho việc nghiên cứu đối chiếu. Những cái biến áp dụng cho các cấu trúc sâu được lấy ra từ một cái kho phổ quát mà N. Chomsky gọi là “những phổ niệm hình thức”, do đó ta có TC để so sánh. Ngữ pháp cái biến tạo sinh có thể cung cấp cho phân tích đối chiếu cách đo lường mức độ khác nhau giữa

những cấu trúc được đối chiếu trong hai ngôn ngữ, vì lí thuyết ngữ pháp này xác định một cấu trúc sâu có tính chất phổ quát và các ngôn ngữ khác nhau nhiều nhất là ở cấu trúc bề mặt. Các mức độ khác nhau của chúng được quy định ở nơi mà trong quá trình phát sinh, các cấu trúc được so sánh bắt đầu phân nhánh. Do đó, sự khác nhau giữa cách tiếp cận cấu trúc và cách tiếp cận của ngữ pháp cải biến tạo sinh trong phân tích đối chiếu là thay vì tìm kiếm sự tương ứng trên cấu trúc bề mặt, ngữ pháp cải biến tạo sinh tìm kiếm sự tương ứng giữa các quy tắc cải biến. Ngoài ra, ngữ pháp cải biến tạo sinh còn cung cấp cho hai ngôn ngữ những phương tiện đồng nhất để giải thích một cách hiển ngôn bản chất của những câu lưỡng nghĩa như *Mary is a beautiful dancer*, có thể hiểu là *Mary is a dancer* (,) *who dances beautifully* “Mary là một vũ nữ nhảy đẹp” hoặc là *Mary is a dancer* (,) *who is beautiful* “Mary là một vũ nữ đẹp”. Như vậy, có thể nói ngữ pháp tạo sinh đã có những đóng góp quan trọng vào việc xây dựng lí thuyết đối chiếu ngôn ngữ, trong đó ảnh hưởng sâu sắc nhất gắn với 3 nội dung quan trọng của lí thuyết ngữ pháp này : 1) giả thuyết về cơ sở phổ quát của ngôn ngữ, 2) sự phân biệt cấu trúc sâu và cấu trúc bề mặt, 3) sự miêu tả nghiêm ngặt và hiển ngôn các hiện tượng ngôn ngữ (James 1980, Sridhar 1981).

Hiện nay sự phát triển của ngữ pháp chức năng mở ra nhiều triển vọng để xác lập một khung lí thuyết chung, thích hợp để nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ. Chúng ta có cơ sở để tin tưởng vào những triển vọng này, vì ngữ pháp chức năng là một lí thuyết ngôn ngữ học chủ trương miêu tả cấu trúc của ngôn ngữ trong mối quan hệ có tính chất chức năng với ngữ nghĩa mà những cấu trúc này biểu đạt. Như vậy, ngữ nghĩa và chức năng là xuất phát điểm của sự miêu tả cấu trúc ngôn ngữ, mà ngữ nghĩa và chức năng là bình diện mà các ngôn ngữ của nhân loại dễ chia sẻ những điểm chung. Một khi sự miêu tả có một điểm xuất phát chung thì việc làm rõ sự thể hiện những điểm chung này qua những hình thức cấu trúc khác nhau như thế nào trở nên thuận lợi hơn nhiều so với những cách tiếp cận theo những mô hình lí thuyết khác như mô

hình của ngôn ngữ học hình thức. Những mô hình lí thuyết nào được xây dựng xuất phát từ những phạm trù phổ quát của ngôn ngữ nhân loại thì có khả năng vận dụng trong nghiên cứu đối chiếu thích hợp hơn là những mô hình lí thuyết gắn chặt với những nét đặc thù của một số ngôn ngữ nhất định. Nói cách khác, mô hình lí thuyết nào càng thích hợp để miêu tả nhiều ngôn ngữ bao nhiêu thì càng có hiệu lực để nghiên cứu đối chiếu bấy nhiêu.

Điểm lại những công trình nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ từ đầu những năm 1970, F. Aarts & H. Wekker (1990) cho rằng vai trò của các lí thuyết ngôn ngữ học trong ngôn ngữ học đối chiếu thật ra ít quan trọng hơn so với sự chờ đợi của chúng ta. Có thể lí do chủ yếu là sự phát triển của ngôn ngữ học lí thuyết quá phức tạp và quá nhiều mô hình được áp dụng đến nỗi các nhà nghiên cứu đối chiếu không thể nào xác định được nên chọn mô hình lí thuyết nào làm cơ sở lí tưởng cho phân tích đối chiếu. Kết quả là ngôn ngữ học đối chiếu lí thuyết vẫn còn thiếu một nền tảng bền vững.

Tuy nhiên, chúng tôi cho đó là một nhận xét chưa thoả đáng, vì sự đa dạng trong việc vận dụng các mô hình lí thuyết là cần thiết. Các mô hình lí thuyết không hẳn loại trừ nhau, mà bổ sung cho nhau, giúp ta nhìn thấy được nhiều khía cạnh khác nhau của một hệ thống chức năng phức tạp như ngôn ngữ. Khó có thể có một lí thuyết ngôn ngữ học lí tưởng nào đủ hiệu lực để miêu tả hết tất cả các khía cạnh đó. Hơn nữa như nhiều nhà nghiên cứu đối chiếu lưu ý, một số mô hình lí thuyết nào đó có thể tỏ ra thích hợp để miêu tả ngôn ngữ này nhưng lại không thích hợp với việc miêu tả ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, lí thuyết ngữ pháp cải biến tạo sinh, vốn được các nhà ngôn ngữ học Mĩ xây dựng nên, dường như dùng để miêu tả tiếng Anh thì thích hợp hơn những thứ tiếng khác. Vì vậy đặt ra vấn đề như khi nghiên cứu đối chiếu tiếng Việt và tiếng Anh thì có nên sử dụng lí thuyết này để miêu tả hai ngôn ngữ hay không. Nếu áp dụng thì nguyên tắc nhất quán có thể vẫn bảo đảm, nhưng kết quả có thể không phù hợp với thực tiễn tiếng Việt.

Cũng theo F. Aarts & H. Wekker (1990), ngôn ngữ học đối chiếu có thể đạt được những mục tiêu ứng dụng thuần túy như dạy và học ngoại ngữ mà không nhất thiết phải dùng đến một lí thuyết ngôn ngữ học cụ thể nào, bởi vì trong khuôn khổ những nghiên cứu ứng dụng, ngôn ngữ học đối chiếu chỉ cần làm rõ những điểm khác biệt và tương đồng giữa hai ngôn ngữ, tức chỉ trình bày sự kiện, chứ không cần giải thích vì sao những sự kiện này lại như thế. Điều này thể hiện rõ ràng nhất khi đối chiếu những hệ thống khép kín như quán từ, đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định.

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là các lí thuyết ngôn ngữ học không được sử dụng gì cả. Bởi vì ngay khi giải thích một khái niệm làm cơ sở cho việc miêu tả và đối chiếu, người nghiên cứu khó tránh khỏi việc lựa chọn một quan niệm, một cách hiểu thuộc một khung lí thuyết ngôn ngữ học nào đó. Điều mà các tác giả này muốn nhấn mạnh là người nghiên cứu đối chiếu có thể tự do lựa chọn bất kì lí thuyết nào, miễn là nó đáp ứng được những yêu cầu quan yếu của việc đối chiếu và dĩ nhiên người nghiên cứu phải biến đổi nó cho phù hợp với khuôn khổ của một công trình nghiên cứu đối chiếu nhằm mục đích dạy tiếng. Và ngay trong trường hợp này, nguyên tắc nhất quán trong việc miêu tả các ngôn ngữ đối chiếu vẫn có hiệu lực. Chỉ có điểm khác biệt là mục đích thực tiễn của việc nghiên cứu đối chiếu ở đây làm cho dấu ấn của những lí thuyết ngôn ngữ học dùng để miêu tả trở nên mờ nhạt hơn mà thôi.

Ngôn ngữ học là một ngành khoa học thực nghiệm. Sức mạnh của một lí thuyết ngôn ngữ học được đo bằng hiệu quả giải thích cứ liệu ngôn ngữ thực tiễn. Đối với việc nghiên cứu đối chiếu, lựa chọn một lí thuyết ngôn ngữ học có khả năng miêu tả thích hợp cả hai ngôn ngữ là một yêu cầu khó khăn hơn rất nhiều so với khi miêu tả một ngôn ngữ riêng lẻ.

Nguyên tắc 5 : Phải tính đến mức độ gần gũi về loại hình giữa các ngôn ngữ cần đối chiếu. Mặc dù có người đề cập đến cả sự gần gũi về cội nguồn, nhưng theo chúng tôi, vấn đề thực chất ở đây vẫn

là gắn gũi về loại hình. Tuy ngôn ngữ học đối chiếu có thể chọn hai hoặc nhiều hơn hai ngôn ngữ bất kì để nghiên cứu, nhưng khi đã chọn rồi thì vấn đề các ngôn ngữ đối chiếu có gắn gũi về loại hình hay không là cần được tính đến, vì nó cho phép người nghiên cứu có thể lựa chọn được cách tiếp cận thích hợp nhất đối với quá trình đối chiếu. Bên cạnh đó, đặc điểm văn hoá, bối cảnh lịch sử, xã hội của cộng đồng người nói những ngôn ngữ cần đối chiếu cũng nên được lưu ý khi nghiên cứu đối chiếu ở bình diện từ vựng hay ngữ dụng. Có như vậy, người nghiên cứu mới có cơ sở để dự báo cũng như lí giải chính xác, sâu sắc hơn những tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ được đối chiếu.

Ngoài những nguyên tắc cơ bản trên đây, riêng đối với những nghiên cứu đối chiếu nhằm phục vụ cho việc dạy tiếng và học tiếng, còn có thể phải tính đến nguyên tắc đơn giản, thiết thực đối với người dạy và người học (Jusupov 1989). Có thể coi bài viết của K. Kanamura (2001) là một minh hoạ tốt cho nguyên tắc này. Từ góc nhìn của một sinh viên nước ngoài học tiếng Việt, tác giả đã đối chiếu tiếng Nhật với tiếng Việt và xác định một số điểm khác biệt quan trọng giữa hai ngôn ngữ về phương diện ngữ âm (thanh điệu, nguyên âm, phụ âm), từ vựng, ngữ pháp (trật tự từ, thái bị động, cách biểu hiện nghĩa tình thái), từ đó, nêu bật một vài khó khăn đáng kể mà người Nhật thường phải đối mặt khi học tiếng Việt. Bất kì ai đã học qua giáo trình dẫn luận ngôn ngữ học đều có thể hiểu được nội dung của bài viết. Có lẽ đó chính là dấu hiệu rõ ràng nhất của tính đơn giản và dễ hiểu của một công trình đối chiếu nhằm mục đích dạy học ngoại ngữ. Như vậy, các công trình nghiên cứu đối chiếu có tính hàn lâm và chuyên sâu, trong đó có cả các luận án tiến sĩ, thường khó ứng dụng trực tiếp vào lĩnh vực dạy học ngoại ngữ, mặc dù hầu như luận án tiến sĩ nào trong phần lí do, mục đích nghiên cứu cũng đều nói đến việc ứng dụng dạy học ngoại ngữ. Để những công trình này thực sự có giá trị ứng dụng rộng rãi, không chỉ đối với người dạy mà còn đối với cả người học, kết quả nghiên cứu cần được trình bày lại dưới hình thức một văn bản ít hàn lâm hơn, theo nguyên tắc vừa nêu : đơn giản và thiết thực.

2. Phương pháp nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ

2.1. Khái quát

Lịch sử phát triển ngôn ngữ học được đánh dấu bằng những thay đổi về lí thuyết và phương pháp nghiên cứu. Cho đến nay, khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ tự nhiên đã biết đến nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau, trong đó có hai phương pháp nghiên cứu cơ bản nhất là *phương pháp miêu tả* và *phương pháp so sánh*. Chúng tôi cho rằng ở đây cái gọi là *phương pháp miêu tả* và *phương pháp so sánh*, về cơ bản, được phân biệt dựa vào mục đích nghiên cứu và có thể diễn giải dưới dạng “phương pháp dùng để miêu tả” và “phương pháp dùng để so sánh”, chứ chưa phải thực sự dựa vào cách thức tiếp cận đối tượng nghiên cứu. Do đó, trong cùng phạm vi *phương pháp (dùng để) miêu tả* mới có sự phân biệt giữa miêu tả ngữ pháp của một ngôn ngữ theo *phương pháp* của ngôn ngữ học miêu tả Mĩ, *phương pháp* của ngữ pháp tạo sinh hay *phương pháp* của ngữ pháp chức năng, v.v. và sự phân biệt đó mới thực sự mang tính chất phương pháp.

Như đã trình bày trong chương trước, so sánh là công cụ quan trọng để nhận thức, được sử dụng phổ biến trong nhiều ngành khoa học. Tuy nhiên, chỉ một số ít lĩnh vực khoa học sử dụng so sánh như là phương pháp nghiên cứu chủ đạo, hình thành nên một phân ngành nghiên cứu độc lập, chẳng hạn văn học so sánh, giáo dục học so sánh, kinh tế học so sánh, xã hội học so sánh, v.v. Ngôn ngữ học so sánh là một phân ngành khoa học trong số đó.

Trong ngôn ngữ học nói chung, so sánh có một vai trò thiết yếu và được thể hiện dưới nhiều kiểu dạng khác nhau. Có sự so sánh giữa các đơn vị, phạm trù thuộc những cấp độ khác nhau trong cùng một ngôn ngữ. Đó là một cách tiếp cận ngôn ngữ vừa cổ xưa vừa hiện đại. Kiểu so sánh này vẫn nằm trong khuôn khổ của phương pháp miêu tả, phục vụ trực tiếp cho việc miêu tả một ngôn ngữ, vì mọi phân tích ngôn ngữ học đều tiền giả định sự so sánh dưới một hình thức nào đó. Tất cả các đơn vị, phạm trù, hiện tượng

khác nhau trong hệ thống cấu trúc ngôn ngữ, như âm vị và nét khu biệt âm vị học, hình vị, từ và các nét nghĩa của từ, từ loại (như danh từ, động từ, tính từ), phạm trù ngữ pháp (như số, giống, cách, thời, thể), v.v. đều được xác lập trên cơ sở đối lập thông qua so sánh. Xác định đặc trưng khu biệt của các đơn vị, các phạm trù là nhiệm vụ trung tâm của phân ngành ngôn ngữ học miêu tả, vì thế, cũng có thể nói so sánh bên trong là cơ sở quan trọng của phương pháp miêu tả trong ngôn ngữ học.

Có sự so sánh mang tính chất xuyên ngôn ngữ, so sánh các đơn vị, phạm trù, hiện tượng giữa các ngôn ngữ với nhau. Trong kiểu so sánh này có thể phân biệt so sánh ngẫu nhiên và so sánh hệ thống. So sánh ngẫu nhiên chỉ tiến hành xung quanh một số đơn vị, phạm trù, hiện tượng đơn lẻ giữa ngôn ngữ này với ngôn ngữ khác nhằm phục vụ cho việc miêu tả một ngôn ngữ nào đó. Khác với so sánh hệ thống, nó không lấy việc phát hiện sự giống nhau và khác nhau giữa các ngôn ngữ làm mục tiêu xuyên suốt của quá trình nghiên cứu.

Khi đề cập đến phương pháp so sánh trong ngôn ngữ học người ta chỉ nói đến so sánh xuyên ngôn ngữ. Theo đó, những công trình so sánh phong cách ngôn ngữ của các tác giả khác nhau hay các phương ngữ khác nhau trong phạm vi một ngôn ngữ không thuộc vào phạm vi của ngôn ngữ học so sánh nói chung và ngôn ngữ học đối chiếu nói riêng. Tuy vậy, ở một góc độ nào đó, cách tiếp cận của ngôn ngữ học đối chiếu có thể ứng dụng để so sánh các biến thể của cùng một ngôn ngữ.

So sánh ngẫu nhiên tuy cũng là so sánh các ngôn ngữ với nhau, nhưng nói một cách chặt chẽ, nó không thuộc phạm vi của phương pháp so sánh mà chỉ là một thủ pháp của phương pháp miêu tả và dĩ nhiên, một công trình ngôn ngữ học không dùng so sánh hệ thống thì không thể coi là thuộc ngôn ngữ học so sánh.

Với tư cách là một công cụ quan trọng để nghiên cứu ngôn ngữ, phương pháp so sánh bắt đầu được áp dụng rộng rãi từ thế kỉ XIX, cùng với sự phát triển rục rờ của ngành ngôn ngữ học so

sánh lịch sử. Nhiều tác giả dùng thuật ngữ *phương pháp so sánh* (comparative method) với nghĩa là “phương pháp so sánh lịch sử” và theo đó *ngôn ngữ học so sánh* chính là *ngôn ngữ học so sánh lịch sử* (Lehmann 1962). Song cần phân biệt so sánh với tư cách là nền tảng lí thuyết của ngôn ngữ học so sánh nói chung với so sánh trong ngôn ngữ học đối chiếu, một hình thức riêng của phương pháp so sánh. Do có những nét đặc thù mà hình thức so sánh riêng đó được xác định như một phương pháp nghiên cứu độc lập với những nguyên tắc xác định, có thể gọi là *phương pháp đối chiếu*.

Trong cách dùng thông thường, qua cách giải thích của nhiều từ điển tiếng Việt, sự khác biệt giữa hai từ *so sánh* và *đối chiếu* là hết sức tinh tế. So sánh là xem xét cái này với cái kia để thấy được sự giống nhau và khác nhau, như *so sánh dân số của hai quốc gia*, *so sánh thành tích học tập của ai đó với bạn*, *so sánh thời tiết miền Bắc và miền Nam*, v.v. ; còn đối chiếu là so sánh cái này với một cái khác, thường được lấy làm chuẩn để từ những những điểm giống nhau và khác nhau mà biết rõ hơn đặc trưng của những cái được so sánh, như *đối chiếu bản dịch với nguyên bản*, *đối chiếu bản in lần này với bản in lần trước của cuốn sách*, *đối chiếu số liệu của công ty với của cơ quan kiểm toán*, v.v. Sự khác biệt tinh tế giữa hai khái niệm *so sánh* và *đối chiếu* được thể hiện ở chỗ : đối chiếu cũng là so sánh, nhưng là so sánh giữa hai đối tượng trong đó có một được lấy làm chuẩn. Có thể lấy khái niệm *so sánh* để giải thích khái niệm *đối chiếu*, nhưng không thể lấy khái niệm *đối chiếu* để giải thích khái niệm *so sánh*. Nói cách khác, *so sánh* có nghĩa rộng hơn *đối chiếu*.

Trong ngôn ngữ học, *phương pháp so sánh* cũng là một thuật ngữ rộng hơn *phương pháp đối chiếu*, vì *phương pháp đối chiếu* là một kiểu riêng của *phương pháp so sánh*. Tuy nhiên, đối chiếu khác với những kiểu so sánh khác không phải ở chỗ có ngôn ngữ được lấy làm chuẩn hay không, mà ở mối quan hệ giữa các ngôn ngữ được chọn làm đối tượng so sánh và mục đích của sự so sánh.

2.2. Phạm vi đối chiếu

Căn cứ vào phạm vi đối chiếu, một số tác giả phân biệt đối chiếu hệ thống và đối chiếu bộ phận. Đối chiếu hệ thống là đối chiếu tổng thể hai ngôn ngữ với nhau. Còn đối chiếu bộ phận là đối chiếu các đơn vị, phạm trù, hiện tượng cụ thể của hai ngôn ngữ.

Tuy nhiên, sự phân biệt phạm vi đối chiếu như nêu trên chỉ có tính chất thuần túy lý thuyết, vì trên thực tế không có một công trình nào có thể đối chiếu được một cách đầy đủ ngôn ngữ này với ngôn ngữ khác. Nói cách khác, không thể đối chiếu các ngôn ngữ như những tổng thể. Việc phân tích đối chiếu chỉ có thể tiến hành trên cấp độ các tiểu hệ thống. Số lượng các yếu tố trong mỗi tiểu hệ thống cũng rất lớn, ngay cả đối với những hệ thống khép kín như âm vị, hình thái học hay cú pháp, chưa kể đến số lượng các yếu tố trong từ vựng, trong diễn ngôn và trong ngữ dụng. Chính vì thế mà chưa bao giờ và cũng sẽ không bao giờ có những phân tích đối chiếu đầy đủ và toàn diện hai ngôn ngữ. Nếu có một công trình phân tích đối chiếu như vậy thì mức độ trừu tượng phải rất cao và dung lượng phải rất đồ sộ, khiến không mấy ai có thể đọc được, trừ một số ít chuyên gia trong lĩnh vực hữu quan. Hơn nữa, lợi ích của một công trình như vậy là rất đáng ngờ, vì như mọi người đều biết, tổng thể là một cái gì đó lớn hơn tổng số các bộ phận cấu thành. Nói một cách ngắn gọn, cố gắng đối chiếu đầy đủ, toàn diện hai ngôn ngữ là bất khả thi và vô dụng (Sridhar 1981, Ringbom 1994).

Cách tiếp cận thích hợp là hình dung ngôn ngữ như là một hệ thống gồm nhiều tiểu hệ thống, tức một phức thể gồm nhiều đơn vị, phạm trù, bình diện, quy tắc và phạm vi nghiên cứu đối chiếu được xác định từ các tiểu hệ thống này.

Về phạm vi đối chiếu bộ phận, có nhiều cách phân biệt khác nhau. Chẳng hạn, T. Krzeszowski (1990) phân biệt 3 lĩnh vực đối chiếu :

- 1) Đối chiếu những hệ thống tương đương trong hai ngôn ngữ, chẳng hạn như đại từ, quán từ, động từ, hệ thống nguyên âm, phụ âm, v.v...

2) Đối chiếu những kết cấu tương đương, như kết cấu nghi vấn, kết cấu phủ định, kết cấu bị động, kết cấu danh ngữ, v.v...

3) Đối chiếu các quy tắc tương đương, như quy tắc bị động hoá, đảo trật tự trong kết cấu nghi vấn, đồng hoá và dị hoá ngữ âm, v.v...

Có thể thấy 3 lĩnh vực trên chưa bao quát hết phạm vi nghiên cứu đối chiếu, vì chúng chỉ mới liên quan đến việc đối chiếu những vấn đề trong hệ thống ngôn ngữ, chưa tính đến việc đối chiếu những vấn đề thuộc về lời nói như nghiên cứu đối chiếu về ngữ dụng.

Lê Quang Thiêm (1989) phân biệt các phạm vi đối chiếu theo cách khác. Theo ông, có đối chiếu phạm trù, đối chiếu cấu trúc hệ thống, đối chiếu chức năng và hoạt động, đối chiếu phong cách, đối chiếu lịch sử – phát triển.

Theo chúng tôi, sự phân biệt các phạm vi đối chiếu cần xác định trên cơ sở phân biệt các bình diện phân tích ngôn ngữ : ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và ngữ dụng (xem chương 5).

2.3. Các bước phân tích đối chiếu

Việc phân tích đối chiếu thường được xác định thành hai giai đoạn : miêu tả và đối chiếu. Hai giai đoạn này có thể phân biệt chi tiết hơn thành 3 bước : 1. miêu tả, 2. xác định những cái có thể đối chiếu với nhau, 3. đối chiếu. Cần lưu ý là những bước này không phải khi nào cũng được phân biệt rạch ròi và hiển ngôn, nhưng bao giờ cũng được thừa nhận, ít nhất là một cách mặc ẩn và thể hiện dưới dạng này hay dạng khác.

Bước 1 là miêu tả. Như đã trình bày, tất cả các nghiên cứu đối chiếu đều được đặt trên cơ sở miêu tả những cái liên quan trong các ngôn ngữ đối chiếu.

Tùy vào trường hợp cụ thể mà người nghiên cứu đối chiếu có thể sử dụng kết quả miêu tả của người khác và chỉ trình bày lại dưới hình thức phù hợp với mục đích đối chiếu của riêng mình hay sử dụng kết quả miêu tả do mình tự xác lập. Điều cần lưu ý là không

phải trong bất kì trường hợp nào cũng phải trình bày kết quả miêu tả thành một phần riêng trong công trình nghiên cứu đối chiếu.

Bước miêu tả trong nghiên cứu đối chiếu, cũng như việc miêu tả ngôn ngữ nói chung, phụ thuộc rất nhiều vào ngữ liệu thu thập được.

Đối với những nghiên cứu đối chiếu các đơn vị, các phạm trù ngôn ngữ trong hoạt động, việc sử dụng các văn bản tương đương dịch của các ngôn ngữ được đối chiếu để miêu tả là hết sức cần thiết để bảo đảm tính khách quan cho các nhận định. Dĩ nhiên, tính khách quan này tùy thuộc vào độ tin cậy của các văn bản dịch. Bên cạnh đó, tính đa dạng của các văn bản dịch cũng là một yêu cầu quan trọng. Ngay cả khi phải giới hạn phạm vi khảo sát trong một hay một vài kiểu loại văn bản nào đó, các văn bản dịch được dùng làm cứ liệu để đối chiếu vẫn phải rất đa dạng.

Người nghiên cứu có thể sử dụng ngữ liệu từ lời nói hàng ngày hay từ các cuốn từ điển song ngữ và sách ngữ pháp miêu tả các ngôn ngữ được đối chiếu. Các thông tin viên có khả năng song ngữ cũng thường được sử dụng để kiểm tra độ tin cậy của các ngữ liệu thu thập được và kết quả miêu tả những ngữ liệu này. Tuy nhiên, những nguồn thông tin này không thể thay thế được năng lực song ngữ của chính người nghiên cứu. Năng lực song ngữ này giúp người nghiên cứu không chỉ lựa chọn và miêu tả chính xác cứ liệu ngôn ngữ, mà còn nhận biết được những cái có thể được coi là tương đương trong hai ngôn ngữ, xác định được cái gì có thể so sánh với cái gì. Có thể nói khả năng nhận biết này là một phần quan trọng trong năng lực song ngữ của người nghiên cứu¹.

¹ Trực giác ngôn ngữ ảnh hưởng đến khả năng nhận biết một cách diễn đạt nào đó là tự nhiên hay không tự nhiên, chấp nhận được hay không chấp nhận được. Đây là một phần không thể thiếu trong các tố chất mà người nghiên cứu ngôn ngữ học nói chung cần có. Thiếu cái đó thì người nghiên cứu sẽ không thể tự mình kiểm tra được cứ liệu ngôn ngữ, cũng như dùng một cái nhiệt kế hồng thì người thầy thuốc không thể nào xác định được thân nhiệt của bệnh nhân.

Khi sử dụng các nguồn ngữ liệu trên đây, cần lưu ý những điểm sau :

1) Đối với ngữ liệu gồm các văn bản tương đương dịch, cần dùng những bản dịch của các dịch giả có uy tín. Chỉ có những bản dịch “trung thành” với văn bản gốc mới cung cấp cho ta những phương tiện ngôn ngữ tương đương đích thực trong hai ngôn ngữ. Những bản dịch chất lượng thấp dễ dẫn ta đến những phân tích sai lạc. Chẳng hạn, nếu dùng một bản dịch dịch câu *He will return to Sai Gon in two weeks* là *Nó sẽ trở về Sài Gòn trong hai tuần* (thay vì *Hai tuần nữa nó (sẽ) trở về Sài Gòn*) thì ta không thể nào thấy được sự khác biệt đáng kể giữa cấu trúc cú pháp của tiếng Anh và cấu trúc cú pháp của tiếng Việt : *in two weeks* là trạng ngữ, còn *hai tuần nữa* là đề ngữ, vì người dịch đã dịch từng từ và sắp xếp các từ đó theo đúng trật tự từ của câu tiếng Anh. Tương tự như vậy, nếu dịch câu tiếng Anh *We stayed there for two days and I was offered more kindness than I was willing to accept* sang tiếng Việt là *Chúng tôi ở đó hai ngày và tôi đã được ban tặng nhiều lòng tốt hơn là tôi chờ đợi*, thay vì dịch là *Chúng tôi ở đó hai ngày. Người ta đối xử với tôi tử tế hơn là tôi mong đợi* (ví dụ của Nguyễn Quốc Hùng 2005), thì câu văn dịch rất Tây này sẽ làm người nghiên cứu bỏ mất một cơ hội để phát hiện sự khác nhau trong cách dùng cấu trúc bị động trong tiếng Anh và cách diễn đạt tương đương trong tiếng Việt.

2) Đối với từ điển song ngữ, do phải giải thích nghĩa và cách dùng của một số lượng rất lớn các đơn vị từ vựng nên những thông tin về những điểm giống nhau và khác nhau của những đơn vị được coi là tương đương trong hai ngôn ngữ thường không đủ chi tiết và sâu sắc, đáp ứng yêu cầu của việc nghiên cứu đối chiếu. Ngữ liệu về câu trong từ điển thường đáng tin cậy hơn, nhưng số lượng lại tương đối hạn chế.

3) Đối với thông tin viên người bản ngữ hay sách ngữ pháp miêu tả các ngôn ngữ được đối chiếu, cần cẩn trọng với sự chủ quan hay định kiến. Ngữ liệu do người bản ngữ cung cấp có tính chất cá

nhân rõ nét. Còn ngữ liệu trong các cuốn sách ngữ pháp cũng chủ yếu được dùng để minh họa cho một lí thuyết cụ thể. Vì vậy, có nguy cơ là nhà ngữ pháp chỉ dùng những ngữ liệu nào ủng hộ lí thuyết của mình và bỏ qua những ngữ liệu chống lại những gì mà ông ta muốn chứng minh.

4) Khi hiện tượng ngôn ngữ cần miêu tả đòi hỏi ngữ liệu từ lời nói hằng ngày thì nguồn ngữ liệu này phải được lấy lời nói trong môi trường giao tiếp tự nhiên, vì chỉ như vậy thì người nghiên cứu mới có được thứ ngữ liệu “thuần khiết”, “không pha trộn”. Nghĩa là ngữ liệu càng mang tính chất của lời nói tự nhiên thì càng đáng tin cậy. W. Labov (1972) đã nhận xét rằng chính cái hành động quan sát lời nói đã làm cho nó trở nên thiếu tự nhiên. Mục đích của chúng ta là quan sát cách người ta sử dụng ngôn ngữ khi họ không bị quan sát và ông gọi đó là “nghịch lí của người quan sát” (observer’s paradox).

5) Ngoài yêu cầu về chất lượng, ngữ liệu dùng để miêu tả còn phải đủ rộng và đa dạng. Mức độ được coi là đủ rộng và đa dạng, theo Z. Harris, tùy vào từng ngôn ngữ và tùy vào lĩnh vực ngôn ngữ được nghiên cứu. Chẳng hạn, việc miêu tả âm vị học đòi hỏi vốn ngữ liệu nhỏ hơn là miêu tả hình thái học hay cú pháp học. Ông cũng cung cấp cho ta một chỉ dẫn tuy rất khái quát, nhưng đủ rõ : khi nào tất cả các ngữ liệu bổ sung không cung cấp thêm được một cái gì chưa có trong hiện tượng ngôn ngữ được miêu tả, nhà nghiên cứu có thể coi vốn ngữ liệu của mình là thoả đáng (Harris 1963).

Như đã nêu trong phần *Nguyên tắc đối chiếu*, các ngôn ngữ cần đối chiếu đều phải được miêu tả bởi cùng một hệ thống khái niệm trong cùng một khung lí thuyết. Các mô hình lí thuyết chú ý đến những phạm trù phổ quát thường thích hợp với việc nghiên cứu đối chiếu hơn là những mô hình lí thuyết chỉ chú ý đến những tính chất riêng biệt của từng ngôn ngữ.

Bước 2 là xác định những cái có thể đối chiếu được với nhau. Việc này thường dựa trước hết vào khả năng suy xét có tính chất trực giác của người nghiên cứu. Năng lực song ngữ sẽ cho phép

người nghiên cứu xác định yếu tố X nào đó trong ngôn ngữ này có tương đương với yếu tố Y trong ngôn ngữ khác hay không. Nếu hai yếu tố tương đương nhau thì có thể so sánh được với nhau. Chẳng hạn, năng lực song ngữ tiếng Anh và tiếng Việt giúp người nghiên cứu xác định được *already* là hình thức diễn đạt tương đương với *đã ... rồi* ; *I have already bought the cat* tương đương với *Tôi đã mua con mèo (ấy) rồi*, còn *I have already bought a cat* lại tương đương với *Tôi đã mua một con mèo rồi*, v.v. Tuy nhiên, những suy xét có tính chất trực giác này không phải là căn cứ duy nhất để xác định cái gì có thể đối chiếu với cái gì. Như đã nói ở mục 3 chương 3, những thuật ngữ tương ứng với nhau trong các tài liệu miêu tả tiếng Anh và tiếng Việt như *article* và *quán từ*, *noun* và *danh từ*, *adverbial phrase* và *ngữ đoạn trạng ngữ* dùng để gọi tên những phương tiện ngôn ngữ nhất định như *article* dùng để gọi tên các từ *a, the* trong tiếng Anh, *quán từ* dùng để gọi tên các từ như *một, các* trong tiếng Việt, cũng là cơ sở để xác định các phương tiện đang xét trong hai ngôn ngữ là tương đương với nhau và có thể so sánh với nhau. Trên thực tế, năng lực song ngữ và những hiểu biết về các khái niệm được biểu đạt dưới lớp vỏ các thuật ngữ tương ứng được rút ra từ những tài liệu miêu tả hai ngôn ngữ có quan hệ chặt chẽ và hữu cơ với nhau ; gắn với quan hệ giữa năng lực thực hành một ngôn ngữ và hiểu biết ngôn ngữ đó về phương diện lí thuyết.

Khi việc miêu tả ở bước một dựa vào các văn bản dịch thì chính những văn bản này là cơ sở đáng tin cậy giúp người nghiên cứu xác định những yếu tố tương đương có thể so sánh được với nhau. Song ngay trong trường hợp này, năng lực song ngữ của người nghiên cứu cũng đóng vai trò quan trọng. T. Krzeszowski (1990) chê cái thủ tục triển khai các bước nghiên cứu đối chiếu dựa vào ngữ cảm của người nghiên cứu, vì nó dễ dẫn đến những nhận định chủ quan. Ý kiến đó phần nào có lí, nhưng trong ngôn ngữ học, không thể phủ nhận vai trò của ngữ cảm. Điều cần chú ý là, khác với miêu tả ngôn ngữ, khi đối chiếu các ngôn ngữ, người nghiên cứu phải dùng đến ngữ cảm song ngữ. Để hạn chế sự chủ quan, ngoài ngữ cảm của bản thân, người nghiên cứu còn phải lựa chọn những cái tương

đương để đối chiếu dựa trên những cơ sở khác. Các văn bản tương đương dịch trong hai ngôn ngữ được đối chiếu của các dịch giả có uy tín là một trong những cơ sở quan trọng.

Bước 3 là đối chiếu. Đây là bước quan trọng nhất của quá trình nghiên cứu đối chiếu. Thuật ngữ *contrastive analysis* tuy có thể được coi là đồng nghĩa với *contrastive linguistics*, nhưng nhiều tác giả có xu hướng chỉ dùng nó để chỉ bước nghiên cứu này, tức bước *comparison proper* (so sánh đích thực) (Krzyszowski 1990).

Từ sự phân biệt 3 lĩnh vực so sánh như đã nêu ở 2.2., T. Krzyszowski xác định dưới dạng khái quát 3 khả năng cơ bản có thể có khi đối chiếu hai ngôn ngữ :

- 1) $X_{L_1} = X_{L_2}$, khi X trong L_1 có thể đồng nhất về một số phương diện nào đó với cái tương đương trong L_2 .
- 2) $X_{L_1} \neq X_{L_2}$, khi X trong L_1 có thể có sự khác biệt về một phương diện nào đó với cái tương đương trong L_2 .
- 3) $X_{L_1} = \emptyset_{L_2}$, khi X trong L_1 không có cái tương đương trong L_2 .

Trong cả 3 lĩnh vực so sánh (hệ thống, kết cấu và quy tắc), cả 3 khả năng trên đều có thể xảy ra (xem chi tiết hơn trong Krzyszowski 1990).

Thật ra (1) và (2) là hai mặt của một khả năng, vì khi nói hai đối tượng đồng nhất về một số phương diện nào đó thì cũng có nghĩa là chúng có sự khác biệt về một số phương diện khác, và ngược lại. Cần phân biệt thành hai khả năng chỉ vì trong trường hợp (1) người nghiên cứu coi điểm giống nhau giữa hai đối tượng được so sánh quan trọng hơn, còn trong trường hợp (2) coi điểm khác nhau quan trọng hơn. Đáng chú ý là trong 3 khả năng được đưa ra, không có trường hợp các hệ thống, kết cấu hay quy tắc trong hai ngôn ngữ so sánh hoàn toàn giống nhau. Điều đó phù hợp với thực tiễn ngôn ngữ : không làm gì có hai phương tiện ngôn ngữ trong hai hệ thống lại đồng nhất với nhau trên mọi phương diện.

Tiếng Nga và tiếng Pháp đều có điểm giống nhau là danh từ có phạm trù giống. Nhưng nếu phân tích chi tiết hơn thì ở đây vẫn có sự khác biệt : phạm trù giống của danh từ tiếng Nga được hình thành trên cơ sở ba vé đối lập : đực / cái / trung, trong khi đó phạm trù giống của danh từ tiếng Pháp được hình thành chỉ trên cơ sở hai vé đối lập : đực / cái.

Tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Bulgaria và nhiều ngôn ngữ Ấn Âu khác có một điểm giống nhau là đều biểu thị phạm trù số của danh từ bằng phụ tố. Tuy nhiên, nếu tiếp tục phân tích nữa thì giữa các ngôn ngữ này lại có những điểm khác nhau cơ bản : phạm trù số của danh từ trong tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Bulgaria, v.v. được hình thành trên cơ sở hai vé đối lập : số đơn (một cá thể) / số phức (nhiều cá thể), còn phạm trù số của danh từ trong tiếng Hi Lạp cổ điển, Sanscrit, v.v., ngoài sự đối lập số đơn / số phức còn có số đôi. F. de Saussure (2005) đã từng lưu ý chúng ta điều tương tự : “Giá trị của hình thái số phức trong tiếng Pháp không trùng với giá trị của hình thái số phức trong tiếng Sanscrit, vì danh từ tiếng Sanscrit có ba vé chứ không phải hai”.

Xét về phương diện đánh dấu tính xác định và “tính bao gộp của sự quy chiếu” (inclusiveness of reference) (Hawkins) thì các trong tiếng Việt giống với *the* trong tiếng Anh. So sánh : a) *Please remove the books from the table* và b) *Please remove some books from the table*. Câu (a) được hiểu là tất cả những cuốn sách trên bàn đều phải chuyển đi ; ngược lại, câu (b) giả định là chỉ một số sách trên bàn cần chuyển đi mà thôi (Dik 1989). Tương tự, trong tiếng Việt, khi một danh ngữ được mở đầu bằng các thì danh ngữ đó quy chiếu đến toàn bộ các cá thể thuộc một phạm vi xác định mà không hề có ý loại trừ bất cứ cá thể nào như danh ngữ được mở đầu bằng *những* hay *một số*. So sánh : a) *Các sinh viên đã có mặt* ; b) *Những sinh viên được Khoa mời gặp đã có mặt* (* *Những sinh viên đã có mặt*) ; c) *Một số sinh viên đã có mặt*. Tuy nhiên, nếu phân tích kĩ hơn thì lại thấy giữa hai từ này còn có những điểm khác biệt cơ bản : các bao giờ cũng đánh dấu số phức và có

khả năng kết hợp với danh từ rất hạn chế, còn *the* thì trung hoà về số và khả năng kết hợp với danh từ khá tự do. Nói cụ thể hơn, *the* có thể kết hợp với danh từ số đơn (*The book is mine* “Cuốn sách này là của tôi”) cũng như với danh từ số phức (*The books are mine* “Những cuốn sách này là của tôi”) và kết hợp được với mọi loại danh từ, không phân biệt là danh từ đếm được hay danh từ không đếm được, danh từ đơn vị hay danh từ khối (Bùi Mạnh Hùng 2000).

Trong thực tiễn, không ít khi xảy ra tình huống (3) khi X trong L_1 không có cái tương đương trong L_2 . Tuy nhiên, tùy thuộc vào tính chất của X mà cái gọi là *không có cái tương đương* ở đây được hiểu khác nhau, theo đó bước đối chiếu tiếp theo có diễn ra hay không. Có thể phân biệt hai khả năng : 3a) khi X trong L_1 là phương tiện ngữ âm hay phương tiện thuần túy hình thái và không biểu thị bất cứ ý nghĩa nào có trong L_2 , 3b) khi X trong L_1 là phương tiện ngôn ngữ mang nghĩa và cái nghĩa đó xuất phát từ một sự phân biệt phổ quát trong tư duy của nhân loại hay ít ra có trong L_2 .

Trong trường hợp (3a), *không có cái tương đương* được hiểu theo nghĩa tuyệt đối của nó. Chẳng hạn, khi đối chiếu tiếng Việt và tiếng Anh, ta thấy tiếng Việt có thanh điệu, còn tiếng Anh thì không. Hay khi đối chiếu tiếng Việt và tiếng Nga, ta không thấy trong tiếng Việt một cái gì đó tương ứng với các phương tiện biểu thị phạm trù giống trong tiếng Nga. Trong những trường hợp đó không hề có những cái tương đương với nhau trong hai ngôn ngữ, vì vậy bước cơ bản nhất của nghiên cứu đối chiếu không thể thực hiện được.

Ngược lại, nếu X là yếu tố mang nghĩa (3b) thì dù nó chỉ có trong L_1 mà không có trong L_2 thì việc đối chiếu vẫn có thể diễn ra. Chẳng hạn, khi đối chiếu tiếng Pháp (hay tiếng Anh) với tiếng Nga ta thấy ngôn ngữ thứ nhất có quán từ còn ngôn ngữ thứ hai thì không. Khi đó, cách duy nhất có thể đối chiếu hai ngôn ngữ là xác định xem trong tiếng Nga có những phương tiện gì biểu hiện những

nội dung mà quán từ trong tiếng Pháp (hay tiếng Anh) biểu hiện. Khi đối chiếu tiếng Anh (hay tiếng Nga) với tiếng Việt, ta thấy ngôn ngữ thứ nhất có phạm trù thì, còn ngôn ngữ thứ hai thì không. Trong trường hợp này người nghiên cứu có nhiệm vụ phải phân tích để làm rõ khi tiếng Anh (hay tiếng Nga) dùng những phương tiện ngữ pháp để đánh dấu những khác biệt về thì thì tiếng Việt dùng những phương tiện nào để biểu hiện những nội dung tương ứng. Kết quả người nghiên cứu sẽ đi đến những kết luận đại thể như : tuy tiếng Việt không có những phương tiện ngữ pháp để đánh dấu phạm trù thì, nhưng ngôn ngữ này hay sử dụng những danh ngữ chỉ thời gian, thường với tư cách trạng ngữ trong câu, như *hôm qua, hôm nay, ngày mai*, v.v. để biểu hiện những nội dung mà các phương tiện chỉ thì trong nhiều ngôn ngữ biểu hiện (Cao Xuân Hạo 1998, Hoàng Dũng & Bùi Mạnh Hùng 2003).

Tiếng Anh có phạm trù thái, tức có sự phân biệt câu chủ động và câu bị động, được đánh dấu bằng hình thức ngữ pháp : trong câu chủ động, động từ làm vị ngữ được đặt ở hình thái chủ động, kết hợp với chủ ngữ đứng trước chỉ chủ thể của sự tình được biểu đạt trong câu ; còn trong câu bị động, động từ làm vị ngữ được đặt ở hình thái bị động (động từ *(to) be* + dạng *tính động từ quá khứ* của động từ chỉ nội dung của sự tình), kết hợp chủ ngữ đứng trước chỉ đối thể của sự tình. Tiếng Việt không có phạm trù thái. Nghĩa là tương tự phạm trù thì, trong trường hợp này, việc đối chiếu tiếng Anh và tiếng Việt dẫn đến khả năng (3). Do thái là một phạm trù có liên quan đến nghĩa, khả năng này thuộc vào (3b).

Như vậy, trong trường hợp (3b), *không có cái tương đương* được hiểu theo nghĩa tương đối. Nói quán từ trong tiếng Pháp, tiếng Anh không có cái tương đương trong tiếng Nga ; phạm trù thì, thái trong tiếng Anh, tiếng Nga không có cái tương đương trong tiếng Việt chỉ đúng khi xem xét các phương tiện ngôn ngữ hữu quan trong hệ thống. Khi phân tích các phương tiện này trong văn bản, trong sử dụng, vấn đề không còn là như vậy nữa.

2.4. Những cách tiếp cận cơ bản trong nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ

Tùy theo mục đích và nhiệm vụ cụ thể, một công trình nghiên cứu đối chiếu có thể chọn một trong hai cách tiếp cận chủ yếu sau : đối chiếu hai (hay nhiều) chiều và đối chiếu một chiều.

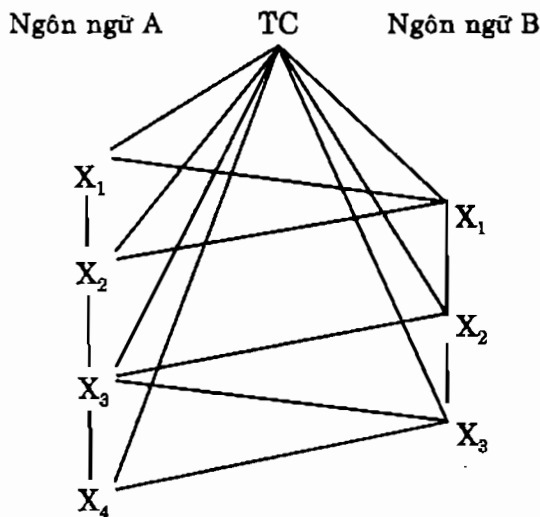
Nghiên cứu đối chiếu hai (hay nhiều) chiều xem xét các hiện tượng được so sánh của hai hay nhiều ngôn ngữ trong mối quan hệ qua lại trên một cơ sở đối chiếu, dựa trên một TC nhất định. Cách này được tiến hành theo thủ tục như sau : chọn TC và xác định các phương tiện ngôn ngữ biểu thị / thuộc về phạm trù này trong các ngôn ngữ đối chiếu. Thủ tục này đặt ra câu hỏi : những phương tiện nào có trong ngôn ngữ A và B dùng để biểu thị / thuộc về cái được chọn làm TC.

Những công trình đối chiếu theo cách này thường có nhan đề dạng *Những phương tiện / cách thức biểu hiện phạm trù X trong ngôn ngữ A và ngôn ngữ B*, chẳng hạn, *Cách biểu thị ý nghĩa tương lai trong tiếng Anh và tiếng Serbi – Croatia* (Kalogjera 1971), *Cách biểu thị ý nghĩa nguyên nhân trong tiếng Anh và tiếng Ba Lan* (Danilewicz 1982), *Ý nghĩa mệnh lệnh trong tiếng Anh và tiếng Phần Lan* (Markkanen 1985), v.v. (Krzyszowski 1990).

Trong đối chiếu hai chiều, khi sử dụng TC cần chú ý các phương tiện ngôn ngữ thường đa nghĩa. Cho nên, trong giới hạn của một TC chỉ có thể đề cập đến một / một số ý nghĩa nào đó. Những ý nghĩa khác của các phương tiện ngôn ngữ không thuộc TC đang xét thì không được đề cập đến. Chẳng hạn, khi nghiên cứu các phương tiện biểu thị tính xác định của danh từ bằng quán từ, ta chỉ quan tâm đến chức năng này của quán từ, còn những chức năng khác, nếu có, như phân biệt giống, số và chức năng thực thể hoá thì không đề cập đến.

Cách tiếp cận này gọi là đối chiếu hai chiều không phải vì việc đối chiếu các ngôn ngữ theo cả hai chiều từ ngôn ngữ A đến ngôn ngữ B và sau đó, ngược lại, từ ngôn ngữ B đến ngôn ngữ A, mà là

ngiên cứu các hình thức thể hiện TC trong hai ngôn ngữ, sau đó phân tích những hình thức thể hiện này có những điểm nào giống nhau và khác nhau, không có ngôn ngữ nào là ngôn ngữ xuất phát và ngôn ngữ nào là ngôn ngữ đích. Quy trình này có thể được minh họa bằng lược đồ như sau :

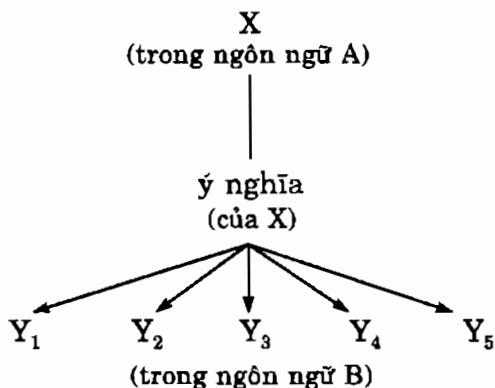


(dựa theo Sternemann et al 1989)

TC có 4 phương tiện biểu hiện trong ngôn ngữ A và 3 trong ngôn ngữ B. Ở đây có thể thấy mối liên hệ đồng quy hay phân li giữa các phương tiện của hai ngôn ngữ được thể hiện bằng các đường chéo nối X₁, X₂, X₃, X₄ của ngôn ngữ A và X₁, X₂, X₃ của ngôn ngữ B. Đường thẳng đứng biểu diễn sự đối lập giữa các phương tiện bên trong mỗi ngôn ngữ.

Có một hình thức nghiên cứu đối chiếu có thể coi là dạng đặc biệt của cách tiếp cận hai chiều, chẳng hạn, đối chiếu tiểu từ cuối câu *ne* trong tiếng Nhật và *ba* trong tiếng Hán. Cơ sở cho việc xác định khả năng đối chiếu hai từ này với nhau cũng là một TC, tiểu từ cuối câu và chức năng của nó (xem Hudson & Lu 2003).

Còn nghiên cứu đối chiếu một chiều xem xét ý nghĩa của một phương tiện nào đó trong ngôn ngữ này và xác định những phương tiện biểu hiện ý nghĩa tương ứng trong ngôn ngữ khác. Có thể bắt đầu từ việc miêu tả các hình thức trong ngôn ngữ thứ nhất rồi đối chiếu với những cái tương đương trong ngôn ngữ thứ hai, hoặc ngược lại, có thể bắt đầu từ việc miêu tả các hình thức trong ngôn ngữ thứ hai rồi đối chiếu với những cái tương đương trong ngôn ngữ thứ nhất. Đây là cách tiếp cận một chiều vì khi đối chiếu, người nghiên cứu phải chọn một ngôn ngữ làm điểm xuất phát và một ngôn ngữ làm đích. Việc chọn ngôn ngữ nào làm ngôn ngữ xuất phát và ngôn ngữ nào làm ngôn ngữ đích phụ thuộc vào mục đích và nhiệm vụ của việc nghiên cứu đối chiếu, chứ không bị quy định bởi đặc điểm của cấu trúc ngôn ngữ. Quy trình này có thể minh họa dưới dạng lược đồ như sau :



Sơ đồ trên cho thấy phương tiện X trong ngôn ngữ A biểu đạt nhiều ý nghĩa khác nhau ; để biểu đạt những ý nghĩa này, ngôn ngữ B phải dùng đến 5 phương tiện khác nhau. Tuy nhiên, có một điều cần lưu ý là sơ đồ này có thể làm cho ta nhầm tưởng rằng ý nghĩa của Y₁, Y₂, Y₃, Y₄ và Y₅ bị bao gồm hoàn toàn trong ý nghĩa của X. Thật ra, trong những phương tiện của ngôn ngữ B có thể có những phương tiện, ngoài ý nghĩa tương ứng với X, còn có những nghĩa khác nữa không hề liên quan gì với X, nghĩa là không quan yếu đối với nội dung đang được đối chiếu.

Trong so sánh thông thường, khi không có sự vật nào trong những sự vật so sánh được chọn làm gốc thì ta có thể nói A và B giống nhau hay khác nhau về một điểm nào đó, như *Chiếc bàn này và chiếc bàn kia giống nhau về chất liệu, màu sắc, nhưng khác nhau về hình dáng và kích thước*. Tuy nhiên, khi có một sự vật A nào đó được chọn làm gốc thì chỉ có thể nói B giống / khác với A, mà không thể nói theo chiều ngược lại A giống / khác với B. Chẳng hạn, có thể nói *Nó mất giống mẹ*, chứ không thể nói *Mẹ nó mất giống nó*. Dĩ nhiên, ta có thể nói *Hai mẹ con mất giống nhau*, nhưng khi đó sự so sánh lại thuộc về trường hợp thứ nhất.

Sự phân biệt cách đối chiếu hai chiều và cách đối chiếu một chiều có phần giống với sự phân biệt nói trên. Nếu trong đối chiếu hai chiều, kết quả đối chiếu có thể trình bày theo cách ngôn ngữ A và B giống nhau và khác nhau về một điểm nào đó trong việc thể hiện TC thì trong đối chiếu một chiều, khi ngôn ngữ A được lấy làm ngôn ngữ thứ nhất thì kết quả đối chiếu phải được trình bày theo cách ngôn ngữ B giống / khác ngôn ngữ A về một điểm nào đó, chứ không có chiều ngược lại : ngôn ngữ A giống / khác ngôn ngữ B.

Những nghiên cứu đối chiếu theo cách tiếp cận một chiều thường có đề tài như *Hệ thống X / cấu trúc Y trong ngôn ngữ A và những hệ thống / cấu trúc tương đương trong ngôn ngữ B*, ví dụ : *Động từ avoir và những phương tiện diễn đạt có chức năng tương đương trong tiếng Nga* (Gak 1975) ; *Về một số ý nghĩa của giới từ for trong tiếng Anh so sánh với những phương tiện diễn đạt có chức năng tương đương trong tiếng Bulgaria* (Benatova 1980) ; *Các câu tiếng Anh mở đầu bằng từ there và những câu tương đương trong tiếng Ba Lan* (Grzegorek 1984) ; *Trợ động từ trong tiếng Anh và những phương tiện tương đương trong tiếng Ba Lan* ; *Những đặc điểm dụng học của từ well trong tiếng Anh và cách diễn đạt tương đương trong tiếng Bulgaria* (Hristova 1994) ; *Phân tích đối chiếu giới từ por trong tiếng Bồ Đào Nha và những phương tiện diễn đạt có chức năng tương đương trong tiếng Bulgaria khi dùng để biểu hiện quan hệ nhân quả* (Bozhilova 1995) ; *Câu hỏi đuôi (Tags) trong tiếng Anh và những cấu trúc tương đương trong tiếng Việt* ;

Cấu trúc bị động trong tiếng Anh và những cấu trúc tương đương trong tiếng Việt ; v.v...

Với đề tài *Các đặc trưng ngữ nghĩa ngữ pháp của giới từ on trong tiếng Anh và những phương tiện tương đương trong tiếng Bulgaria*, P. Baltova (1994) bắt đầu bằng việc xác định đặc trưng ngữ nghĩa ngữ pháp của giới từ nói chung, sau đó miêu tả đặc trưng ngữ nghĩa ngữ pháp của giới từ *on* trong tiếng Anh, trên cơ sở kết quả nghiên cứu của một tác giả khác có liên quan đến giới từ này. Từ những nghĩa khác nhau của *on* tiếng Anh, tác giả xác định 16 giới từ tương ứng trong tiếng Bulgaria : *na, po, do, pri, kraj, sreshchu, u, kym, v, vyrkhu, za, otnosno, s, ot, prez, sled* và cụm giới từ *po povod na*, trong đó các giới từ *na, po, v, vyrkhu* có phần nghĩa tương ứng với *on* nhiều nhất. Ngoài ra, có trường hợp trong tiếng Anh dùng giới từ *on*, nhưng trong tiếng Bulgaria không dùng bất kì từ nào tương ứng, nói cách khác, không có giới từ, ví dụ : *Who is on duty ?* (tiếng Anh) và *Koj e dezhuren ?* “Ai đến phiên trực?”. Ngoài nghĩa tương ứng với *on*, những giới từ trong tiếng Bulgaria còn có những nghĩa khác không có liên quan gì đến nghĩa của *on*. Công trình của P. Baltova là một dẫn chứng khá tiêu biểu về các bước cơ bản của quá trình phân tích đối chiếu theo kiểu một chiều.

Những đề tài nghiên cứu đối chiếu được lập thức theo kiểu *Định ngữ trong tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh)* có thể được hiểu theo hai nghĩa : 1. coi việc miêu tả định ngữ tiếng Việt là nội dung chính, việc so sánh với tiếng Anh chỉ là nội dung bổ trợ, nhằm làm rõ thêm định ngữ tiếng Việt ; 2. chọn cách đối chiếu một chiều : miêu tả định ngữ trong tiếng Việt và tìm những cách biểu đạt tương đương trong tiếng Anh. Trong cả hai trường hợp tiếng Anh đều không có vị trí ngang bằng như tiếng Việt. Trên thực tế, nhiều người coi đề tài trên hoàn toàn giống với đề tài *Định ngữ trong tiếng Việt và tiếng Anh*. Nhưng sự đồng nhất như vậy đã làm mất đi một sự phân biệt tinh tế rất đáng được lưu ý.

Các đơn vị, cấu trúc ngôn ngữ thường đa nghĩa, nên điều kiện cần thiết để tiến hành đối chiếu là phân tích một cách chính xác

nghĩa của đơn vị, của cấu trúc ngôn ngữ nào đó trong ngôn ngữ xuất phát. Như đối với trường hợp đối chiếu hai chiều, việc phân tích này không thuộc trọng tâm của nghiên cứu đối chiếu. Nhưng nó là điều kiện cần, vì khó có thể tiến hành đối chiếu nếu đơn vị, hiện tượng hữu quan chưa được miêu tả một cách kỹ lưỡng trong mỗi ngôn ngữ. Khi ngôn ngữ xuất phát là tiếng mẹ đẻ thì chỉ dựa vào ngữ cảm thôi chưa đủ, mà phải phân tích một cách hệ thống đơn vị, hiện tượng đang xét trong ngôn ngữ xuất phát. Việc phân tích không đầy đủ và chính xác ngôn ngữ xuất phát chắc chắn sẽ dẫn đến những kết quả đối chiếu không đáng tin cậy.

Mặt khác, cũng cần lưu ý rằng các phương tiện tương ứng trong ngôn ngữ đích cũng thường đa nghĩa, nên ngoài cái ý nghĩa tương ứng với ý nghĩa của các phương tiện trong ngôn ngữ xuất phát mà ta cần đối chiếu, các phương tiện này còn có những ý nghĩa khác không quan yếu đối với việc phân tích đối chiếu được tiến hành. Sự phân biệt giữa các hiện tượng tương ứng bên trong ngôn ngữ đích đặc biệt quan trọng trong trường hợp có mối quan hệ phân li giữa ngôn ngữ xuất phát và ngôn ngữ đích. Như vậy cách đối chiếu một chiều, về nguyên tắc, giống với việc biên soạn từ điển song ngữ vẫn được dùng phổ biến hiện nay.

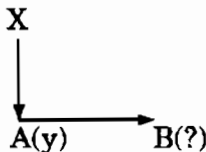
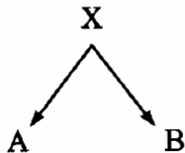
Trong khi cách đối chiếu hai chiều bao giờ cũng đòi hỏi phải xác định TC ngay từ đầu thì trong cách đối chiếu một chiều, TC được xác định trong quá trình nghiên cứu (sau khi miêu tả các phương tiện trong ngôn ngữ xuất phát).

Trong cách đối chiếu hai chiều, đối tượng đối chiếu có thể là đơn vị một mặt như âm vị hay đơn vị hai mặt như hình vị, từ, ngữ đoạn, câu, nhưng trong cách đối chiếu một chiều, đối tượng đối chiếu không thể là đơn vị một mặt. Chẳng hạn, có thể chọn một đề tài như *Hệ thống phụ âm trong tiếng Anh và tiếng Việt*, nhưng không thể có đề tài như *Hệ thống phụ âm trong tiếng Anh và những đơn vị tương đương trong tiếng Việt*, vì ta không thể miêu tả hệ thống phụ âm tiếng Anh, rồi căn cứ vào một cái gì đó thuộc về nội dung, chức năng của các đơn vị trong hệ thống này để xác lập

và đối chiếu các đơn vị tương đương trong tiếng Việt, mà chỉ có thể lựa chọn một TC từ đầu là *hệ thống phụ âm* và triển khai theo cách đối chiếu hai chiều. Nếu có ai đó đặt ra một đề tài như vậy thì cách đối chiếu thực chất cũng chỉ là hai chiều chứ không phải là một chiều. Trong trường hợp đó, có thể nói rằng tên đề tài không tương thích với nội dung và cách thức đối chiếu.

Theo V. Gak (1989), đối chiếu hai chiều được tiến hành theo hướng từ nội dung đến hình thức trong hai ngôn ngữ ở tất cả các cấp độ, còn đối chiếu một chiều thì được tiến hành theo hướng từ hình thức đến nội dung. Nói chung thì sự phân biệt như vậy là thích hợp, nhất là đối với cách đối chiếu một chiều. Tuy nhiên, đôi khi có những trường hợp đối chiếu hai chiều không thể xác định trình tự là đi từ nội dung đến hình thức, vì bản thân các đơn vị đối chiếu chỉ có một mặt, như *Hệ thống nguyên âm trong tiếng Việt và tiếng Hàn* ; *Các phụ âm cuối trong tiếng Anh và tiếng Việt*.

J. Fisiak (1981) và một số người khác cho rằng sự phân biệt nghiên cứu đối chiếu hai chiều và nghiên cứu đối chiếu một chiều tương ứng với sự phân biệt nghiên cứu đối chiếu lí thuyết và nghiên cứu đối chiếu ứng dụng. Nghĩa là nghiên cứu đối chiếu lí thuyết có điểm xuất phát là một phạm trù phổ quát X nào đó, rồi xác định xem phạm trù này được biểu hiện như thế nào trong những ngôn ngữ được đối chiếu. Còn nghiên cứu đối chiếu ứng dụng quan tâm đến vấn đề một phạm trù phổ quát X, xuất hiện dưới hình thức y trong ngôn ngữ A, được thể hiện như thế nào trong ngôn ngữ B. Sự khác biệt giữa hai quy trình này có thể minh hoạ trong 2 sơ đồ sau :



Tuy nhiên, nhiều người khác lại quan niệm hai cách tiếp cận này có thể áp dụng được cho cả những nghiên cứu đối chiếu lí

thuyết cũng như những nghiên cứu đối chiếu ứng dụng. Theo đó có thể có những nghiên cứu đối chiếu ứng dụng hai chiều và những nghiên cứu đối chiếu lí thuyết hai chiều, những nghiên cứu đối chiếu ứng dụng một chiều và những nghiên cứu đối chiếu lí thuyết một chiều (Krzeszowski 1990).

Chúng tôi cho rằng nếu xét việc ứng dụng ngôn ngữ học đối chiếu trên nhiều bình diện như hiện nay (xem chương 2) thì việc xác lập một sự tương ứng hoàn toàn giữa sự phân biệt nghiên cứu đối chiếu hai chiều và nghiên cứu đối chiếu một chiều với sự phân biệt nghiên cứu đối chiếu lí thuyết và nghiên cứu đối chiếu ứng dụng như J. Fisiak là không thích hợp. Tuy nhiên, quan niệm này của J. Fisiak phần nào có cơ sở khi tác giả hiểu sự phân biệt ngôn ngữ học đối chiếu lí thuyết và ngôn ngữ học đối chiếu ứng dụng có phần đơn giản hơn cách hiểu hiện nay. Chẳng hạn, nếu phạm vi ứng dụng của ngôn ngữ học đối chiếu lí thuyết chỉ được quan niệm hạn chế là nghiên cứu hình thức thể hiện của một phạm trù phổ quát trong các ngôn ngữ đối chiếu thì việc xác lập mối tương ứng hoàn toàn hướng nghiên cứu này với nghiên cứu đối chiếu hai chiều là điều có thể chấp nhận được¹.

Ngoài ra, cần nói thêm, quan niệm của J. Fisiak về cách nghiên cứu đối chiếu ứng dụng (một chiều) có điểm chưa thật ổn, vì theo tác giả, ngay cả trong cách đối chiếu này, điểm xuất phát cũng là một phạm trù phổ quát nào đó. Như chúng tôi đã trình bày trên đây, trong phần nghiên cứu đối chiếu một chiều, điểm xuất phát có thể không phải là một phạm trù phổ quát mà là một đơn vị trong ngôn ngữ A, hoàn toàn không có trong ngôn ngữ B, sau đó phân tích xem đơn vị này có ý nghĩa và chức năng gì, rồi xác định những đơn vị tương đương (có ý nghĩa và chức năng tương tự) trong ngôn ngữ B.

¹ Có những tác giả quan niệm đơn giản hơn, coi ngôn ngữ học đối chiếu lí thuyết chỉ nhằm nâng cao những hiểu biết trong lĩnh vực ngôn ngữ học (Smith 1981).

Trong hai cách đối chiếu, hai chiều và một chiều, khó có thể nói rằng cách nào tốt hơn, mang lại kết quả đối chiếu chính xác hơn. Chọn cách tiếp cận nào là tùy thuộc vào vấn đề được đối chiếu. Chẳng hạn, nếu muốn đối chiếu quán từ trong tiếng Anh với một cái gì đó tương đương trong tiếng Nga, hay đối chiếu những phương tiện biểu thị phạm trù thì trong tiếng Pháp với các biểu thức ngôn ngữ tương đương trong tiếng Việt thì phải chọn cách đối chiếu một chiều. Chỉ khi nội dung đối chiếu được thay đổi, ví dụ sự phân biệt [\pm xác định] trong tiếng Anh và tiếng Nga; ý nghĩa thời gian trong tiếng Pháp và tiếng Việt thì cách đối chiếu hai chiều mới thích hợp.

Có những vấn đề người nghiên cứu có thể chọn cách đối chiếu hai chiều hay một chiều, ví dụ trạng ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt. Dĩ nhiên, mỗi cách đối chiếu sẽ cho một kết quả khác nhau. Nếu chọn cách đối chiếu hai chiều, đề tài sẽ được lập thức là *trạng ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt*. Khi đó TC chính là *trạng ngữ*. Nhưng nếu chọn cách đối chiếu một chiều thì đề tài sẽ khác, chẳng hạn, *trạng ngữ tiếng Việt và những biểu thức tương đương trong tiếng Anh*. Do chọn cách đối chiếu hai chiều, trong đề tài thứ nhất, tất cả những biểu thức nào được xác định là trạng ngữ trong hai ngôn ngữ đều thuộc phạm vi miêu tả và đối chiếu. Trong khi đó, với đề tài thứ hai, phạm vi miêu tả và đối chiếu là tất cả những biểu thức được xác định là trạng ngữ trong tiếng Việt và những biểu thức tương đương trong tiếng Anh. Nếu chọn khung lí thuyết ngữ pháp chức năng để miêu tả cấu trúc cú pháp thì rất nhiều ngữ đoạn trong câu tiếng Việt vốn là trạng ngữ theo quan điểm ngữ pháp truyền thống phải được coi là đề ngữ (khung đề), thành phần chính thứ nhất của câu, chứ không phải là trạng ngữ, ví dụ *ngày xưa, trên bàn, đầu làng, hôm qua, ở đây*, v.v. trong *Ngày xưa có một anh nông dân nghèo, cha mẹ mất sớm ; Trên bàn có một lọ hoa ; Đầu làng có một cây đa ; Hôm qua mưa ; Ở đây nhiều muỗi quá ;* v.v. Khi đó những ngữ liệu này nằm ngoài phạm vi miêu tả và đối chiếu. Song nếu đề tài là *trạng ngữ tiếng Anh và những biểu thức tương đương trong tiếng Việt* thì những khung đề nói trên là

trung tâm của việc đối chiếu vì nó sẽ làm rõ đặc trưng loại hình ngôn ngữ *thiên chủ đề* của tiếng Việt so với một ngôn ngữ *thiên chủ ngữ* như tiếng Anh : trong nhiều trường hợp, tuy có sự tương đương nghĩa cú pháp, nói cụ thể hơn là đóng cùng một vai nghĩa ở trong câu, nhưng xét về phương diện cú pháp thì *trạng ngữ* tiếng Anh lại tương ứng với *khung đề* trong câu tiếng Việt.

Xét trên tổng thể thì có thể nói cách đối chiếu hai chiều được dùng phổ biến hơn.

2.5. Ngôn ngữ học khối liệu và những nét mới trong phương pháp nghiên cứu đối chiếu

Trong khoảng hai thập kỉ gần đây, sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ học khối liệu với việc ứng dụng khối ngữ liệu điện tử đã tạo thêm sức đẩy cho ngôn ngữ học đối chiếu, mang lại một số đổi mới về phương pháp nghiên cứu đối chiếu.

Ngôn ngữ học là một khoa học thực nghiệm, mọi nhận định đều phải xuất phát từ việc khảo sát và phân tích ngữ liệu thực tế và được kiểm chứng cũng bằng ngữ liệu thực tế. Vì vậy, dựa vào ngữ liệu là đòi hỏi tất yếu đối với việc nghiên cứu ngôn ngữ học nói chung và ngôn ngữ học đối chiếu nói riêng. Từ những năm 60 của thế kỉ trước, trong giai đoạn đầu của dự án nghiên cứu đối chiếu tiếng Serbi – Croatia và tiếng Anh được thực hiện qua nhiều giai đoạn (giai đoạn 1 từ 1968 đến 1971, giai đoạn 2 từ 1972 đến 1975, giai đoạn 3 từ 1976 đến 1980), R. Filipović (1984) đã khai thác khối ngữ liệu song ngữ, gồm 100.000 câu tiếng Anh được dịch sang tiếng Serbi – Croatia và 100.000 câu tiếng Serbi – Croatia được dịch sang tiếng Anh. Khi xây dựng khối ngữ liệu, tác giả cũng đã chú ý đến tính tiêu biểu và toàn diện. Khối ngữ liệu tiếng Anh bao gồm cả tác giả Anh lẫn tác giả Mĩ, cả ngôn bản hư cấu và phi hư cấu, cả ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói và bản dịch sang tiếng Serbi – Croatia của chúng. Tương tự như vậy, khối ngữ liệu tiếng Serbi – Croatia cũng bao gồm nhiều loại ngôn bản của nhiều tác giả khác nhau, cùng với bản dịch sang tiếng Anh của

các dịch giả cả Anh lẫn Mĩ. R. Filipović coi khối ngữ liệu song ngữ như vậy đáp ứng một cách lí tưởng những đòi hỏi đối với việc tập hợp ngữ liệu cơ bản của phân tích đối chiếu.

Tuy nhiên, lúc bấy giờ máy tính chưa phát triển, khối ngữ liệu của R. Filipović và của nhiều nhà nghiên cứu khác đều được xây dựng bằng phương pháp thủ công, có dung lượng hết sức hạn chế. Như ta biết, trước khi ngôn ngữ học khối liệu ra đời, người nghiên cứu thu thập ngữ liệu chủ yếu bằng phương pháp truyền thống như ghi chép ngữ liệu từ các văn bản viết, từ điển ; ghi âm hay nghe rồi ghi chép lại ngôn ngữ hằng ngày ; phỏng vấn hay lập phiếu điều tra các thông tin viên người bản ngữ ; dùng vốn ngôn ngữ của chính người nghiên cứu với tư cách là người bản ngữ. Điểm mới cơ bản của ngôn ngữ học khối liệu là cung cấp cho người nghiên cứu một khối ngữ liệu lớn, được vi tính hoá (được nhập liệu và có thể đọc được bằng máy tính) cùng các phần mềm cho phép người nghiên cứu tìm ra tất cả những hiện dạng của một đơn vị ngôn ngữ nào đó trong văn bản của một ngôn ngữ và có thể kết nối với phân dịch những hiện dạng này trong một ngôn ngữ khác. Chính vì vậy có thể nói rằng cách tiếp cận của ngôn ngữ học khối liệu đã làm tăng tính chất thực nghiệm của khoa học về ngôn ngữ. Nó cho phép ta phân tích được việc sử dụng thực tế các đơn vị, cấu trúc ngôn ngữ trong các văn bản tự nhiên từ một kho ngữ liệu lớn.

Xét từ những vận động bên trong, xu hướng này phù hợp với những chuyển biến quan trọng của ngôn ngữ học thế giới từ những năm 80 của thế kỉ trước trở lại đây, chuyển từ hướng tập trung nghiên cứu ngôn ngữ như một hệ thống trừu tượng sang hướng chú ý thích đáng đến việc nghiên cứu ngôn ngữ trong thực tế sử dụng. Xét từ tác động của những nhân tố bên ngoài, sự phát triển của công nghệ thông tin đã tạo những tiền đề vật chất cho sự hình thành của ngôn ngữ học khối liệu và áp dụng thành quả của lĩnh vực này vào việc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ cũng như ngôn ngữ học nói chung, đem lại cho ngôn ngữ học đối chiếu một sức sống mới. Đối chiếu các ngôn ngữ trên cơ sở các khối ngữ

liệu có thể coi là một trong những điểm mới đáng kể của ngôn ngữ học đối chiếu trong những năm gần đây. Không phải ngẫu nhiên mà Hội thảo ngôn ngữ học đối chiếu quốc tế lần thứ tư năm 2005, tại Tây Ban Nha lại tập trung chủ đề thảo luận vào hướng nghiên cứu này. Ban tổ chức Hội thảo tuyên bố rõ : các bài tham gia Hội thảo có thể đối chiếu bất kì bình diện nào của ngôn ngữ (cú pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng, diễn ngôn, v.v.), miễn là dựa trên cơ sở các khối ngữ liệu (xem website : www.usc.es/iclc4).

S. Granger (2003) đã phân tích những tác động mạnh mẽ của ngôn ngữ học khối liệu đến việc xử lí ngữ liệu nghiên cứu đối chiếu. Việc phân tích cứ liệu ngôn ngữ tự nhiên trên cơ sở khối ngữ liệu đa ngữ cung cấp cho ngôn ngữ học đối chiếu cơ sở thực nghiệm vững chắc, hạn chế tính chủ quan của những nhận định dựa vào trực giác. Những nhận định dựa vào trực giác tuy có khả năng mang lại nhiều kết quả nghiên cứu đối chiếu thú vị, nhưng đôi khi có thể dẫn đến những kết luận thiếu chính xác. Chẳng hạn, việc tiếng Anh thiếu vắng những đơn vị tương đương với các tác tử liên kết trong tiếng Pháp như *or*, *en effet* dễ dẫn đến kết luận như tiếng Pháp thiên về lối liên kết hiển ngôn trong khi đó tiếng Anh có xu hướng thiên về các mối liên kết ở hình thức mặc ẩn. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu khối ngữ liệu báo chí Anh – Pháp lại không xác nhận kết luận đó. Việc phân tích khối ngữ liệu thực nghiệm đặc biệt có giá trị trong việc kiểm tra những kết quả đối chiếu có liên quan đến mặt định lượng.

Theo S. Granger (2003), ngôn ngữ học đối chiếu thường phân biệt hai loại khối ngữ liệu chính được dùng trong nghiên cứu xuyên ngôn ngữ :

1) Khối ngữ liệu gồm các văn bản gốc trong một ngôn ngữ và những bản dịch của nó trong một hay nhiều ngôn ngữ khác, được gọi là *khối ngữ liệu dịch*.

2) Khối ngữ liệu gồm các văn bản gốc trong hai hoặc nhiều hơn hai ngôn ngữ tương thích với nhau theo những tiêu chí như thời

gian biên soạn, kiểu văn bản, độc giả mà văn bản định hướng tới, v.v., được gọi là *khối ngữ liệu có thể so sánh*¹.

Cả hai loại đều được dùng trong nghiên cứu đối chiếu. Mỗi loại ngữ liệu có những ưu thế và hạn chế riêng của nó. Ưu điểm cơ bản của khối ngữ liệu có thể so sánh được là cung cấp ngữ liệu đối chiếu gồm các văn bản gốc trong hai hoặc hơn hai ngôn ngữ. Các văn bản này được người bản ngữ của những ngôn ngữ hữu quan tạo ra. Do đó, nó thường không chịu ảnh hưởng của bất kì ngôn ngữ nào khác. Điểm hạn chế chủ yếu của khối ngữ liệu loại thứ hai là sự khó khăn trong việc xác lập khả năng so sánh của các văn bản. Một số loại văn bản mang những đặc trưng văn hoá và không có văn bản thực sự tương đương trong những ngôn ngữ khác. Khối ngữ liệu dịch thì khác. Nó là nguồn ngữ liệu thích hợp để xác lập sự tương đương giữa các ngôn ngữ vì có cùng nội dung ngữ nghĩa. Tuy nhiên, điểm hạn chế quan trọng của khối ngữ liệu dịch là nó thường bộc lộ dấu vết của văn bản gốc, vì văn bản ngôn ngữ nguồn đã có những ảnh hưởng nhất định đối với văn bản ngôn ngữ đích và do đó không thể coi là dữ liệu đáng tin cậy để phân tích ngôn ngữ đích, nhất là đối với những vấn đề có liên quan đến tần số. Hơn nữa, không phải khi nào ta cũng có thể tìm ra văn bản dịch, vì hoặc là do thể loại văn bản, chẳng hạn thường không ai dịch thư từ, e-mail cá nhân; hoặc là do các văn bản dịch phổ biến theo chiều này hơn

¹ Do thuật ngữ *khối ngữ liệu dịch* (translational corpus) đôi khi được dùng để chỉ khối ngữ liệu gồm những văn bản dịch, nên có người đề nghị dùng thuật ngữ *khối ngữ liệu song song* (parallel corpus) để chỉ khối ngữ liệu bao gồm cả các văn bản nguồn lẫn văn bản dịch nhằm tránh sự nhầm lẫn giữa hai thuật ngữ (Granger 2003). Tuy nhiên, có tác giả lại coi các văn bản được tạo ra một cách độc lập với nhau trong những nền văn hoá khác nhau nhưng thuộc cùng một lĩnh vực, thể loại, phong cách, v.v. là những văn bản song song (Chesterman 1998). Theo đó, thuật ngữ *khối ngữ liệu song song* có thể dùng để chỉ loại khối ngữ liệu thứ hai, chứ không phải loại khối ngữ liệu thứ nhất, và đồng nghĩa với thuật ngữ *khối ngữ liệu có thể so sánh* được dùng ở đây.

là theo chiều ngược lại, chẳng hạn văn bản dịch từ tiếng Anh, Pháp, Nga sang tiếng Việt thì phổ biến hơn là từ tiếng Việt sang tiếng Anh, Pháp, Nga.

Bên cạnh hai loại khối ngữ liệu trên đây, có thể kể đến một loại khối ngữ liệu khác là khối ngữ liệu đơn ngữ bao gồm các văn bản gốc của một ngôn ngữ và các văn bản dịch từ những ngôn ngữ khác sang ngôn ngữ đó. Tuy nhiên, khối ngữ liệu loại này chỉ dùng cho việc nghiên cứu dịch¹, trong khi đó khối ngữ liệu loại thứ hai (khối ngữ liệu có thể so sánh được) chỉ dùng cho nghiên cứu đối chiếu, còn khối ngữ liệu loại thứ nhất (khối ngữ liệu dịch) thì có thể dùng cho cả nghiên cứu đối chiếu và nghiên cứu đối chiếu dịch.

Ngoài ra, có một loại khối ngữ liệu đặc biệt được dùng nghiên cứu ngôn ngữ của người học, bao gồm các văn bản của một ngôn ngữ A nào đó do hai nhóm người khác nhau viết ra : người bản ngữ và người nước ngoài. Tuy nhiên, loại ngữ liệu này không liên quan

¹ Thông qua việc nghiên cứu những khác biệt giữa các văn bản gốc của một ngôn ngữ và các văn bản dịch từ những ngôn ngữ khác sang ngôn ngữ đó, có thể làm rõ phần nào bản chất của quá trình dịch và văn bản dịch. Dựa trên khối ngữ liệu tiếng Anh và tiếng Na Uy, S. Johansson (2003), nghiên cứu các động từ *love* "yêu", *hate* "ghét" trong tiếng Anh và những đơn vị tương đương trong tiếng Na Uy và phát hiện những khác biệt cơ bản về mặt phân bố giữa văn bản gốc và văn bản dịch. Trong khi trong các văn bản văn chương gốc các động từ tiếng Anh phổ biến gấp 3 lần các động từ tương đương của tiếng Na Uy thì trong các văn bản dịch tần số xuất hiện của các động từ hữu quan trong tiếng Na Uy tăng lên, còn của các động từ tiếng Anh thì giảm xuống. Tương tự như vậy, T. Puurtinen (2003) nghiên cứu tần số và cách dùng những kết cấu phức ở dạng thức vô định (không mang hình thái ngôi, thì) trong sách dành cho trẻ em được viết bằng tiếng Phần Lan và trong sách dành cho trẻ em được dịch từ tiếng Anh sang tiếng Phần Lan. Trong trường hợp này, tác giả không phải đối chiếu các ngôn ngữ khác nhau, mà đối chiếu các biến thể của cùng một ngôn ngữ : tiếng Phần Lan trong các văn bản gốc (tiếng Phần Lan) và tiếng Phần Lan trong các văn bản dịch từ tiếng Anh sang tiếng Phần Lan.

đến nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ mà chỉ được dùng trong nghiên cứu phân tích lỗi hay phân tích hành ngôn (một lĩnh vực nghiên cứu toàn bộ việc thực hành ngôn ngữ của người học ngoại ngữ, chứ không chỉ giới hạn ở lỗi ngôn ngữ)¹ (Johansson 2003).

Việc áp dụng phương pháp phân tích đối chiếu dựa trên cơ sở khối ngữ liệu cũng có những hạn chế nhất định.

Thứ nhất, cho đến nay phần lớn các công trình nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ đều thực hiện trên cơ sở cứ liệu thu thập được bằng cách thức truyền thống, nghĩa là không dùng cơ sở dữ liệu được vi tính hoá, bởi lẽ chưa có nhiều người quen làm việc với máy tính, nhưng quan trọng hơn là khối dữ liệu được vi tính hoá vẫn chưa đủ lớn để có thể cung cấp đủ dữ liệu cần thiết cho việc nghiên cứu đối chiếu.

Nguồn cứ liệu phong phú nhất, được tiếp cận dễ nhất để phục vụ cho việc nghiên cứu đối chiếu là loại khối ngữ liệu có thể so sánh được của ngôn ngữ gốc (chứ không phải là khối ngữ liệu dịch). Granger (2003) cho biết hiện mới chỉ có khối dữ liệu tiếng Anh là đáng kể với những kho lưu trữ như *Khối ngữ liệu Quốc gia của Anh* (British National Corpus) hay *Ngân hàng tiếng Anh* (Bank of English), sau đó là một số ngôn ngữ khác như tiếng Tây Ban Nha, Hà Lan, Ý, Hi Lạp, Bồ Đào Nha, Thụy Điển, Czech và tiếng Hán với những khối ngữ liệu có dung lượng hạn chế hơn rất nhiều. Đối với những ngôn ngữ như tiếng Việt, công việc này mới chỉ được khởi đầu².

¹ Như vậy có thể thấy cách tiếp cận dựa vào khối ngữ liệu cung cấp một công cụ hữu ích cho nhiều lĩnh vực ngôn ngữ học lí thuyết và ứng dụng. Ngoài việc ứng dụng trong lĩnh vực nghiên cứu (miêu tả ngôn ngữ nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ, nghiên cứu dịch) và giảng dạy (giảng dạy ngoại ngữ, đào tạo phiên dịch), khối ngữ liệu còn phục vụ rất hiệu quả cho việc biên soạn từ điển đơn ngữ và từ điển song (đa) ngữ.

² Theo Charteris-Black (2003a), đến năm 2002, khối ngữ liệu *Ngân hàng tiếng Anh* đạt đến dung lượng gần 500 triệu từ (ở dạng nói và viết). Cho

Thứ hai, cách đối chiếu các ngôn ngữ dựa trên khối ngữ liệu chỉ thích hợp đối với việc nghiên cứu những hình thức ngôn ngữ nhất định, ví dụ một giới từ như *of, on, in, from, by* (tiếng Anh) ; *của, trên, trong, từ, bằng* (tiếng Việt) hay bất kì một phương tiện ngôn ngữ nào khác có thể tách ra từ các văn bản trong dữ liệu điện tử bằng một phần mềm hỗ trợ. Khi vấn đề nghiên cứu là một phạm trù ngữ nghĩa như phạm trù thời gian, phạm trù sở hữu hay một kiểu cấu trúc ngữ pháp như cấu trúc danh ngữ hay cấu trúc bị động thì việc dò tìm những biểu thức ngôn ngữ hữu quan từ khối dữ liệu được vi tính hoá bằng các công cụ tìm kiếm tự động là rất khó, nếu không muốn nói là gần như không thể. Khi đó phương pháp tập hợp ngữ liệu có tính chất truyền thống lại tỏ ra hữu hiệu hơn. Như vậy việc ứng dụng khối ngữ liệu ứng dụng khối ngữ liệu vào việc đối chiếu các ngôn ngữ còn tùy thuộc vào từng vấn đề nghiên cứu cụ thể (Granger 2003).

Công trình của B. Løken (1996, 1997) đối chiếu các hình thức biểu đạt tính khả hữu trong tiếng Anh và tiếng Na Uy dựa trên khối ngữ liệu dịch song ngữ Anh – Na Uy là một ví dụ về cách phân tích đối chiếu nói trên. Theo bà, tiếng Anh và tiếng Na Uy có những khác biệt cơ bản ở hình thức biểu hiện tính khả hữu nhận thức. Các động từ tình thái khả hữu tiếng Anh trong khoảng một nửa số trường hợp được dịch sang tiếng Na Uy bằng một trạng từ như trong :

You may not know about this one : it's a modern sin “Anh có thể không biết điều này : đó là một loại tội phạm mới” (tiếng Anh) / *Du kjenner kanskje ikke til den, det er en moderne synd* (tiếng Na Uy) ;

đến nay, tiếng Việt mới chỉ có hai khối ngữ liệu đáng kể là : khối ngữ liệu đơn ngữ của Trung tâm Từ điển học với khoảng 50 triệu âm tiết (khoảng 2 triệu câu) và khối ngữ liệu đa ngữ song song gồm văn bản Kinh Thánh bằng 12 thứ tiếng : Việt, Anh, Đan Mạch, Hán, Hi Lạp, Indonesia, La tinh, Pháp, Phần Lan, Tây Ban Nha, Thụy Điển và Swahili (Hồ Hải Thuỵ 2005).

I had become frightened on the way home, thinking that my father might be waiting up for me “Trên đường về nhà, tôi bắt đầu thấy sợ khi nghĩ rằng bố tôi có thể đang thức đợi tôi” (tiếng Anh) / *På veien hjem var jeg blitt ganske redd da jeg tenkte på at faren min kanskje satt oppe og ventet på meg* (tiếng Na Uy) ;

hay bằng một động từ tình thái kết hợp với một trạng từ như trong :

At moments ... he realized that he might be carrying things too far “Có những lúc nó nhận thấy rằng có lẽ nó đã đẩy vấn đề đi quá xa” (tiếng Anh)

Iblant ...innså han at han kanskje kunne drive det for vidt (tiếng Na Uy).

Trong khi đó, trường hợp các động từ tình thái nhận thức tiếng Na Uy được dịch sang tiếng Anh bằng một biểu thức khác, không phải là động từ tình thái có số lượng ít hơn rất nhiều. Từ đó, B. Løken cho rằng, đa số những khác biệt giữa tiếng Anh và tiếng Na Uy được phát hiện trên cơ sở khối ngữ liệu có thể là kết quả mức độ ngữ pháp hoá khác nhau của hai hệ thống động từ tình thái, động từ tính thái tiếng Na Uy có mức độ ngữ pháp hoá thấp hơn động từ tình thái tiếng Anh. Cũng với cách tiếp cận dựa trên khối ngữ liệu như vậy, K. Aijmer (1999) đã đối chiếu mức độ ngữ pháp hoá của từ *kan* trong tiếng Thụy Điển và từ *may / might* “có thể / có lẽ” trong tiếng Anh (dẫn theo Johansson 2003).

K. Wikberg (2003) sử dụng khối ngữ liệu đa ngôn ngữ để nghiên cứu ẩn dụ. Nhờ khối ngữ liệu này mà tác giả tìm được các ẩn dụ trong ngôn ngữ nguồn là tiếng Anh và những biểu thức tương đương dịch của chúng trong tiếng Thụy Điển và tiếng Phần Lan. Thật ra, máy tính không thể tìm ra ngay cho ta những ẩn dụ cần tìm, vì nói chung, máy móc không có khả năng nhận diện ẩn dụ và ý nghĩa thực sự của ẩn dụ mà người dùng gửi gắm trong đó. Song máy tính có thể giúp tìm kiếm những từ ngữ là thành tố cấu tạo nên các biểu thức ẩn dụ như từ chỉ các bộ phận cơ thể, từ chỉ động

vật, từ chỉ màu sắc, v.v. hay những cấu trúc được đánh dấu bằng những phương tiện ngôn ngữ chuyên biệt như *like* “như”, *as if* “như thể”, *as it were* “có thể nói như vậy”, v.v. và những phương tiện tương đương dịch của chúng. Các dữ liệu được tìm kiếm theo cách như vậy rất bổ ích đối với việc nghiên cứu đối chiếu.

Tương tự như vậy, Charteris-Black (2003b) đã đối chiếu ngôn ngữ hình tượng trong tiếng Mã Lai và tiếng Anh từ quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận. Dựa trên cơ sở lí thuyết ngữ nghĩa học tri nhận và khái niệm trung tâm là *án dụ ý niệm*, tác giả phân tích những cách nói mang tính hình tượng có dùng từ *foot* “bàn chân” trong tiếng Anh và *kaki* “bàn chân / chân” trong tiếng Mã Lai. Trước tiên, Charteris-Black lựa chọn tất cả những cách nói của tiếng Anh có từ *foot* trong một cuốn từ điển thành ngữ tiếng Anh và tất cả những cách nói của tiếng Mã Lai có từ *kaki* trong một cuốn từ điển thành ngữ tiếng Mã Lai. Sau đó sự xuất hiện của những cách nói này trong hai ngôn ngữ được xác định dựa vào hai khối ngữ liệu : *Ngân hàng tiếng Anh* của Collins, Trường Đại học Birmingham và *Khối ngữ liệu tiếng Mã Lai* của Viện Tiếng Mã Lai ở Kuala Lumpur. Những phân tích đối chiếu tiếp theo của Charteris-Black về cơ bản đều được dựa trên những thông tin do hai khối ngữ liệu này cung cấp.

Việc sử dụng khối ngữ liệu không bị hạn chế bởi một lí thuyết ngôn ngữ học cụ thể. Người nghiên cứu có quyền tự do lựa chọn bất cứ lí thuyết ngôn ngữ học nào thích hợp để giải thích ngữ liệu (Johansson 2003).

Đặc biệt khi việc nghiên cứu đối chiếu có liên quan đến vấn đề tần số xuất hiện, mức độ phổ biến / không phổ biến hay đặc điểm phân bố của một đơn vị, một phạm trù, một hiện tượng ngôn ngữ ; các xu hướng lựa chọn có tính chất phong cách ; v.v. thì độ tin cậy của các nhận định phụ thuộc rất nhiều vào khối lượng văn bản được sử dụng làm ngữ liệu. Trong trường hợp đó, khối ngữ liệu là một công cụ nghiên cứu hết sức đặc dụng. Công trình của A. Viberg (2003) là một trong nhiều dẫn chứng minh hoạ thích hợp cho điều

này. Tác giả khảo sát hiện tượng đa nghĩa của từ *komma* trong tiếng Thụy Điển và đối chiếu nó với từ *come* “đến, tới, xảy ra, trở thành, v.v.” trong tiếng Anh dựa vào khối ngữ liệu song song Anh – Thụy Điển. Theo A. Viberg, động từ *komma* trong tiếng Thụy Điển được dùng thường xuyên hơn từ cùng gốc với nó, từ *come* trong tiếng Anh. Theo khối ngữ liệu song song Anh – Thụy Điển, trong tổng số gần nửa triệu lượt từ thuộc mỗi ngôn ngữ, từ *komma* xuất hiện 1764 lần, còn từ *come* chỉ xuất hiện 934 lần. Khi đối chiếu tần số của *komma* trong khối ngữ liệu tiếng Thụy Điển và tần số của *come* trong *Khối ngữ liệu Quốc gia của Anh*, A. Viberg cũng thấy một tỉ lệ tương tự. Xét về ngữ nghĩa, *komma* có phạm vi rộng hơn *come*. Điều này được thể hiện ở tỉ lệ mà hai từ cùng gốc này được dùng như là tương đương dịch của nhau. Trong khi *come* được dịch bằng *komma* với tỉ lệ là 56% trong tổng số 934 lần xuất hiện thì *komma* được dịch bằng *come* chỉ với tỉ lệ 37% trong tổng số 1764 lần xuất hiện. Rõ ràng là nếu không có khối ngữ liệu được nhập liệu và xử lí bằng máy tính, có được những số liệu thống kê như vậy là điều không dễ.

Nói như A. Chesterman (1998), khối ngữ liệu là một căn cứ tốt cho các giả thuyết. Nó là cơ sở để kiểm chứng các giả thuyết, tuy không phải là cơ sở duy nhất. Một giả thuyết đưa ra càng được kiểm chứng nghiêm ngặt – dựa vào khối ngữ liệu và trực giác của nhiều người bản ngữ khác nhau trong một thử nghiệm có thể kiểm tra được – bao nhiêu thì sẽ càng có tính thuyết phục bấy nhiêu.

Tất cả những điều vừa trình bày chỉ nhằm khẳng định tầm quan trọng của khối ngữ liệu được nhập liệu bằng máy tính, chứ không hề coi nó là nguồn ngữ liệu duy nhất đối với việc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ. Không nên bỏ qua những ngữ liệu quý giá từ những nguồn “truyền thống” như ngữ liệu song ngữ gồm các văn bản in, lời nói hàng ngày, sách ngữ pháp miêu tả các ngôn ngữ được đối chiếu, từ điển song ngữ, thông tin viên người bản ngữ (“living corpus” (khối ngữ liệu sống) – chữ dùng của R. Filipovic 1984) và đặc biệt là năng lực và kinh nghiệm ngôn ngữ của chính người nghiên cứu.

Chương 5

CÁC BÌNH DIỆN NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU

Sau khi tìm hiểu những vấn đề chung về ngôn ngữ học đối chiếu để trả lời những câu hỏi như “ngôn ngữ học đối chiếu là gì?”, “phân ngành này có quá trình hình thành và phát triển như thế nào?”, “người ta nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ để làm gì”, “cơ sở để đối chiếu các ngôn ngữ là gì?”, “những nguyên tắc nào cần tuân thủ khi đối chiếu các ngôn ngữ và có thể tiến hành việc đối chiếu như thế nào, theo cách nào?”, điều tất yếu được đặt ra tiếp theo là “khi đối chiếu hai ngôn ngữ thì cái gì trong các ngôn ngữ đó có thể đối chiếu với nhau?”. Chương *Các bình diện nghiên cứu đối chiếu* đề cập đến vấn đề này. Nó sẽ cung cấp những gợi ý về các nội dung đối chiếu có thể được triển khai.

Việc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ có thể thực hiện ở tất cả các bình diện : ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp (hình thái học và cú pháp) ; ở tất cả các đơn vị thuộc các cấp độ khác nhau của cấu trúc ngôn ngữ : âm vị, hình vị, từ và các đơn vị của lời nói : ngữ đoạn và câu. Nghĩa là bình diện nào, cấp độ nào của hệ thống ngôn ngữ và của lời nói có thể miêu tả thì cũng có thể nghiên cứu đối chiếu. Dĩ nhiên, các khuynh hướng lí thuyết khác nhau có thể có những cách phân chia hệ thống cấu trúc ngôn ngữ khác nhau và không phải tất cả đều chú ý như nhau đến các bình diện và cấp độ ngôn ngữ. Ở đây chúng tôi theo cách phân chia thông dụng nhất.

Việc nghiên cứu đối chiếu vào những năm 60 – 70 của thế kỉ trước tập trung chủ yếu vào ngữ pháp và ngữ âm mà ít chú ý đến

bình diện từ vựng. Điều đó đúng với cả lĩnh vực nghiên cứu quá trình dạy học ngoại ngữ, một lĩnh vực có quan hệ gắn gũi với ngôn ngữ học đối chiếu. Vì thế, nhiều nhà nghiên cứu gọi từ vựng là “bình diện bị bỏ quên”, “nạn nhân của sự phân biệt đối xử” khi so sánh nó với những bình diện nghiên cứu khác. Nhưng điều ngược đời là tầm quan trọng của từ vựng đối với việc sử dụng ngôn ngữ nói chung và việc sử dụng ngoại ngữ nói riêng vẫn luôn được nhiều nhà ngôn ngữ học nhấn mạnh. G. Nickel cho rằng “giao tiếp dựa trên cơ sở các đơn vị từ vựng nhiều hơn là các đơn vị ngữ pháp”, còn theo D. Wilkins “không có ngữ pháp ta còn có thể truyền đạt được chút ít, chứ không có từ vựng thì ta không thể nói được bất cứ điều gì”. Nguyên nhân của sự xao lãng đối với từ vựng đã được một số nhà nghiên cứu phân tích, chủ yếu là do :

1) Tính chất khép kín của hệ thống ngữ pháp và ngữ âm khiến cho việc nghiên cứu quá trình học ngoại ngữ, cũng như lĩnh vực nghiên cứu đối chiếu được thực hiện thuận lợi hơn những hệ thống mở và thường xuyên biến đổi như từ vựng.

2) Quan niệm của một số nhà nghiên cứu và nhà sư phạm cho rằng mục đích chính của việc dạy ngoại ngữ là làm cho học viên nắm vững ngữ pháp và ngữ âm, còn từ vựng là một cái gì đó được cài đặt một cách dễ dàng vào những mô hình ngữ pháp mà người học đã nắm được (Dimitrijevic 1977b).

Về lí do thứ nhất, nếu quan niệm nghiên cứu đối chiếu từ vựng của hai ngôn ngữ là phải bao quát hết toàn bộ các đơn vị của hai hệ thống đó thì việc đối chiếu sẽ không khả thi. Vì vậy, việc xao lãng là điều khó tránh khỏi.

Về lí do thứ hai, rõ ràng quan niệm về từ vựng như vậy là không đúng và phiến diện. Cùng với sự thịnh hành của xu hướng nghiên cứu đối chiếu nhằm mục đích phục vụ cho việc dạy học ngoại ngữ, quan niệm này làm cho việc nghiên cứu đối chiếu từ vựng càng ít được chú ý. Nếu mở rộng phạm vi ứng dụng của ngôn ngữ học đối chiếu, nói cụ thể hơn, nếu chú ý cả đến bình diện lí thuyết của lĩnh

vực nghiên cứu này thì người ta đã có một cách nhìn toàn diện hơn : không chỉ giới hạn ở phạm vi nghiên cứu đối chiếu ngữ pháp và ngữ âm, mà còn mở rộng nghiên cứu đối chiếu cả những bình diện khác, trong đó có từ vựng.

Cần lưu ý là tính chất khép kín của hệ thống lại không giúp ta giải thích được vì sao những công trình đối chiếu về ngữ pháp lại có số lượng nhiều hơn những công trình đối chiếu về ngữ âm. Trong trường hợp này có lẽ phải viện tới lí do dường như trái ngược là tính chất khép kín cao, với nghĩa là có số lượng các đơn vị rất hạn chế, khiến cho bình diện ngữ âm không đặt ra nhiều vấn đề để đối chiếu như là bình diện ngữ pháp. Bất kì một công trình nào miêu tả ngữ âm của một ngôn ngữ cũng đều có thể nói rõ ngôn ngữ đó có bao nhiêu âm vị¹, nhưng đối với ngữ pháp thì khó lòng nói được một điều gì tương tự như thế.

Gần đây, với sự xuất hiện của phân ngành ngữ dụng học trong ngôn ngữ học hiện đại, ngôn ngữ học đối chiếu mở ra một hướng nghiên cứu mới từ một bình diện mới, đó là ngữ dụng học đối chiếu. Sự xuất hiện hướng nghiên cứu này làm thay đổi quan niệm phân tích đối chiếu chỉ dựa trên quan điểm tĩnh về ngôn ngữ. Một khi hệ thống ngôn ngữ được nghiên cứu gắn với ngữ cảnh giao tiếp thì nghiên cứu đối chiếu không chỉ tiếp cận các phương tiện ngôn ngữ trong hệ thống mà còn phải chú ý cả đến việc sử dụng của nó nữa.

Ngoài ra có tác giả còn chú ý đến cả phân tích đối chiếu bình diện phong cách, cấu trúc văn bản, diễn ngôn, văn hoá, ngôn ngữ học xã hội và ngôn ngữ học tâm lí.

Như vậy các bình diện đối chiếu không chỉ giới hạn trong hệ thống cấu trúc ngôn ngữ mà được mở rộng, tương ứng với sự mở rộng đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học nói chung.

¹ Dĩ nhiên, như sẽ thấy trong phần dưới đây, số lượng âm vị của một ngôn ngữ có thể thay đổi ít nhiều tuỳ thuộc vào giải thuyết âm vị học.

1. Nghiên cứu đối chiếu về ngữ âm

Ngữ âm học thường phân chia các đơn vị ngữ âm thành hai nhóm : các đơn vị ngữ âm đoạn tính như âm tố, âm vị, âm tiết và các đơn vị ngữ âm siêu đoạn tính như trọng âm, thanh điệu, ngữ điệu. Đơn vị ngữ âm đoạn tính là đơn vị ngữ âm chiếm một khúc đoạn trong chuỗi lời nói, còn đơn vị ngữ âm siêu đoạn tính thì trải dài trên các đơn vị ngữ âm khác, chứ không chiếm một khúc đoạn riêng nào¹. Trong phần này, chúng tôi cũng sẽ trình bày các nội dung đối chiếu ngữ âm theo hai loại đơn vị ngữ âm như vậy.

1.1. Nghiên cứu đối chiếu các đơn vị ngữ âm đoạn tính

Việc đối chiếu các đơn vị ngữ âm đoạn tính chủ yếu tập trung vào hệ thống âm vị, các biến thể âm vị và sự phân bố của chúng trong chuỗi lời nói. Cụ thể là khi so sánh các âm vị của hai ngôn ngữ cần trả lời những câu hỏi sau đây : 1) Hai ngôn ngữ đang nghiên cứu có âm vị nào tương tự về mặt ngữ âm không ?, 2) Biến thể của các âm vị trong hai ngôn ngữ đó có giống nhau không ? (liên quan đến vấn đề âm tố), 3) Các âm vị và biến thể của chúng có phân bố giống nhau không ? (liên quan đến khả năng kết hợp) (Lado 1957). Để trả lời những câu hỏi đó, quá trình đối chiếu thường tiến hành theo ba bước.

Bước 1. Xác định hệ thống các âm vị trong ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai. Thông thường hệ thống âm vị của các ngôn

¹ Đó chỉ là cách phân biệt của ngôn ngữ học phương Tây, có nguồn gốc từ cách người nói các ngôn ngữ châu Âu hình dung cấu trúc các đơn vị cơ bản trong tiếng mẹ đẻ của họ. Tuy nhiên, âm vị là "một chùm nét khu biệt", nhưng không phải "được thực hiện đồng thời" và do đó không phải là "một âm đoạn" (Cao Xuân Hạo 1998, 2001). Kết quả nghiên cứu này thực sự làm lung lay cách phân biệt giữa những cái gọi là "đoạn tính" và "siêu đoạn tính" như đã nêu trên, vốn được coi là nguyên lí chung của ngôn ngữ nhân loại. Tuy vậy, trong phần này, chúng tôi vẫn tạm theo cách phân biệt đó để tiện cho việc trình bày.

ngữ đã được các công trình âm vị học miêu tả. Công việc của người nghiên cứu đối chiếu chủ yếu là xác lập những âm vị tương đương trong ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai. Dùng hệ thống phiên âm quốc tế (IPA) để biểu thị các âm vị xác định được.

Khi đối chiếu hệ thống nguyên âm và phụ âm của tiếng Pháp và tiếng Nga, V. Gak (1983) đã cho chúng ta kết quả sau đây :

Hệ thống âm vị \ Ngôn ngữ	Pháp	Nga
Nguyên âm	15	5
Bán nguyên âm	3	1
Phụ âm	17	36
Tổng số âm vị	35	42

Tổng số âm vị của hai ngôn ngữ là gần như nhau. Số lượng âm vị trong các ngôn ngữ trên thế giới, theo V. Gak, thường dao động từ 10 đến 70. Như vậy, cả hai ngôn ngữ đều có số lượng âm vị thuộc loại trung bình. Điểm khác biệt là : số nguyên âm và bán nguyên âm trong tiếng Pháp nhiều gấp 3 lần số nguyên âm và bán nguyên âm trong tiếng Nga (18 so với 6), nhưng số phụ âm lại ít hơn, chỉ bằng gần $\frac{1}{2}$ số phụ âm trong tiếng Nga (17 so với 36).

Số lượng các âm vị được xác định bởi số lượng các nét khu biệt. Vì vậy đối chiếu các nét khu biệt, các quan hệ âm vị học trong hệ thống âm vị của hai ngôn ngữ là một nội dung quan trọng của đối chiếu ngữ âm (xem thêm Ivanov 1987, Solnseva 1990, Majer 1991, Gogova 1994).

Khi đối chiếu các hệ thống âm vị của hai ngôn ngữ, bên cạnh trường hợp một số âm vị trong ngôn ngữ A có âm vị tương tự trong ngôn ngữ B, có trường hợp một số âm vị có trong ngôn ngữ A, nhưng không có trong ngôn ngữ B, và ngược lại, có trong ngôn ngữ B, nhưng không có trong ngôn ngữ A. Trường hợp những âm vị có trong

ngoại ngữ cần học mà không có trong tiếng mẹ đẻ được công nhận rộng rãi là trở ngại đáng kể đối với việc phát âm của người học. Trong khi đó, trường hợp những âm vị có trong tiếng mẹ đẻ mà không có trong ngoại ngữ thì không có ảnh hưởng gì đến quá trình học. Đối chiếu tiếng Việt và tiếng Anh, ta thấy các âm vị như / b /, / f /, / k /, / z /, / d /, / h /, / n /, / ŋ /, / m /, / v /, / i /, v.v. có trong cả hai ngôn ngữ. Bên cạnh đó, có những âm vị có trong tiếng Việt, nhưng không có trong tiếng Anh như / ɲ / (trong *nhanh, nhưng, nhỏ*), / ʃ / (trong *không, khó, kháng*), / c / (trong *cha, cho, chỉ*), / u / (trong *tu, như, bự*), v.v. và có những âm vị có trong tiếng Anh, nhưng không có trong tiếng Việt như / θ / (trong *thing* “vật, điều”, *thirsty* “khát”, *third* “thứ ba”), / ð / (trong *mother* “mẹ”, *with* “với”, *father* “bố”), / æ / (trong *bad* “xấu”, *hat* “mũ”, *thank* “cảm ơn”), / tʃ / (trong *child* “đứa trẻ”, *church* “nhà thờ”, *chocolate* “sô-cô-la”), / dʒ / (trong *jack* “mít”, *jam* “mứt”, *job* “công việc”), v.v. Đối với trường hợp những âm vị tương tự nhau về mặt ngữ âm trong hai ngôn ngữ sẽ có bước đối chiếu tiếp theo.

Bước 2. Xác định biến thể của các âm vị trong mỗi ngôn ngữ và tìm những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai ngôn ngữ. Có thể một âm vị trong ngôn ngữ thứ nhất có biến thể âm vị, nhưng âm vị tương ứng trong ngôn ngữ thứ hai thì không. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, khác với tiếng Pháp, có biến thể bật hơi / không bật hơi ([p^h / p, t^h / t, k^h / k]. Trong tiếng Bồ Đào Nha, âm vị / d / có hai biến thể : dạng [d] khi đứng đầu từ, sau hoặc trước phụ âm; còn ở vị trí giữa các nguyên âm thì nó có dạng [ð], giống với [ð] trong *than* “hơn” của tiếng Anh. Nhưng trong tiếng Anh, đó là những âm vị riêng biệt. Tiếng Anh và tiếng Nga đều có hai âm bên: [l] “sáng” và [l̥] “tối”, nhưng trong tiếng Anh, đó là hai biến thể âm vị, còn tiếng Nga thì đó là hai âm vị khác nhau. Tiếng Việt và tiếng Anh đều có âm vị / t /, nhưng trong khi / t / tiếng Anh có hai biến thể, một biến thể là âm bật hơi và một biến thể là âm không bật hơi, thì / t / tiếng Việt không có hai biến thể như vậy, vì / t^h / là một âm vị riêng biệt. Các âm vị trong hai ngôn ngữ không

chỉ được đối chiếu trên trục đối vị mà còn có thể được đối chiếu trên trục kết hợp. Đó chính là nội dung đối chiếu ở bước tiếp theo.

Bước 3. Đối chiếu khả năng phân bố của các âm vị và biến thể âm vị trong hai ngôn ngữ. Việc phân tích đối chiếu các đơn vị ngữ âm đoạn tính không chỉ dừng lại ở những phân tích trong hệ thống, mà còn phải xét đến khả năng tổ hợp của chúng trong các mối quan hệ kết hợp : khả năng hình thành các tổ hợp nguyên âm, phụ âm và khả năng cấu tạo nên âm tiết, hình vị, từ. Nếu chỉ giới hạn ở đối chiếu các âm vị tương đương trong hai ngôn ngữ thì có thể không chính xác vì nó thường che đậy những khác biệt có thể có khi những âm vị này được xét trong những bối cảnh ngữ âm cụ thể.

Hai ngôn ngữ có thể có những âm vị tương ứng với nhau và có những biến thể ngữ âm học như nhau, nhưng điều kiện sử dụng những biến thể ấy lại khác nhau. Chẳng hạn, tiếng Việt và tiếng Nga đều có âm / ɣ / nhưng trong tiếng Nga âm này có thể đứng đầu âm tiết, như trong *khorošho* “tốt” hoặc đứng cuối âm tiết như trong *ikh* “của họ” ; còn trong tiếng Việt, âm này chỉ đứng đầu âm tiết, như trong *không*, *khó*, *khi*. Theo Stockwell & Bowen, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Anh, đều có hai âm [n] và [ŋ]. Âm [n] trong hai ngôn ngữ đều có thể xuất hiện trước nguyên âm và các âm răng hoặc âm lợi cũng như ở cuối từ, nhưng điều kiện sử dụng âm [ŋ] trong hai ngôn ngữ thì lại rất khác nhau. Trong tiếng Anh, âm [ŋ] được dùng như biến thể của âm / n / trước các âm mạc như trong *sink* [sɪŋk] “bồn rửa chén”, *longest* [lɒŋgɪst] “dài nhất”. Trong tiếng Tây Ban Nha, nó xuất hiện trước những âm như [h], [w] : *estranjero* [estranʝero] “người nước ngoài”, *na'ranja* [na'raŋha] “cam”, *un huevo* [un'weβo] “một quả trứng”, v.v. Tiếng Pháp và tiếng Anh đều có âm vị / ʒ /, trong tiếng Pháp nó có thể xuất hiện ở đầu từ, giữa từ hoặc cuối từ, như trong *joli* [ʒoli] “đẹp”, *léger* [leʒe] “nhẹ” và *gorge* [ɡɔʀʒ] “họng”, còn trong tiếng Anh âm vị / ʒ / chỉ xuất hiện ở giữa hoặc cuối từ như trong *measure* [meʒə] “đo lường” và *rouge* [ru : ʒ] “tô son” (James 1980).

Đối chiếu khả năng kết hợp giữa các âm vị với nhau trong tiếng Pháp và tiếng Nga, V. Gak (1983) cho thấy cả hai ngôn ngữ đều có hiện tượng các phụ âm tổ hợp với nhau, cụ thể như sau :

Số lượng phụ âm		Vị trí trong từ		
		Đầu từ	Giữa từ	Cuối từ
2	Pháp	p ^r ès	ar ^g ent	po ^r te
	Nga	tr ⁱ	bo ^{ch} ka	lo ^s k
3	Pháp	splend ⁱ de	ob ^s c ^u r	ar ^b re
	Nga	str ^a x	pe st ryj	or ^k estr
4	Pháp	-	ex ^{tr} aire	de ^x tre
	Nga	vspl ^e sk	de ^t st ^v o	le ^k ar st v
5	Pháp	-	-	-
	Nga	-	bo ^d rst ^v o ^v at'	-

Qua bảng trên có thể thấy hiện tượng tổ hợp phụ âm trong tiếng Nga phổ biến hơn trong tiếng Pháp.

Một nội dung khác của việc đối chiếu các âm vị trên thực kết hợp là đối chiếu cấu trúc âm tiết. Theo V. Gak (1983) cả tiếng Pháp và tiếng Nga đều có những kiểu âm tiết có cấu trúc sau :

Âm tiết mở : V, CV, CCV, CCCV, CCCC^V ;

Âm tiết khép : VC, CVC, CCVC, CCCVC, CCCCVC, VCC, CVCC, CCVCC, CCCVCC, CCCCVC, VCCC, CVCCC, CCVCCC, CVCCCC, CCVCCCC¹.

Phân tích đối chiếu cấu trúc của âm tiết tiếng Ba Lan và tiếng Anh, W. Awedyk (1974) đã có nhận xét như sau :

C : consonant "phụ âm" ; V : vowel "nguyên âm".

1) Về hạt nhân của âm tiết, trong tiếng Anh hạt nhân của âm tiết có thể là âm đơn hoặc âm phức, còn trong tiếng Ba Lan, hạt nhân của âm tiết bao giờ cũng là âm đơn. Trong tiếng Anh hạt nhân của âm tiết có thể chỉ là phụ âm vang / r, l, n, m /, còn trong tiếng Ba Lan, hạt nhân của âm tiết phải là nguyên âm.

2) Về phần đầu âm tiết, phần đầu âm tiết trong tiếng Anh có thể bao gồm từ zero cho đến 3 âm, còn trong tiếng Ba Lan thì có thể bao gồm từ zero cho đến 4 âm. Trong tiếng Anh, / s / là âm vị duy nhất có thể xuất hiện ở vị trí đầu tiên trong tổ hợp ba phụ âm mở đầu âm tiết.

3) Về phần cuối âm tiết, cả hai ngôn ngữ đều có âm tiết kết thúc bởi từ zero đến 4 âm. Trong tiếng Anh, / s, t / chỉ xuất hiện sau ranh giới của hình vị.

4) Về âm đệm (interlude), trong tiếng Anh âm đệm có thể bao gồm từ zero đến 4 âm, còn trong tiếng Ba Lan, âm đệm có thể bao gồm từ zero đến 5 âm (dẫn theo Krzeszowski 1990).

So với cấu trúc âm tiết của các ngôn ngữ châu Âu như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, v.v. cấu trúc âm tiết tiếng Việt đơn giản hơn. Ngoài yếu tố siêu đoạn tính là thanh điệu mà tất cả các âm tiết đều có, các âm tiết tiếng Việt chỉ có thể quy về một trong 8 kiểu với thành phần cấu tạo sau : V, CV, VC, CVC, WV, CWV, WVC, CWVC¹. Cấu trúc âm tiết tiếng Hàn còn đơn giản hơn nhiều, vì chỉ bao gồm hai kiểu : CV, CVC, nghĩa là tất cả các âm tiết tiếng Hàn đều bắt đầu bằng phụ âm và không có âm đệm (Ahn 1997).

Ngoài ra, còn có thể đối chiếu độ dài trung bình của từ (thường là xét theo số lượng âm tiết). V. Gak (1983) đã đối chiếu độ dài trung

¹ W : âm đệm. Trong âm tiết tiếng Việt chỉ có một âm đệm, thường được phiên âm là / w /. Chúng tôi dùng kí hiệu này để chỉ âm đệm cho tiện. Khi dùng kí hiệu C để chỉ âm cuối, chúng tôi đã gộp cả các bán nguyên âm.

ình của từ trong tiếng Pháp và tiếng Nga trong hệ thống (dựa vào cứ liệu của từ điển) và trong văn bản và cho kết quả như sau :

Số âm tiết của từ	Pháp		Nga	
	Từ điển	Văn bản	Từ điển	Văn bản
0	–	8	–	5,5
1	3	55	1	22
2	11,5	24	10,5	37,5
3	55	10	31	18,5
4	23	1,5	24,5	12
5	6,5	1,5	22	3,5
6 và > 6	1	–	11	1
Số trung bình	3,2	1,45	3,9	2,25

Trong tiếng Pháp không có từ nào là phi âm tiết tính. Trong tiếng Nga có một số từ phi âm tiết tính, như giới từ *v, s, k*, nhưng chiếm tỉ lệ không đáng kể. Cả hai ngôn ngữ đều có những yếu tố ngoại biên (thần từ) có thể phi âm tiết tính : *pts!* ; *sh-sh!*

Các số liệu trong bảng trên cho thấy trong cả hai ngôn ngữ, các từ có độ dài ngắn (một hoặc hai âm tiết) chiếm tỉ lệ thấp trong vốn từ, nhưng có tần số xuất hiện trong văn bản rất cao. Điển hình là trường hợp từ một âm tiết trong tiếng Pháp, chỉ có 3% trong vốn từ, nhưng chiếm đến 55% số lần xuất hiện của từ trong văn bản.

Độ dài của từ trong tiếng Pháp không bằng độ dài của từ trong tiếng Nga. Trong từ điển và trong văn bản, độ dài trung bình của từ tiếng Pháp và tiếng Nga lần lượt là 3,2 và 1,45 ; 3,9 và 2,25. Vì vậy, có thể nói, tiếng Nga có tính chất đa tiết tính rõ nét hơn tiếng Pháp.

Vấn đề độ dài của từ trong tiếng Việt phức tạp hơn nhiều : nó phụ thuộc vào quan niệm thế nào là từ. Khi nói tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn tiết tính, người ta có hàm ý rằng trong tiếng Việt hầu hết các từ đều có kích thước một âm tiết, nói cách khác trong tiếng Việt cái gọi là từ và hình vị được tích hợp trong cùng một đơn vị được gọi là *tiếng* (Cao Xuân Hạo 1985, Nguyễn Thiện Giáp 1996). Tuy nhiên, khá nhiều người chủ trương một quan điểm khác và cho rằng từ tiếng Việt có thể có kích thước là một hoặc nhiều âm tiết (Nguyễn Tài Cẩn 1975, Đỗ Hữu Châu 1981). Như vậy, tùy thuộc vào việc chọn quan niệm về từ mà kết quả đối chiếu độ dài của từ tiếng Việt với một ngôn ngữ khác sẽ có nhiều thay đổi. Sự thay đổi đó sẽ rất đáng kể nếu đối chiếu tiếng Việt với một ngôn ngữ mà từ có những đặc điểm khác hẳn, chẳng hạn các ngôn ngữ biến hình.

Quá trình đối chiếu ngữ âm thường đặt ra nhiều sự lựa chọn nan giải. Chẳng hạn, tùy vào cách hiểu khái niệm âm vị mà hệ thống âm vị được miêu tả có thể rất khác nhau. Nếu xác định âm vị của các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Hán, tiếng Việt theo cách hiểu là đơn vị được đặc trưng bởi chức năng khu biệt nghĩa và chức năng tiềm tàng biểu thị nghĩa thì trong những ngôn ngữ này chính âm tiết mới có đầy đủ đặc trưng của âm vị. Vì thế, E. D. Polivanov đã nói đến cái gọi là âm vị âm tiết tính (*syllabème*) trong các ngôn ngữ đơn lập (Nguyễn Quang Hồng 1994, Cao Xuân Hạo 1998). Cao Xuân Hạo đã dành hẳn một cuốn sách dày để chứng minh tính chất phi lí của cái định nghĩa về âm vị được dùng phổ biến trong các tài liệu ngữ âm – âm vị học trên toàn thế giới và khẳng định cái gọi là âm vị trong các ngôn ngữ đơn lập có kích thước là âm tiết, và như vậy, thì số lượng âm vị trong tiếng Việt sẽ lên đến hàng nghìn (Cao Xuân Hạo 2001). Hiểu theo cách đó thì rõ ràng hệ thống âm vị trong tiếng Việt được tổ chức hoàn toàn khác với hệ thống âm vị trong các ngôn ngữ biến hình và kết quả đối chiếu dường như chỉ có giá trị về phương diện lí thuyết, chứ không thể ứng dụng trong việc dạy ngoại ngữ.

Không chỉ đối với các ngôn ngữ khác xa nhau về loại hình, mà đối với các ngôn ngữ thuộc cùng một loại hình, số lượng các âm vị

giống nhau hay khác nhau giữa hai ngôn ngữ được đối chiếu cũng phụ thuộc rất nhiều vào giải thuyết âm vị học được áp dụng để miêu tả hệ thống âm vị của từng ngôn ngữ hữu quan. Chẳng hạn, có hai cách miêu tả hệ thống phụ âm tiếng Ba Lan. Theo cách miêu tả thứ nhất, hầu hết các phụ âm ngạc đều được coi là những âm vị riêng biệt, khác với những phụ âm không ngạc. Còn theo cách miêu tả thứ hai thì những âm [p', b', f, v', m'] được coi là biến thể vị trí của các phụ âm không ngạc tương ứng. 5 phụ âm ngạc này chỉ xuất hiện trước nguyên âm dòng trước có độ mở hẹp / i / và bán nguyên âm / j /, còn những biến thể không ngạc xuất hiện ở những vị trí còn lại. Với cách miêu tả này thì số phụ âm tiếng Ba Lan sẽ giảm đi 5 phụ âm và khi đối chiếu với tiếng Anh thì số lượng các âm vị không tương đương giữa hai ngôn ngữ cũng sẽ giảm đi 5.

Hai cách miêu tả phụ âm đó sẽ ảnh hưởng đến cách miêu tả nguyên âm. Theo cách thứ nhất, tiếng Ba Lan có hệ thống 5 nguyên âm, gồm / i, e, a, o, u /, trong đó / i / có hai biến thể, một biến thể có độ nâng của lưỡi cao hơn, căng hơn và lưỡi có xu hướng đưa ra phía trước nhiều hơn [i], chẳng hạn trong từ *piwo* / p'ivo / "bia", và một biến thể có độ nâng của lưỡi thấp hơn, chùng hơn và lưỡi có xu hướng lùi lại phía sau [i], như trong *pyta'c* / pitatɕ /.

Biến thể thứ nhất xuất hiện sau các phụ âm ngạc, còn biến thể thứ hai xuất hiện sau những phụ âm khác. Theo cách miêu tả thứ hai thì phải coi [i] và [i] là hai âm vị. Các biến thể phụ âm ngạc xuất hiện trước / i / và bán nguyên âm / j /, còn các biến thể không ngạc xuất hiện ở các vị trí còn lại (Krzyszowski 1990).

Về hệ thống thanh điệu tiếng Việt, ngoài cách miêu tả phổ biến hiện nay như cách miêu tả làm cơ sở để xây dựng chữ Quốc ngữ, theo đó tiếng Việt có 6 thanh điệu, có ít nhất một cách miêu tả khác vốn bắt nguồn từ âm vận học Trung Quốc, không kém phần chặt chẽ và thuyết phục, hình dung tiếng Việt có 8 thanh điệu. Trong khi cách miêu tả thứ nhất hình dung các vần như *-án* và *-át*, *-an* và *-at* khác nhau về âm cuối, nên chữ Quốc ngữ đã dùng hai con chữ khác nhau để ghi (*n* và *t*) thì cách miêu tả thứ hai quy sự khác

nhau giữa hai vần này thuộc phần thanh điệu, tức coi tính mũi hoá như một bộ phận của thanh. Bởi vậy, các vần này có thể được ghi lại chẳng hạn *-án* và *-án*, *-an* và *-an*, nghĩa là 4 vần này có 4 thanh điệu khác nhau, còn nguyên âm và âm cuối hoàn toàn giống nhau. Theo cách miêu tả đó, số lượng phụ âm cuối tiếng Việt sẽ thay đổi, không phải là 6 như được trình bày trong các tài liệu ngữ âm học tiếng Việt dùng ở nhà trường hiện nay (*-m / -p, -n / -t, -ŋ / -k*) mà chỉ còn 3 (*-m, -n, -k*), vì phần đối lập tính mũi / không mũi giữa *-m* và *-p, -n* và *-t, -ŋ* và *-k* đã được quy sang cho thanh điệu (Cao Xuân Hạo 1998).

Tương tự, cấu trúc các âm tiết như *toán, loan*, v.v. sẽ thay đổi nếu ta coi đặc trưng ngữ âm phân biệt âm tiết *toán* và *tán, loan* và *lan* không phải là một thành phần độc lập của âm tiết (âm đệm) mà quy về phụ âm đầu hoặc nguyên âm chính đi sau, tức coi nó là thuộc tính của một âm vị. Khi đó, cấu trúc âm tiết tiếng Việt sẽ đơn giản hơn vì không còn có âm đệm, nhưng số lượng phụ âm đầu hoặc nguyên âm chính sẽ tăng lên. Chẳng hạn, nếu quy đặc trưng ngữ âm này về cho âm đứng trước thì phải phân biệt phụ âm đầu trong *toán* và *tán, loan* và *lan*. Hình thức chữ viết các âm tiết này sẽ đại loại như : *t^oán, tán, l^oan* và *lan* (chi tiết về các giải thuyết âm vị học đối với hệ thống âm vị tiếng Việt, xin xem Đoàn Thiện Thuật 1999).

Sự thay đổi trong cách miêu tả một thành tố nào đó trong cấu trúc âm tiết rõ ràng kéo theo sự thay đổi về số lượng và đặc trưng ngữ âm của các thành tố khác. Điều đó ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả đối chiếu. Chẳng hạn, tùy thuộc vào việc lựa chọn cách miêu tả nào trong hai cách miêu tả thanh điệu trên đây mà kết quả đối chiếu hệ thống âm cuối âm tiết tiếng Việt với một ngôn ngữ khác sẽ có sự thay đổi đáng kể. Trường hợp những cách miêu tả khác nhau về âm đệm cũng như vậy.

Theo một số người, đối chiếu âm vị học dường như sẽ có kết quả hơn nếu tránh đi khái niệm âm vị mà chỉ chú ý đến việc đối chiếu các đặc điểm cấu âm (có thể cả đặc điểm âm học) của các âm chữ

không xét đến cương vị của nó trong toàn hệ thống. Song những kết quả đó chỉ có giá trị ứng dụng trong dạy học ngoại ngữ (Krzyszowski 1990).

Ranh giới giữa các âm vị *khác nhau về mặt ngữ âm* (tức là không có âm vị tương đương trong ngôn ngữ kia, không thể đối chiếu ở bậc tiếp theo) và *tương tự về mặt ngữ âm* (tức là có âm vị tương đương trong ngôn ngữ kia, có thể đối chiếu ở bước tiếp theo) không phải khi nào cũng rõ ràng. Chẳng hạn, âm / c / trong tiếng Việt và âm / tʃ / trong tiếng Anh tuy xếp vào trường hợp thứ nhất, nhưng ở mức độ nào đó cũng có thể coi đó là những âm tương tự về mặt ngữ âm. Trường hợp nguyên âm trong từ *ca* của tiếng Việt và từ *car* của tiếng Anh cũng như vậy.

Về sự phân bố của âm vị có hai cách xác định khác nhau. Một số cho rằng âm tiết là đơn vị thích hợp để nghiên cứu sự phân bố của âm vị, nhưng một số tác giả khác lại xem xét sự phân bố của âm vị trong phạm vi từ, chứ không phải trong phạm vi âm tiết, ví dụ người ta thường nói các âm xuất hiện ở đầu từ, giữa từ hay cuối từ. Theo chúng tôi, vấn đề đặt ra là đặc trưng loại hình của các ngôn ngữ được đối chiếu như thế nào. Đối với các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, tiếng Hán thì rõ ràng xét sự phân bố của âm vị trong phạm vi âm tiết thích hợp hơn. Còn đối với các ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, v.v. thì xét sự phân bố của âm vị trong phạm vi từ thích hợp hơn. Vấn đề trở nên phức tạp nếu đối chiếu sự phân bố của âm vị trong những ngôn ngữ khác hẳn nhau về loại hình ngữ âm, chẳng hạn tiếng Anh và tiếng Việt. Khi đó nên tùy vào mục đích cụ thể mà có sự lựa chọn cho thích hợp.

1.2. Nghiên cứu đối chiếu các đơn vị ngữ âm siêu đoạn tính

Như đã nói, việc nghiên cứu đối chiếu có thể xét đến các hiện tượng ngữ âm siêu đoạn tính như thanh điệu, trọng âm, ngữ điệu, v.v. Tuy nhiên, việc miêu tả những hiện tượng này trong từng ngôn ngữ riêng lẻ vẫn còn nhiều vấn đề chưa thực sự sáng tỏ. Chỉ trong một số ít ngôn ngữ trên thế giới các hiện tượng ngữ âm siêu đoạn

tính được miêu tả một cách tương đối đầy đủ. Hơn nữa, những mô hình lí thuyết và công cụ kí hiệu mà các tác giả sử dụng để miêu tả các ngôn ngữ khác nhau là không giống nhau. Sự khác nhau đó nhiều khi rất đáng kể ngay cả trong việc miêu tả cùng một ngôn ngữ. Chẳng hạn, G. Trager & H. Smith (1957), R. Stockwell & J. Bowen (1965) phân biệt trọng âm tiếng Anh thành 3 cấp độ : mạnh, vừa, yếu. Trong khi đó W. Francis (1954), H. Gleason (1955) và nhiều người khác lại phân biệt thành 4 cấp độ. Việc thiếu những TC thích hợp đã gây rất nhiều khó khăn cho việc nghiên cứu đối chiếu. J. Fisiak trong một công trình nghiên cứu đối chiếu trọng âm tiếng Anh và tiếng Ba Lan chỉ có thể đi đến một kết luận rất chung chung : vì trọng âm trong tiếng Anh có thể rơi vào những vị trí rất khác nhau trong từ, lẽ dĩ nhiên là quy tắc sắp xếp (assignment) trọng âm phải phức tạp hơn trong tiếng Ba Lan.

Thành quả nghiên cứu đối chiếu về ngữ điệu cũng vậy. Thường có những khác biệt về số lượng các kiểu ngữ điệu cơ bản. Chẳng hạn, khi đối chiếu ngữ điệu tiếng Anh và tiếng Ba Lan, một số tác giả thừa nhận có 6 kiểu ngữ điệu cơ bản trong cả hai ngôn ngữ, nhưng một số khác như J. Fisiak lại phân biệt đến 12 kiểu ngữ điệu cơ bản. Tại Ba Lan có một số tác giả như H. Mackiewicz – Krassowska (1974), A. Woloszyk (1974), B. Marek (1974), A. Mieszek (1974) đã nghiên cứu đối chiếu ngữ điệu tiếng Anh và tiếng Ba Lan trong câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến và đã có những nhận xét đáng chú ý. Tuy nhiên, việc thiếu thống nhất trong việc xác định một thước đo chung về ngữ điệu đã hạn chế nhiều kết quả đối chiếu (Krzeszowski 1990).

R. Lado (1957) đã dành nhiều trang đối chiếu trọng âm, nhịp điệu và ngữ điệu trong tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha. Ông đã có những nhận xét bổ ích như : các từ tiếng Tây Ban Nha kết thúc bằng *-al* có trọng âm ở âm tiết cuối, các từ cùng gốc tiếng Anh kết thúc bằng *-al* lại được đánh trọng âm vào âm tiết thứ ba kể từ trái qua. Chẳng hạn, các từ *capital*, *animal*, *decimal* trong tiếng Tây Ban Nha tương ứng với các từ *capítal* “thủ đô”, *ánimal* “động vật”, *decímal* “phân số thập phân” trong tiếng Anh. Tuy nhiên, đó cũng

mới chỉ là những nhận xét bước đầu xung quanh một vài điểm giống nhau và khác nhau nổi bật, chứ chưa phải là những phân tích đối chiếu có tính hệ thống. Chính ông cũng thừa nhận dữ liệu về các hiện tượng ngữ âm siêu đoạn tính như thanh điệu, ngữ điệu trong các ngôn ngữ còn hết sức ít ỏi, điều đó hạn chế nhiều kết quả nghiên cứu đối chiếu về những hiện tượng này (về vấn đề đối chiếu các hiện tượng ngữ âm siêu đoạn tính, xem thêm Makhrova 1982, Mairs 1989).

Ngoài ra, các quy tắc âm vị học cũng là một vấn đề được chú ý nghiên cứu đối chiếu, như quy tắc ngạc hoá các âm chặn răng trong tiếng Anh và tiếng Ba Lan (Gussmann 1984).

2. Nghiên cứu đối chiếu về từ vựng

Khác với thời kì những năm 60 – 70, vào những năm 80 của thế kỉ trước, lĩnh vực nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ ở bình diện từ vựng được chú ý nhiều hơn (Laufer 1990).

Đối tượng của việc phân tích đối chiếu về từ vựng là những điểm giống nhau và khác nhau của thành phần từ vựng và quan hệ từ vựng trong các ngôn ngữ đối chiếu. Dĩ nhiên, khó có thể nghiên cứu đối chiếu toàn bộ hệ thống từ vựng của hai ngôn ngữ, vì ai cũng biết đó là một hệ thống mở, có số lượng yếu tố cực kì lớn.

Chính R. Lado (1957) cũng đã nhận thấy “khối từ vựng đầy đủ của bất kì ngôn ngữ phát triển nào cũng đều vô cùng lớn và đòi hỏi phải nghiên cứu cả đời để so sánh từng mục từ một với khối từ vựng đầy đủ của một ngôn ngữ khác”. Vì vậy trong *Linguistics across Cultures*, phần đối chiếu về hệ thống từ vựng của hai ngôn ngữ, ông giới hạn phạm vi đối chiếu ở khối từ vựng hạn chế, bao gồm : các từ “chức năng” (thực hiện các chức năng ngữ pháp như *do* (trợ động từ), các từ thay thế (các đại từ như *he, she, they, so, v.v.*), các từ bị quy định nghiêm ngặt về phân bố (như *some, any, v.v.*) và những từ chỉ sự vật, hành động, quá trình, phẩm chất, v.v. được lựa

chọn tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu cụ thể. Tùy vào từng trường hợp mà khối từ vựng được đưa vào so sánh dao động khoảng từ 1000 đến 7000 từ. Sau khi lựa chọn khối từ vựng hạn chế rồi, người nghiên cứu bắt đầu đối chiếu các từ trong hai ngôn ngữ.

R. Lado xác định 3 cấp độ đối chiếu từ : hình thức, ý nghĩa và sự phân bố. Ông hiểu phân bố không chỉ là những chu cảnh có thể có của từ, mà còn gồm cả ngữ cảnh hay tình huống mà từ được sử dụng. R. Lado cũng lưu ý các khả năng có thể có trong quá trình nghiên cứu đối chiếu từ vựng của hai ngôn ngữ :

1) Giống nhau về hình thức và ý nghĩa, chẳng hạn như các từ *hotel* “khách sạn”, *capital* “thủ đô”, *calendar* “lich” và hàng ngàn từ khác trong tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha. Đó thường là những từ vay mượn hoặc có quan hệ cội nguồn, vì vậy nếu đối chiếu tiếng Anh và nhiều ngôn ngữ châu Âu khác thì sẽ gặp nhóm từ này nhiều hơn hẳn khi đối chiếu tiếng Anh và tiếng Việt hay tiếng Hán.

2) Giống nhau về hình thức nhưng khác nhau về ý nghĩa. Có thể phân biệt hai loại khác nhau : khác nhau một phần và khác nhau hoàn toàn. Về loại thứ nhất, chẳng hạn như tiếng Nhật mượn từ *milk* “sữa” từ tiếng Anh, tuy hình thức giống nhau, nhưng ý nghĩa chỉ giống một phần : từ trong tiếng Nhật không có kiểu tổ hợp như *fresh milk* trong tiếng Anh. Về loại thứ hai, chẳng hạn như từ *asistir* tiếng Tây Ban Nha và *assist* tiếng Anh, có hình thức giống nhau, nhưng nghĩa khác nhau hoàn toàn : *asistir* có nghĩa là “tham gia”, còn *assist* có nghĩa là “giúp đỡ”. Từ *librairie* “nghề bán sách, hiệu sách” tiếng Pháp và *library* “thư viện” tiếng Anh cũng tương tự như vậy. Hiện tượng này được nhiều nhà nghiên cứu gọi là “những người bạn giả” (*false friends*), thường khiến người sử dụng ngoại ngữ mắc lỗi.

Đối chiếu từ tiếng Việt gốc Hán với từ tiếng Hán hay với từ Hàn gốc Hán có thể thấy khá nhiều trường hợp thuộc nhóm này. Ví dụ, từ 功夫 trong tiếng Hán có những nghĩa cơ bản như : “1. trình độ đã đạt được, 2. công sức, 3. thời gian (cho một công việc cụ thể)”,

khi vào tiếng Việt, *công phu* có nghĩa là “mất nhiều công sức”, còn khi vào tiếng Hàn *gong bu* (*ha ta*) có nghĩa là “học”. Từ 生產 trong tiếng Hán có nghĩa là “1. sản xuất, 2. sinh đẻ”, khi vào tiếng Việt, *sinh sản* có nghĩa là “đẻ, sinh đẻ”, còn khi vào tiếng Hàn, *saengsan* có nghĩa là “sản xuất”, v.v. Như vậy, sự khác nhau về nghĩa giữa các từ tiếng Việt và tiếng Hán thuộc về loại thứ nhất (khác nhau một phần), nhưng sự khác nhau về nghĩa giữa các từ tiếng Việt và tiếng Hàn lại thuộc về loại thứ hai (khác nhau hoàn toàn).

3) Giống nhau về ý nghĩa nhưng khác nhau về hình thức. Đây là trường hợp thông dụng nhất khi so sánh hai ngôn ngữ. Điều cần chú ý là những trường hợp hai từ trong hai ngôn ngữ mà giống nhau ở tất cả các nghĩa vị và nét nghĩa là rất hiếm. Khi xác định hai từ nào đó trong hai ngôn ngữ là tương đương, ví dụ *eat* tiếng Anh và *ăn* tiếng Việt, trước hết ta căn cứ vào nghĩa “to put food into the mouth, chew it and swallow” “đưa thức ăn vào miệng, nhai và nuốt” (*Oxford Advanced Learner's Dictionary*, Crowther, J. chủ biên, 1995) của *eat* và “tự cho vào cơ thể thức nuôi sống” (*Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên, 2002). Trong các nghĩa còn lại của mỗi từ, có những nghĩa tương đương, nhưng cũng có những nghĩa không tương đương với từ trong ngôn ngữ kia. Có những nghĩa có trong từ *ăn* mà không có trong từ *eat*. Ngược lại, có những nghĩa có trong từ *eat* mà không có trong từ *ăn*. Đó là những nội dung mà khi đối chiếu hiện tượng đa nghĩa người nghiên cứu phải quan tâm.

4) Khác nhau về hình thức và ý nghĩa như *first floor* trong tiếng Anh (Mĩ) (tầng trệt) và *primer piso* (lầu 1, *primer* có nghĩa là “tầng đầu tiên ở trên tầng trệt”). Tương tự như vậy, trong tiếng Việt, *tầng* được hiểu khác nhau trong phương ngữ Bắc và phương ngữ Nam. Trong phương ngữ Bắc, *tầng 1* tương ứng với *tầng trệt* trong phương ngữ Nam, cái mà người Bắc gọi là *tầng 2*, người Nam gọi là *lầu 1*. Thật ra, trong trường hợp này, có lẽ R. Lado không nói đến tất cả những trường hợp các từ khác nhau về hình thức và ý nghĩa, vì điều đó không có ý nghĩa gì, mà chỉ có ý đề cập đến những trường hợp tuy khác nhau nhưng dễ gây nhầm lẫn.

5) Khác nhau về kiểu cấu tạo, liên quan đến cấu trúc hình thái học của từ, chẳng hạn các đơn vị từ vựng như *call up* “gọi, gọi lại”, *call on* “ghé”, *run out of* “cạn hết” trong tiếng Anh, bao gồm một động từ và một tiểu từ kết hợp với động từ, ý nghĩa thường có tính thành ngữ, tức nghĩa của cả tổ hợp không thể suy ra từ nghĩa của các thành tố. Những từ này được cấu tạo theo cách hoàn toàn khác với từ trong các ngôn ngữ Roman và nhiều ngôn ngữ khác, tức không có những đơn vị tương đương về hình thức cấu tạo trong nghiên cứu đối chiếu (vấn đề này sẽ được đề cập trở lại trong phần đối chiếu phương thức cấu tạo từ ở mục 3 của chương này).

6) Giống nhau về nghĩa gốc, nghĩa cơ sở, nhưng khác nhau về nghĩa phái sinh, nghĩa liên tưởng, chẳng hạn *mèo* trong tiếng Việt có nghĩa phái sinh là “nhân tình”, còn *cat* trong tiếng Anh có nghĩa phái sinh là “người đàn bà tinh ranh”. *Làng quê*, *quán rượu* trong tiếng Việt tương đương với *village*, *pub* trong tiếng Anh, nhưng hình ảnh làng quê, quán rượu trong nhận thức của người Việt khác với *village*, *pub* đối với người Anh (ví dụ của Nguyễn Quốc Hùng 2005).

7) Giống nhau về ý nghĩa, nhưng có những giới hạn về địa lí, chẳng hạn *petrol* “xăng” của tiếng Anh (Anh) và *gasoline* “xăng” của tiếng Anh (Mĩ).

Có thể thấy cái gọi là khối từ vựng hạn chế của R. Lado được lựa chọn có phần tùy ý, vô đoán, nhưng cách tiếp cận này phần nào thích hợp với những mục đích thực tiễn, đặc biệt là phục vụ thiết thực cho việc dạy học tiếng.

Hiện nay các nhà nghiên cứu chủ yếu tiếp cận theo hướng đối chiếu trường từ vựng trong các ngôn ngữ khác nhau. Đây là hướng nghiên cứu chiếm một vị trí quan trọng trong lĩnh vực đối chiếu về từ vựng, đến mức mà đôi khi nó được đồng nhất với đối chiếu từ vựng nói chung (Krzyszowski 1990). Trường từ vựng, còn được gọi là trường ngữ nghĩa, là một nhóm các từ ngữ có cùng chung một phân nghĩa nào đó. Các trường từ vựng phổ biến nhất thường được chọn nghiên cứu như: từ chỉ sự chuyển động, từ chỉ phương tiện đi lại, từ chỉ quan hệ thân tộc, từ chỉ màu sắc, từ chỉ bộ phận cơ thể

của người, từ chỉ hoạt động nói năng, từ chỉ cảm xúc, từ chỉ thực vật, từ chỉ động vật, v.v. (Khanegrefs 1980).

Theo cách tiếp cận đối chiếu trường từ vựng, người ta thường đối chiếu danh sách các đơn vị từ vựng thuộc một trường nhất định, cấu trúc nghĩa của trường đó và của từng đơn vị cũng như tần số sử dụng, đặc điểm kết hợp và tu từ của những đơn vị từ vựng, v.v.

Tính chất chung của thế giới bên ngoài và tính phổ quát của tư duy nhân loại chế định khả năng tương đương nhau của các văn bản thuộc các ngôn ngữ khác nhau (khả năng dịch các văn bản từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác là một bằng chứng cụ thể). Tuy nhiên, khả năng tương đương ở cấp độ văn bản không đồng nhất với khả năng tương đương của từng yếu tố cấu thành, trong đó có các đơn vị từ vựng. Xét ở cấp độ từ vựng, nếu cho rằng các ngôn ngữ của nhân loại đều giống nhau hoàn toàn về ý nghĩa, chỉ khác nhau về hình thức biểu hiện thì không được thoả đáng, vì “ngôn ngữ không hiện ra như một tập hợp những dấu hiệu đã được phân định sẵn mà ta chỉ cần nghiên cứu ý nghĩa và cách kết hợp”. “Xét trong bản thân nó, tư duy cũng tựa hồ như một đám tinh vân, trong đó không có gì được phân giới một cách tất nhiên. Không làm gì có những ý niệm được xác lập từ trước, và không có gì tách biệt, trước khi ngôn ngữ xuất hiện” (Saussure 2005). Như vậy, các ngôn ngữ của nhân loại không chỉ khác nhau về sự lựa chọn âm thanh để biểu đạt các ý niệm mà còn khác nhau ở chính cách thức vạch ra những đường phân giới trong cái “đám tinh vân” là tư duy để hình thành nên những ý niệm khác nhau.

Các ý nghĩa thay đổi tùy thuộc vào nền văn hoá. Một số ý nghĩa được tìm thấy trong nền văn hoá này có thể không tồn tại trong nền văn hoá khác. Theo A. Suprun (1988), ngay các ngôn ngữ thuộc cùng một khu vực văn hoá như các ngôn ngữ châu Âu cũng có 5 – 10% vốn từ không có từ tương đương trong ngôn ngữ khác. Ngay khi đối chiếu các đơn vị từ vựng thuộc cùng một trường từ vựng nào đó trong hai ngôn ngữ, cũng có thể thấy sự khác biệt đáng kể.

Sự khác biệt đó trước hết thể hiện ở chỗ một sự phân biệt ý niệm có trong ngôn ngữ này mà không có trong ngôn ngữ khác, từ đó có sự khác biệt về số lượng các đơn vị thuộc trường từ vựng được xem xét. Chẳng hạn, trong khi nhiều ngôn ngữ chỉ có một từ chỉ khái niệm “ăn” (tiếng Việt *ăn*, tiếng Anh *eat*, tiếng Pháp *manger*, tiếng Nga *est*, tiếng Hán *chi*) thì tiếng Đức có đến hai từ tương ứng : *essen* và *fressen*. Từ thứ nhất chỉ hành động của người, từ thứ hai chỉ hành động của động vật (Sternemann & et al. 1989). Trong tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Bulgaria, cũng như nhiều ngôn ngữ khác trên thế giới chỉ có một từ chỉ khái niệm “cá”, nhưng trong tiếng Hàn có đến hai từ tương ứng : *mur ko ki* và *saeng son*. Từ thứ nhất chỉ động vật cá ; được dùng trong những kết hợp có ý nghĩa như “bể cá”, “nuôi cá”, “cá ở vùng biển Thái Bình Dương”, v.v. Từ thứ hai chỉ một loại thực phẩm, một loại món ăn chế biến từ loài động vật cá, được dùng trong những kết hợp có ý nghĩa như “cửa hàng cá”, “món gỏi cá”, “đi chợ mua cá”, v.v. Tương tự như vậy, trong tiếng Anh có sự phân biệt rõ giữa *cow* “(con) bò” với *beef* “thịt bò”, *pig* “(con) lợn” với *pork* “thịt lợn”, *sheep* “(con) cừu” với *lamb / mutton* “thịt cừu”.

Một ý nghĩa nào đó trong ngôn ngữ này được biểu hiện bằng một đơn vị từ vựng nhưng trong ngôn ngữ khác có thể phải biểu hiện bằng một ngữ (tự do), ví dụ : muốn nói cho người Anh hiểu *nói thách* thì phải cất nghĩa “to put the price up expecting people to bargain” “đưa ra giá cao để người ta mặc cả”. Trong một số trường hợp, rất khó hoặc thậm chí không thể tìm được những biểu thức tương đương trong hai ngôn ngữ, chẳng hạn trường hợp những từ ngữ biểu hiện các khái niệm mang đặc trưng văn hoá như khái niệm trong ẩm thực, trang phục, kiến trúc, âm nhạc, phong tục tập quán, giáo dục, thể chế chính trị, v.v. Những từ ngữ tiếng Việt như *hủ tiếu*, *phở*, *nem rán*, *khăn đóng*, *áo dài*, *nhà sàn*, *nhà tranh*, *tuồng*, *cải lương*, *tiền li xì*, *mở hàng*, *thầy đồ*, *Mặt trận Tổ quốc*, v.v. không có từ ngữ tương đương trong tiếng Anh, tiếng Pháp và nhiều ngôn ngữ khác. Chữ *hiếu* dùng để chỉ bốn phận phụng dưỡng, tôn kính của con cái đối với cha mẹ, chữ *tiết hạnh* dùng để chỉ bốn

phận phải giữ gìn trình tiết của người vợ đối với người chồng ngay cả khi người chồng đã qua đời trong tiếng Việt chỉ có thể tìm thấy những từ ngữ gần nghĩa trong tiếng Anh như *filial piety, chastity*. Còn từ *quân tử* trong tiếng Việt với nghĩa “người tài cao đức trọng theo quan niệm của Khổng giáo” thì hoàn toàn không có từ ngữ tương đương trong tiếng Anh (Trịnh Nhật 2004).

Khi đối chiếu trường từ vựng – ngữ nghĩa tên gọi bộ phận cơ thể người trong tiếng Việt và tiếng Nga, Nguyễn Đức Tồn (2002) cho biết tổng ô trống có ở cả hai ngôn ngữ là 127. Trong tiếng Nga có 10 từ biểu thị khái niệm loại (7,8 %) và 27 từ biểu thị khái niệm chủng (21,2 %) là những ô trống trong tiếng Việt. Trong tiếng Việt có 11 từ biểu thị khái niệm loại (8,6 %) và 79 từ biểu thị khái niệm chủng (62,2%) là những ô trống trong tiếng Nga. Những từ ngữ như *tóc rẽ tre, vú múp, vú chũm cau, vú bánh dày*, v.v. không có từ ngữ tương đương trong tiếng Nga.

Rojning phân tích đối chiếu những phương tiện biểu đạt cảm xúc trong tiếng Anh và tiếng Đức và chỉ ra từ vựng tiếng Anh có ít phương tiện biểu đạt cảm xúc dễ chịu hơn so với tiếng Đức. Ở những tiểu nhóm nhất định, số lượng các từ bình dân trong ngôn ngữ này (thường là tiếng Đức) nhiều hơn so với số các từ thuộc nhóm tương đương của ngôn ngữ kia (tiếng Anh), còn đối với các từ thuộc phong cách văn chương thì ngược lại (dẫn theo Nguyễn Đức Tồn 2002).

Ngoài việc đối chiếu số lượng các đơn vị từ vựng thuộc một trường nghĩa nào đó, có thể đối chiếu cấu trúc nghĩa trong trường nghĩa và trong từng đơn vị từ vựng.

Như đã nói ở trên, những khái niệm được biểu thị trong các đơn vị từ vựng của các ngôn ngữ khác nhau không phải được cho sẵn, mà do cách tri giác của người bản ngữ quy định. Vì vậy, các đơn vị từ vựng của các ngôn ngữ không chỉ khác nhau trong cách dùng hình thức ngữ âm để biểu thị, mà còn khác nhau ở cách cấu trúc hoá thể giới thể hiện qua hệ thống các khái niệm tương ứng với các chủng loại sự vật được đặt tên. Từ đó có sự khác biệt

trong cấu trúc nghĩa của hệ thống từ vựng của các ngôn ngữ. Cùng một ý nghĩa nhưng trong ngôn ngữ này là ý nghĩa từ vựng, còn trong ngôn ngữ khác có thể là ý nghĩa ngữ pháp. Ý nghĩa “hai” để phân biệt với “một” và “ba hoặc nhiều hơn ba” trong tiếng Anh và nhiều ngôn ngữ là ý nghĩa từ vựng, được biểu hiện bằng số từ, thì trong tiếng Hi Lạp là ý nghĩa ngữ pháp, được biểu hiện bằng hình thái số đôi của danh từ. Có thể một nét nghĩa nào đó trong ngôn ngữ này là bắt buộc (nhất thiết phải được phản ánh trong khi đặt tên), nhưng trong ngôn ngữ khác lại là tùy ý (không nhất thiết phải được phản ánh trong khi đặt tên). Chẳng hạn, khi đối chiếu các từ ngữ chỉ quan hệ thân tộc giữa những người cùng cha cùng mẹ trong tiếng Việt và tiếng Anh, có thể thấy nét nghĩa [\pm sinh trước] là nét nghĩa bắt buộc trong tiếng Việt (thể hiện qua những từ *anh, em, chị*), nhưng lại là nét nghĩa tùy ý trong tiếng Anh (thể hiện qua những từ *brother, sister*), có nghĩa là ngay cả trong những trường hợp không có nhu cầu thể hiện nét nghĩa [\pm sinh trước] thì tiếng Việt vẫn phải dùng một từ có nét nghĩa này (*anh, em, chị*), trong khi đó tiếng Anh có thể dùng một từ trung hoà xét về phương diện [\pm sinh trước] (*brother, sister*). Khi cần thể hiện nét nghĩa [\pm sinh trước] tiếng Anh dùng những định ngữ như *elder, younger*.

Sự khác biệt về số lượng và cấu trúc nghĩa của các đơn vị từ vựng sẽ kéo theo sự khác biệt về khả năng kết hợp của chúng. Từ *giả* tiếng Việt có hơn 10 từ tương đương trong tiếng Anh như *fake, false, bogus, counterfeit, sham, imitation, reproduction, artificial, forged, assumed, replica, glass, prosthetic, v.v*. Như vậy, cấu trúc nghĩa của nó sẽ đơn giản hơn (số lượng nét nghĩa ít hơn) so với bất kì từ nào tương đương trong tiếng Anh, do đó khả năng kết hợp của nó sẽ lớn hơn. Tương ứng với từ *giả*, tùy vào từng trường hợp cụ thể mà chọn từ tiếng Anh cho thích hợp, ví dụ : *tiền giả* “counterfeit notes / coins”, *nữ trang giả* “imitation jewellery”, *thuốc giả* “fake pharmaceutical products”, *hôn nhân giả* “bogus / sham / fake marriage”, *giấy tờ giả* “forged / fake papers”, *chân tay giả* “artificial / prosthetic limbs”, *mắt giả* “glass eye”, *răng giả* “false

teeth”, *tên giả* “assumed / false name”, *cục vàng giả* “replica gold nugget”, *bức tranh giả* “reproduction painting”¹ (Trịnh Nhật 2004).

Khi định danh (gọi tên) các sự vật, hiện tượng, hoạt động, các ngôn ngữ khác nhau dựa vào những đặc trưng khác nhau. Thông qua đối chiếu có thể thấy rõ điều đó. Chẳng hạn, khi nghiên cứu đối chiếu động từ chuyển động ta thấy thành tố chiếm ưu thế trong tiếng Nga là “phương thức chuyển động”, còn hướng chuyển động được biểu hiện bằng tiền tố động từ, trong khi đó trong tiếng Pháp thành tố “hướng chuyển động” được biểu hiện bằng chính căn tố của động từ (Gak 1983). Nghiên cứu đối chiếu những đặc trưng được chọn làm cơ sở định danh động vật trong tiếng Việt và tiếng Nga, Nguyễn Đức Tôn (2002) cho biết trong tiếng Việt, đặc điểm hình thức / hình dạng là đặc trưng thường được chọn làm cơ sở định danh nhất, trong khi đó trong tiếng Nga lại là đặc điểm tiếng kêu.

Các đơn vị từ vựng không chỉ được đối chiếu về mặt nghĩa mà còn có thể được đối chiếu về đặc điểm cấu tạo hay đặc điểm phân bố trong văn bản. Do đặc điểm cấu tạo từ là phần chông chéo giữa từ vựng và ngữ pháp, nên nó có thể xét trong phần nghiên cứu đối chiếu từ vựng cũng như trong phần nghiên cứu đối chiếu ngữ pháp. Vì vậy, chúng tôi sẽ đề cập đến vấn đề này ở mục sau.

Nghiên cứu về đặc điểm phân bố trong văn bản, A. Suprun (1988) cho biết 10 từ thông dụng nhất trong tiếng Tây Ban Nha chiếm 0,301 văn bản, tiếng Anh – 0,237 ; 100 từ có tần số cao nhất trong tiếng Tây Ban Nha và tiếng Anh chiếm khoảng một nửa văn bản, còn trong các ngôn ngữ Slave thì chỉ khoảng 0,4.

Đối chiếu thành ngữ của hai ngôn ngữ cũng là một hướng nghiên cứu thường gặp trong nghiên cứu đối chiếu từ vựng. Đặc biệt là qua đối chiếu thành ngữ, có thể làm sáng tỏ nhiều phương diện về văn hoá của người bản ngữ. Bản thân thành ngữ là một vấn đề

¹ Thật ra *reproduction painting* trong tiếng Anh tương đương với *tranh chép* trong tiếng Việt.

rộng lớn, nên hầu như không có công trình nào đối chiếu thành ngữ nói chung trong hai ngôn ngữ, mà thông thường người nghiên cứu giới hạn vấn đề trong phạm vi một loại thành ngữ nào đó. Cơ sở để giới hạn phạm vi có thể là hình thức cấu tạo như thành ngữ có 4 yếu tố, thành ngữ có yếu tố so sánh, thành ngữ có cấu trúc đối, v.v. hoặc có thể là ngữ nghĩa như thành ngữ có yếu tố chỉ động vật, thành ngữ có yếu tố chỉ bộ phận trong cơ thể người, v.v.

Ngoài ra, có thể đối chiếu các hiện tượng, các quan hệ ngữ nghĩa trong từ vựng như hiện tượng đa nghĩa, quan hệ đồng nghĩa, quan hệ trái nghĩa, quan hệ bao hàm, trong đó hiện tượng đa nghĩa được chú ý nhiều nhất, còn các quan hệ ngữ nghĩa trong từ vựng ít được đề cập vì khả năng đối chiếu hạn chế hơn. Gắn với đa nghĩa là hiện tượng chuyển nghĩa trong một trường từ vựng hay trong một loại văn bản đặc thù nào đó của hai ngôn ngữ. R. Ishpekova (1996) đối chiếu cách dùng có tính ẩn dụ tên gọi động vật trong tiếng Anh và tiếng Bulgaria ; D. Shkodrova & V. Lacheva (1995) đối chiếu cách dùng có tính uyển ngữ chỉ khái niệm “chết” trong tiếng Bulgaria, tiếng Nga và tiếng Pháp ; A. Espunya & P. Zabalbeascoa (2003) đối chiếu những cách dùng có tính ẩn dụ trong các văn bản báo chí viết về thị trường chứng khoán trong tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha. Cho đến nay, số lượng các công trình đối chiếu ẩn dụ và hoán dụ, với tư cách là những phương thức chuyển nghĩa cơ bản của từ cũng như những biện pháp tu từ phổ biến, là khá lớn. Đặc biệt dưới ánh sáng của ngôn ngữ học tri nhận đã hình thành một cách tiếp cận mới về ẩn dụ với khái niệm *ẩn dụ ý niệm* (Lakoff & Johnson 1980). Cách tiếp cận mới này mở rộng phạm vi bao quát của ẩn dụ, làm sáng tỏ mối liên hệ khăng khít giữa ẩn dụ và tư duy, vì vậy nó cũng mở ra những hướng nghiên cứu mới cho ngôn ngữ học đối chiếu (về hướng nghiên cứu đối chiếu ẩn dụ và hoán dụ, đặc biệt là trong khuôn khổ khung lí thuyết của ngôn ngữ học tri nhận, xin xem Dirven & Pörings 2003).

Đôi khi có những nghiên cứu đối chiếu hiện tượng đồng âm, tuy nhiên, những nghiên cứu này không có giá trị nhiều về phương diện lí luận lẫn thực tiễn, bởi vì đồng âm là sự giống nhau về ngữ

âm có tính chất ngẫu nhiên giữa các từ¹. Hướng nghiên cứu có triển vọng nhất liên quan đến vấn đề đồng âm là đối chiếu tính phổ biến của hiện tượng đồng âm trong hai ngôn ngữ. Bản thân việc hai hay nhiều từ đồng âm với nhau thì có tính chất ngẫu nhiên, nhưng sự đồng âm như vậy diễn ra nhiều hay ít trong một ngôn ngữ thì lại có liên quan đến những đặc điểm loại hình của ngôn ngữ đó. Chẳng hạn, tiếng Hán và tiếng Việt là những ngôn ngữ đơn lập, đơn tiết tính, số lượng âm tiết mà mỗi ngôn ngữ tạo ra được ít hơn rất nhiều so với những ngôn ngữ biến hình, đa tiết tính như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, vì thế, hiện tượng đồng âm trong những ngôn ngữ thuộc nhóm thứ nhất phổ biến hơn so với những ngôn ngữ thuộc nhóm thứ hai. Việc nghiên cứu hiện tượng đồng âm theo hướng này có những giá trị nhất định về phương diện nghiên cứu loại hình và về phương diện ứng dụng.

3. Nghiên cứu đối chiếu về ngữ pháp

Như đã nói ở trên, so với đối chiếu ngữ âm và từ vựng thì việc nghiên cứu đối chiếu ở bình diện ngữ pháp phong phú và đa dạng hơn nhiều. Theo sự phân chia có tính chất truyền thống các phân ngành của ngữ pháp học, có thể phân biệt nghiên cứu đối chiếu hình thái học và nghiên cứu đối chiếu cú pháp học. Tuy nhiên, ở đây, để có được những gợi mở cụ thể hơn, chúng tôi trình bày theo cụm vấn đề có thể nghiên cứu đối chiếu : các đơn vị, các lớp ngữ pháp, các cấu trúc ngữ pháp, các quan hệ và phạm trù ngữ pháp cũng như những phương tiện biểu hiện các quan hệ và phạm trù này.

¹ Mặc dù đôi khi hai từ có quan hệ đồng âm vốn là kết quả của quá trình phát triển nghĩa của một từ đa nghĩa, tức là giữa các nghĩa của vô ngữ âm đang xét vốn có quan hệ với nhau. Nhưng xét trên phương diện đồng đại, khi mối liên hệ giữa những nghĩa này không còn nữa hay đã mờ nhạt thì sự giống nhau về ngữ âm cũng được coi là có tính chất ngẫu nhiên.

Về đối chiếu các đơn vị, trước hết có thể nói đến nghiên cứu đối chiếu hình vị. Lê Quang Thiêm (1989) dành nhiều chương để đối chiếu hình vị tiếng Việt và hình vị trong một số ngôn ngữ châu Âu, chủ yếu là tiếng Bulgaria. Những chương đó cho ta những phân tích cụ thể về những điểm giống nhau và khác nhau của hình vị trong các ngôn ngữ được đối chiếu và làm rõ thêm những nhận định khái quát về đặc trưng của hình vị tiếng Việt, vốn được giới Việt ngữ học thừa nhận rộng rãi. Trong các ngôn ngữ châu Âu hình vị có thể có kích thước nhỏ hơn âm tiết, trùng với âm tiết hoặc lớn hơn âm tiết. Còn trong tiếng Việt, tuyệt đại bộ phận hình vị có kích thước là một âm tiết, đồng thời cũng có thể được coi là từ hoặc có khả năng được dùng như từ khi hoàn cảnh vận dụng cho phép, nói cách khác ranh giới giữa hình vị và từ không được rõ ràng, ví dụ trong *mua áo mua xông, bán sách bán siếc, không vui không về, v.v., xông, siếc, về* có thể coi như từ, vì làm bổ ngữ cho một vị từ giống như *áo, sách, vui*. Chính vì vậy, trong Việt ngữ học đã hình thành khái niệm *tiếng*, một đơn vị ngữ pháp vừa có cương vị của hình vị, vừa có cương vị của từ (về cương vị ngôn ngữ học của *tiếng*, xin xem Cao Xuân Hạo 1985). Về sự phân loại hình vị thì giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ biến hình cũng có những khác biệt căn bản. Trong các ngôn ngữ biến hình, có sự phân biệt hình vị thành hai loại : chính tố và phụ tố, còn tiếng Việt thì không (về vấn đề phân loại hình vị (tiếng) tiếng Việt, xin xem Nguyễn Tài Cẩn 1975, Nguyễn Thiện Giáp 1996).

Về từ, xét từ góc độ ngữ pháp, các nghiên cứu đối chiếu trước hết chú ý đến vấn đề cấu tạo từ, chủ yếu là phương thức cấu tạo từ. Trong các ngôn ngữ thông dụng, có thể có những phương thức cấu tạo từ phổ biến như : ghép, láy, phái sinh, chuyển loại, tạo từ tắt, vay mượn từ, trộn từ, cắt từ. Trong đó có phương thức cấu tạo từ có tính phổ quát tuyệt đối như vay mượn từ và cũng có phương thức cấu tạo từ mang nét đặc thù của một số ngôn ngữ, chẳng hạn phương thức phái sinh rất phổ biến trong các ngôn ngữ biến hình nhưng không có trong những ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt. Ngược lại, trong khi láy là một phương thức cấu tạo từ cơ bản của

tiếng Việt thì lại không mấy khi gặp trong những ngôn ngữ biến hình như tiếng Anh, tiếng Nga. Đối với những phương thức cấu tạo từ tương đối phổ biến trong cả hai ngôn ngữ, việc nghiên cứu đối chiếu có thể đi vào những vấn đề chi tiết hơn. Tuy nhiên, nhìn chung đối chiếu cấu tạo từ không thực sự là một hướng nghiên cứu có nhiều hứa hẹn khi các ngôn ngữ được đối chiếu khác nhau đáng kể về loại hình.

Nội dung đối chiếu về từ thể hiện phong phú nhất ở vấn đề từ loại. Ở đây vấn đề đối chiếu là các lớp ngữ pháp, nhưng cũng liên quan đến đơn vị ngữ pháp (các lớp ngữ pháp của đơn vị từ) và phạm trù ngữ pháp (gắn với các từ loại khác nhau). Việc nghiên cứu đối chiếu từ loại cho ta một bức tranh rất đa dạng về các ngôn ngữ trên thế giới, ít nhất là cũng đủ để xóa đi cái quan niệm sai lầm rằng hề từ loại nào có trong các ngôn ngữ biến hình thì cũng có trong những ngôn ngữ còn lại của thế giới.

Về từ loại, trước hết có thể đối chiếu tất cả các từ loại trong cả hai hệ thống ngôn ngữ để làm rõ sự giống nhau và khác nhau về số lượng từ loại.

Khi đối chiếu hệ thống từ loại trong tiếng Pháp và tiếng Nga, V. Gak (1983) cho ta một cái nhìn khá tổng quát về loại hình hệ thống từ loại trong các ngôn ngữ trên thế giới. Theo ông, có những ngôn ngữ có 4 từ loại cơ bản (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ) như tiếng Nga, tiếng Pháp, v.v. ; có những ngôn ngữ có 3 từ loại cơ bản (danh từ, động từ, tính từ) như tiếng Đan Mạch, v.v. ; và có những ngôn ngữ chỉ có 2 từ loại cơ bản (danh từ, động từ) như tiếng Ả Rập, các ngôn ngữ họ Tuyết và một số ngôn ngữ châu Phi. Có thể coi tiếng Việt, tiếng Hán thuộc vào nhóm cuối cùng.

Các ngôn ngữ trên thế giới không chỉ khác nhau về số lượng các từ loại và thuộc tính ngữ pháp của chúng, mà còn khác nhau ở tính phổ biến và không phổ biến của sự chuyển đổi từ từ loại này sang từ loại khác. Chẳng hạn, trong tiếng Anh phổ biến hiện tượng từ có thể được dùng với nhiều cương vị từ loại khác nhau, còn trong tiếng

Nga, do có hệ thống hình thái học phong phú, các từ loại có đặc trưng hình thái rất rõ nên hiện tượng này hết sức hạn chế.

Trong tiếng Pháp chỉ động từ mới có đặc trưng hình thái riêng, vì vậy khả năng chuyển từ loại của tiếng Pháp cũng lớn hơn tiếng Nga. Có thể thấy rõ điều đó qua bảng so sánh sau¹ :

Chuyển từ loại	Pháp	Nga	Chuyển từ loại	Pháp	Nga
N → V	+	+	A → D	+	+
V → N	+	+	D → A	+	-
N → A	+	-	V → A	+	+
A → N	+	+	A → V	+	+
N → D	-	+	V → D	-	+
D → N	+	+	D → V	-	-

(Gak 1983)

Trong 12 khả năng chuyển từ loại có thể có thì mỗi ngôn ngữ thực tế có 9 khả năng. Tuy số khả năng bằng nhau, nhưng số lượng các trường hợp chuyển loại cụ thể thì tiếng Pháp nhiều hơn rất nhiều so với tiếng Nga.

Ngoài đối chiếu hiện tượng chuyển loại giữa các từ loại cơ bản với nhau, còn có thể đối chiếu quá trình biến đổi từ thực từ thành hư từ trong các ngôn ngữ, chẳng hạn, M. Konteva (1989) nghiên cứu đối chiếu sự biến đổi các thực từ thành giới từ trong tiếng Bulgaria và tiếng Czech hiện đại.

Có thể chỉ đối chiếu một từ loại nào đó trong hai ngôn ngữ để xác định sự giống nhau và khác nhau về ý nghĩa khái quát, các

¹ N : noun "danh từ", V : verb "động từ", A : adjective "tính từ", D : adverb "trạng từ".

phạm trù hình thái học, khả năng kết hợp, khả năng đảm nhiệm chức năng cú pháp. Chẳng hạn, V. Gak đối chiếu các phạm trù ngữ pháp của từ loại danh từ trong tiếng Pháp và tiếng Nga :

Phạm trù	Ngôn ngữ	
	Pháp	Nga
1. Giống	+	+
2. Số	+	+
3. Động vật / bất động vật	-	+
4. Xác định / bất định	+	-
5. Chiết phân	+	+
6. Cách	-	+

(Gak 1975, 1983)

Đối chiếu các phạm trù ngữ pháp của từ loại động từ :

Phạm trù	Ngôn ngữ	
	Pháp	Nga
1. Ngôi	+	+
2. Số	+	+
3. Giống của chủ thể	+	+
Giống của đối thể	+	-
4. Thời	+	+
5. Thể và phương thức hành động	-	+
6. Thức	+	+
7. Thái	+	+

(Gak 1975, 1983)

Đối chiếu các phạm trù ngữ pháp của từ loại tính từ :

Phạm trù	Ngôn ngữ	
	Pháp	Nga
1. Giống	+	+
2. Số	+	+
3. Cách	-	+
4. Hình thái ngắn	-	+
5. Mức độ so sánh	+	+

(Gak 1983)

Bên cạnh việc đối chiếu toàn bộ hệ thống các phạm trù ngữ pháp của mỗi từ loại, có thể đối chiếu từng phạm trù ngữ pháp cụ thể trong cả hai ngôn ngữ, chẳng hạn có thể đối chiếu chỉ riêng một phạm trù nào đó như phạm trù giống, số, xác định / bất định, v.v. của danh từ ; phạm trù thì, thể, ngôi, v.v. của động từ. Khi đó người nghiên cứu phải giải quyết những vấn đề như : một phạm trù ngữ pháp nào đó có hay không có trong các ngôn ngữ đối chiếu, có ở từ loại nào, các đối lập tạo nên phạm trù, các phương tiện biểu hiện của phạm trù, v.v. Tính chính xác của việc miêu tả các phạm trù trong từng ngôn ngữ đóng vai trò rất quan trọng, cần hết sức tránh tình trạng áp đặt. Đề tài nghiên cứu đối chiếu theo hướng này thường có dạng như : *Phạm trù thể của động từ trong các ngôn ngữ Slave* (Petrukhina 1991) ; *Phạm trù thể trong tiếng Bulgaria và tiếng Pháp* (Petrova 1980) ; *Phạm trù ngôi trong tiếng Bulgaria, tiếng Serbi và tiếng Ba Lan* (Shimanski 1988) ; *Về phạm trù thể của động từ di chuyển tiếng Ba Lan và những cấu trúc tương đương trong tiếng Anh* (Pisarski 1990) ; *Phạm trù số của danh từ trong tiếng Anh và tiếng Việt* ; *Phạm trù giống của danh từ trong tiếng Nga và tiếng Pháp* ; v.v.

Về ngữ đoạn, thông thường có thể đối chiếu cấu trúc ngữ đoạn và những phương tiện biểu hiện các quan hệ cú pháp trong ngữ đoạn. Trật tự từ trong ngữ đoạn là một vấn đề rất được chú ý nghiên cứu đối chiếu, đặc biệt là đối với những ngôn ngữ phân tích tính. Tiếng Anh và tiếng Đức tuy rất gần gũi về loại hình, nhưng có những khác biệt thú vị về trật tự từ trong ngữ động từ. Sau đây là hai câu tương đương của hai ngôn ngữ :

– *Ich habe das Buch gelesen* (tiếng Đức).

– *I have read the book* (tiếng Anh) “Tôi đã đọc cuốn sách này rồi”.

Trong khi ngữ động từ tiếng Đức sắp xếp theo trật tự *trợ động từ (habe) + ngữ danh từ làm bổ ngữ (das Buch) + tính động từ (gelesen)*, thì trong ngữ động từ tiếng Anh trật tự từ là *trợ động từ (have) + tính động từ (read) + ngữ danh từ làm bổ ngữ (the book)* (Di Pietro 1971).

Trong tiếng Anh, trật tự từ trong cấu trúc ngữ danh từ và ngữ động từ tương đối nghiêm ngặt hơn trong tiếng Ba Lan. Chẳng hạn, trong tiếng Anh chỉ có thể nói : *my first son* “đứa con trai đầu của tôi”, chứ không thể nói : **first my son* thì trong tiếng Ba Lan có thể nói theo cả hai cách : *mój pierwszy syn* và *pierwszy mój syn* (Krzyszowski 1990). Sự khác biệt vừa nêu giữa tiếng Anh và tiếng Ba Lan cũng là sự khác biệt nói chung giữa loại hình ngôn ngữ phân tích tính (dùng trật tự từ như một phương thức ngữ pháp cơ bản) và loại hình ngôn ngữ tổng hợp tính (trật tự từ tương đối tự do).

Về trật tự từ có sự khác nhau đáng kể giữa tiếng Việt, một ngôn ngữ thuộc loại hình S – V – O và tiếng Hàn, một ngôn ngữ thuộc loại hình S – O – V. Khác với tiếng Việt, trong tiếng Hàn bổ ngữ đặt trước động từ, giới từ đặt sau danh từ làm bổ ngữ cho nó, danh từ trung tâm của danh ngữ bao giờ cũng đặt cuối danh ngữ. So sánh :

– *Các học sinh đọc sách* và *Haksayngt kũl* (các học sinh) *i* (tiểu từ đánh dấu chủ ngữ) *chayk* (sách) *ũl* (tiểu từ đánh dấu bổ ngữ) *ilksupnita* (đọc).

– ở Hàn Quốc và *Hankuk* (*Hàn Quốc*) *ey* (ở)

– tất cả năm cái con mèo đen ấy và *kũ* (ấy) *palo* (cái) *motu* (tất cả) *kemun* (đen) *koyangi* (mèo) *tases* (năm) *mali* (con).

Điều đáng nói thêm là nếu trong tiếng Việt, vị trí của các loại thành tố phụ trong danh ngữ được quy định chặt chẽ thì trong tiếng Hàn, các vị trí này có nhiều cách sắp xếp khác nhau (Ahn 1997).

Về câu, nghiên cứu đối chiếu chủ yếu tập trung vào những vấn đề như các kiểu câu cơ bản, cấu trúc cú pháp của câu mà thành tố của nó là các thành phần câu, đặc biệt là các thành phần chính (Ivanchev 1980, Popova 1983, Cheneva 1989, Grozdanova 1991).

Về kiểu câu, như mọi người đều biết, có hai cách phân loại phổ biến : phân loại câu dựa vào đặc điểm cấu trúc và phân loại câu dựa vào cái gọi là “mục đích phát ngôn”. Dựa vào tiêu chí thứ nhất, người ta thường chia câu thành các loại : câu đơn và câu ghép, hoặc câu bình thường và câu đặc biệt, hoặc câu đầy đủ thành phần và câu tỉnh lược. Dựa vào tiêu chí thứ hai, người ta thường chia câu thành các loại : câu trần thuật, câu nghi vấn, câu cầu khiến và câu cảm thán. Mục đích phát ngôn là một phạm trù ngữ dụng, bởi vì tùy thuộc vào ngữ cảnh mà cùng một câu có thể dùng để thực hiện nhiều mục đích phát ngôn khác nhau. Lấy một tiêu chí thuộc về ngữ dụng để phân loại câu mà lại coi nó như là vấn đề ngữ pháp, gắn với một kiểu hình thức đánh dấu phạm trù thức là một cách xử lí có nhiều nhầm lẫn. Thực chất các kiểu câu trên là kết quả phân loại trước hết dựa vào hình thức cấu trúc. Và ai cũng biết, trong mọi ngôn ngữ, hình thức cấu trúc và chức năng không phải khi nào cũng có mối tương quan một đối một. Chẳng hạn, một câu có hình thức đánh dấu của kiểu câu trần thuật có thể dùng để kể, nhưng cũng có thể dùng để thông báo, xin lỗi, cảm ơn, chúc mừng, hứa hẹn, cảnh báo, tuyên bố, thể, bảo đảm, cam đoan, mời mọc, khuyên nhủ, v.v. ; một câu có hình thức đánh dấu của kiểu câu nghi vấn có thể dùng để hỏi, mà cũng có thể dùng để cầu khiến, bày tỏ cảm xúc, v.v. (Bùi Mạnh Hùng 2003).

Trong những kiểu câu được phân loại dựa vào hai tiêu chí trên đây, các nghiên cứu đối chiếu, cũng như nghiên cứu miêu tả, thường chú ý đến những kiểu câu tạm gọi là “có đánh dấu” như câu ghép, câu đặc biệt, câu tỉnh lược, câu nghi vấn, câu cầu khiến, câu cảm thán. Còn khi nghiên cứu câu đơn, câu bình thường, câu đầy đủ thành phần hay câu trần thuật thì thực chất là nhằm làm rõ cấu trúc cú pháp của câu thông qua cấu trúc của cái “bình thường”, cái “điển hình”, chứ không phải nhằm phân tích kiểu câu. Các kiểu câu “phân loại theo mục đích phát ngôn” tuy không tương ứng một đối một với mục đích phát ngôn để lấy đó làm dấu hiệu định nghĩa, nhưng mối liên hệ giữa các kiểu câu này với mục đích phát ngôn là hết sức hiển nhiên. Vì vậy, bên cạnh vấn đề dấu hiệu hình thức đánh dấu các kiểu câu như hình thái của động từ, trật tự từ, ngữ điệu, các từ ngữ chuyên biệt hay vấn đề phân chia từng kiểu câu thành các tiểu loại dựa vào dấu hiệu hình thức hoặc ngữ nghĩa, việc nghiên cứu các kiểu câu này từ góc độ miêu tả cũng như đối chiếu đều không thể bỏ qua bình diện ngữ dụng. Ngoài hành động ngôn ngữ trung, chính là mục đích phát ngôn, các kiểu câu này còn có thể được khai thác ở những nội dung ngữ dụng khác như điều kiện hữu hiệu, tiền giả định, hàm ngôn, cấu trúc thông tin, tính lịch sự, v.v. Trong đó, cho đến nay, kiểu câu nghi vấn đặt ra nhiều vấn đề nhất và được nghiên cứu nhiều nhất.

Về cấu trúc cú pháp, nhiều tác giả sử dụng cấu trúc động từ – tham tố như là một cấu trúc trù tượng tương ứng với sự tình khách quan được phản ánh bởi nhận thức của con người để đối chiếu cấu trúc cú pháp của các ngôn ngữ. Cấu trúc trù tượng này thuộc về phạm trù nghĩa, tức không phụ thuộc vào một ngôn ngữ cụ thể nào, có thể được dùng như là TC. Đó chính là kiểu TC được xác lập dựa trên cơ sở tương đương nghĩa cú pháp đã được đề cập trong mục 3, chương 3. Số lượng các tham tố của một động từ chỉ phụ thuộc vào nội dung của động từ, độc lập với đặc trưng hình thức của các ngôn ngữ. Tuy nhiên, việc các tham tố của động từ được hiện thực hoá như thế nào ở trong câu thì chịu sự chi phối của các quy tắc ngữ pháp gắn với một ngôn ngữ nhất định. Để cấu tạo câu đúng

cần nắm vững những quy tắc này. Trong phân tích đối chiếu cấu trúc câu, có thể đối chiếu để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt của các quy tắc ngữ pháp đánh dấu các tham tố của động từ trung tâm.

Chẳng hạn, *is hot* có một tham tố là vị trí. Trong tiếng Anh, khi được biểu hiện ở cấu trúc cú pháp, tham tố này có thể chiếm vị trí chủ ngữ hoặc trạng ngữ: *The room is hot* “Căn phòng (này) nóng”; và *It is hot in the room* “Trong phòng nóng”. Khác với tiếng Anh, trong tiếng Nga và tiếng Bulgaria, tham tố vị trí của vị từ / động từ tương ứng chỉ có thể là trạng ngữ: *V komnate zharko* (*v*: “trong”, *komnate*: “phòng”, *zharko*: “nóng”) (tiếng Nga); *V stajata e goreshcho* (*v*: “trong”, *stajata*: “phòng”, *e*: “là” trợ động từ, *goreshcho*: “nóng”) (tiếng Bulgaria). Trong tiếng Nga, **Komnata zharkaja* là một kết hợp sai. Câu đúng phải là: *Komnata dushnaja / teplaja / svetlaja*. Tương tự, trong tiếng Bulgaria, câu đúng phải là: *Stajata e topla*. *Is hot* trong một ý nghĩa khác có tham tố là đối tượng, sự vật: *The milk is hot* “Sữa (này) nóng”. Trong trường hợp này, ở cấu trúc cú pháp của tiếng Anh, tiếng Nga cũng như tiếng Bulgaria, tham tố này chỉ có khả năng ở vị trí chủ ngữ (không thể nói: **It is hot in the milk*; **V mljakoto e goreshcho*).

Đối chiếu cấu trúc động từ – tham tố của loạt vị từ / động từ có ý nghĩa hủy hoại, tiêu diệt như *damage*, *drown* “đìm chết”, *fracture* “bẻ gãy”, *injure* “làm tổn thương, hư hại”, *kill* “giết”, *shatter* “đập vỡ, đập tan”, *smash* “đánh bại”, *stunt* “làm chậm sự phát triển, kìm hãm” trong tiếng Anh với những cấu trúc tương đương trong các ngôn ngữ khác cũng cho ta nhiều thông tin bổ ích. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, phải nói là: *The accident killed many people* “Vụ tai nạn đã làm nhiều người chết”, nhưng trong tiếng Nga thì chỉ chấp nhận cách diễn đạt: *Vo vremja avarii pogiblo mnogo ljudej* (*vo*: “trong”, *vremja*: “thời gian”, *avarii*: “(của) vụ tai nạn”, *pogiblo*: “chết”, *mnogo*: “nhiều”, *ljudej*: “người”), chứ không chấp nhận: **Avarija ubila mnogo ljudej* (*avarija*: “tai nạn”, *ubila*: “giết chết / làm chết”, *mnogo*: “nhiều”, *ljudej*: “người”). Còn trong tiếng Bulgaria thì có cả hai cách diễn đạt: *Katastrofata otne zhivota na*

mnogo khora (*katastrofata* : “vụ tai nạn”, *otne* : “lấy đi”, *zhivota* : “sinh mạng / cuộc sống”, *na* : “của”, *mnogo* : “nhiều”, *khora* : “người”) và *Po vreme na katastrofata* (*avarijata*) *zaginakha mnogo khora* (*po* : “trong”, *vreme* : “thời gian”, *na* : “của”, *katastrofata* (*avarijata*) : “vụ tai nạn”, *zaginakha* : “chết”, *mnogo* : “nhiều”, *khora* : “người”) (Viljuman & Sobolava 1979, Koritkovska 1990).

Cũng liên quan đến vấn đề cấu trúc câu, hiện nay theo quan điểm ngữ pháp chức năng, Ch. Li & S. Thompson (1976) chia các ngôn ngữ trên thế giới thành các loại hình : ngôn ngữ “thiên chủ ngữ”, ngôn ngữ “thiên chủ đề”, ngôn ngữ vừa “thiên chủ ngữ” vừa “thiên chủ đề”, ngôn ngữ “không thiên chủ ngữ” cũng “không thiên chủ đề”. Cao Xuân Hạo (1991) đã đề nghị một sự phân biệt khác dựa trên tiêu chí chủ yếu là sự tồn tại hay không tồn tại của chủ đề và chủ ngữ ở bên trong cấu trúc cú pháp cơ bản của câu :

Ngôn ngữ	Có cương vị ngữ pháp trong cấu trúc cú pháp cơ bản	
	Chủ ngữ	Chủ đề
Tiếng Pháp	+	-
Tiếng Nga	+	+
Tiếng Việt	-	+

Sự phân chia loại hình ngôn ngữ như vậy đã gợi thêm nhiều cách tiếp cận mới trong nghiên cứu đối chiếu cấu trúc câu. Đối chiếu hai thành phần chính trong câu của các ngôn ngữ “thiên chủ ngữ” và “thiên chủ đề” là một hướng đi hứa hẹn nhiều đóng góp lớn.

Một trong những nội dung quan trọng trong nghiên cứu đối chiếu cấu trúc hai thành phần giữa các ngôn ngữ là đối chiếu hình thức thể hiện hai thành phần này. Khác với tiếng Anh, trong tiếng Nga, chủ ngữ không nhất thiết phải xuất hiện dưới hình thức danh từ / danh ngữ hay đại từ, vì biến tố của động từ có thể biểu đạt

những ý nghĩa cần thiết. Cùng nhóm với tiếng Anh có tiếng Đức, v.v. ; cùng nhóm với tiếng Nga có tiếng Ba Lan, tiếng Tây Ban Nha, v.v. Tiếng Việt có thể xếp vào nhóm các ngôn ngữ mà thành phần đề ngữ / chủ ngữ không nhất thiết phải xuất hiện (chẳng hạn trong câu tính lược). Tuy nhiên, nếu trong tiếng Nga, tiếng Ba Lan, tiếng Tây Ban Nha, những ý nghĩa cần thiết, chẳng hạn chủ thể của hành động, được biểu hiện bằng biến tố của động từ thì trong tiếng Việt, chỉ có thể căn cứ vào ngữ cảnh mới biết được.

J. Fisiak et al. (1978) (dẫn theo Krzeszowski 1990) chú ý phân biệt các kiểu khác nhau khi đối chiếu câu trong hai ngôn ngữ : a) về cấu trúc, b) về phạm trù và c) về chức năng.

Khác nhau về cấu trúc xuất hiện khi một cấu trúc cú pháp có trong ngôn ngữ A mà không có cấu trúc đồng dạng trong ngôn ngữ B. Loại khác nhau này khá phổ biến khi đối chiếu hai ngôn ngữ khác nhau về phương diện loại hình cú pháp học như tiếng Việt và tiếng Anh : một ngôn ngữ có cấu trúc cú pháp cơ bản là đề – thuyết và một ngôn ngữ có cấu trúc cú pháp cơ bản là chủ – vị. Chính vì vậy mà những cấu trúc câu tiếng Việt như *Chó treo, mèo đây ; Có học mới giỏi được ; Ở đây mà xây bể bơi thì tuyệt ;* v.v., khi đối chiếu với tiếng Anh (và nhiều ngôn ngữ chủ – vị khác) chỉ có thể có những câu có ý nghĩa tương đương, chứ không hề có những câu đồng dạng, tương ứng về cấu trúc cú pháp. Ngược lại, loại câu có chủ ngữ rỗng như *It is (adjective) to do something* mang đặc trưng của một ngôn ngữ có cấu trúc cú pháp chủ ngữ – vị ngữ như tiếng Anh không có câu có cấu trúc cú pháp đồng dạng trong tiếng Việt. Vì thế, một câu tiếng Anh như *It is fun to have time to relax a little in the middle of class* được dịch sang tiếng Việt bằng một câu có cấu trúc cú pháp khác hẳn *Có thời gian xả hơi một chút trong lớp cũng thú vị.*

Sự khác nhau về phạm trù xuất hiện khi trong các câu tương đương của hai ngôn ngữ, các yếu tố tương ứng lại thuộc về những phạm trù ngữ pháp khác nhau. Tương đương trong trường hợp này thuộc kiểu tương đương nghĩa cú pháp. Ví dụ, *Có ấy đẹp* trong tiếng

Việt và *She is beautiful* trong tiếng Anh, tuy được coi là tương đương nhau, nhưng các yếu tố cấu thành của chúng không thuộc cùng một phạm trù : trong câu tiếng Anh có động từ (*to be*), còn trong câu tiếng Việt hoàn toàn không có một yếu tố nào tương đương như vậy. Có người cho rằng trong những câu như *Cô ấy đẹp* có một từ là bị tính lược, nghĩa là đúng ra phải nói : *Cô ấy là đẹp*. Đó là một lối suy diễn kì quặc, hoàn toàn không xuất phát từ thực tiễn giao tiếp của người Việt, mà xuất phát từ lối nhìn tiếng Việt qua con mắt của người châu Âu, mang đậm dấu ấn “đĩ Âu vi trung”.

Sự khác nhau về chức năng xuất hiện khi các phạm trù tương đương trong các câu tương đương lại thực hiện những chức năng khác nhau. Trong hai câu trên, *đẹp* được nhiều người coi là tương đương với *beautiful* về phạm trù từ loại, song chức năng cú pháp của chúng không giống nhau. *Đẹp* có khả năng tự nó cấu thành một ngữ đoạn làm thuyết ngữ hoặc trung tâm của một ngữ đoạn làm thuyết ngữ (như trong *đẹp lắm*), còn *beautiful* không có khả năng tự mình cấu thành ngữ đoạn làm vị ngữ, vì vậy trước nó phải đặt một động từ kiểu như (*to be*), theo đó, *beautiful* làm bổ ngữ cho động từ (*to be*), chứ không phải là vị ngữ của câu.

Trên bình diện ngữ pháp, ta còn có thể nghiên cứu đối chiếu các quá trình hay hiện tượng ngữ pháp như quá trình ngữ pháp hoá hay sự biến đổi chức năng của các phương tiện ngữ pháp.

Ngữ pháp hoá thường được hiểu là quá trình một phương tiện từ vựng biến đổi thành một phương tiện ngữ pháp, chẳng hạn một danh từ, động từ hay tính từ biến đổi thành một giới từ hay phương tiện đánh dấu thì, thể, tình thái, v.v. S. Nicolle (2003) đối chiếu quá trình ngữ pháp hoá liên quan đến những động từ di chuyển, động từ chỉ hướng và động từ tư thế trong các ngôn ngữ Bantu, đặc biệt là tiếng Digo, một ngôn ngữ được dùng dọc bờ biển Kenya và Tanzania, và tiếng Fuliiru, một ngôn ngữ được dùng ở phía đông Cộng hoà Dân chủ Congo. Trong nhiều ngôn ngữ Bantu, kể cả tiếng Digo và tiếng Fuliiru, quá trình ngữ pháp hoá liên quan đến những động từ này đều không nhất thiết kéo theo sự biến mất nội dung

nghĩa từ vựng của chúng, một hiện tượng thường diễn ra trong nhiều ngôn ngữ khác trên thế giới. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, khi hành chức như một hình thức ngữ pháp đánh dấu ý nghĩa tương lai, kết cấu *be going to* vẫn lưu giữ các yếu tố của kết cấu nguồn có tính chất từ vựng của nó, nhưng sự lưu giữ này chỉ giới hạn trong một số cách dùng. Thế nhưng trong các ngôn ngữ Bantu, các thành tố nghĩa được coi là có tính chất từ vựng vẫn được lưu giữ trong những phương tiện đã thực sự được ngữ pháp hoá như một bộ phận không thể thiếu trong cấu trúc nghĩa của những phương tiện này. Tuy nhiên, nếu xét trong nội bộ các ngôn ngữ Bantu thì giữa tiếng Digo và tiếng Fuliru lại có những khác biệt về lớp từ vựng nguồn mà từ đó bắt đầu quá trình ngữ pháp hoá cũng như phạm vi mà các cấu trúc nguồn trải qua quá trình ngữ pháp hoá.

Đối chiếu các quá trình ngữ pháp trong các ngôn ngữ cũng là vấn đề quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu khác. J. Visconti (2003) khảo sát quá trình biến đổi từ kết từ thời gian đến kết từ điều kiện của *qualora* tiếng Ý, đối chiếu với *whenever* “bất cứ lúc nào / hễ khi nào” tiếng Anh. T. Fretheim et al. (2003) đối chiếu quá trình ngữ pháp hoá tác động đến yếu tố hỏi chỉ trong cấu trúc trạng ngữ chỉ điều kiện chân thực *then* tiếng Anh với những đơn vị từ vựng tương ứng trong tiếng Ewe (*ekema*), tiếng Hungari (*akkor*) và tiếng Na Uy (*da*).

4. Nghiên cứu đối chiếu về ngữ dụng và các bình diện khác

Ngôn ngữ học đối chiếu được hồi sinh vào những năm 80 của thế kỷ trước, khi nó áp dụng cho những lĩnh vực khác của ngôn ngữ học ngoài ngữ âm học, từ vựng học và ngữ pháp học, khi việc đối chiếu các ngôn ngữ không chỉ giới hạn như những hệ thống khép kín, “trong bản thân nó và vì nó” (Saussure) mà còn đối chiếu các ngôn ngữ như những phương tiện giao tiếp, hành chức trong những ngữ cảnh cụ thể, trong một bối cảnh văn hoá nhất định. Nói cách khác, việc nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ được tiếp cận cả từ góc độ ngữ dụng, hình thành nên *ngữ dụng học đối chiếu*. Hệ thống diễn

ngôn và những đặc điểm của văn hoá thể hiện qua diễn ngôn cũng được nghiên cứu từ góc độ đối chiếu, hình thành nên *phân tích đối chiếu diễn ngôn*. Hướng nghiên cứu này được nhiều người đề cao, vì với họ, “thẩm năng giao tiếp, chứ không phải thẩm năng ngôn ngữ mới là vấn đề trung tâm của ngôn ngữ học đối chiếu”, “con đường từ miêu tả lí thuyết đến thực tiễn dạy học sẽ ngắn hơn nếu chúng ta chọn cách tiếp cận từ góc độ giao tiếp” (Faerch 1977).

Việc nghiên cứu đối chiếu từ bình diện ngữ dụng có những ứng dụng thực tiễn rất cụ thể, đặc biệt đối với những ngôn ngữ thuộc những nền văn hoá khác xa nhau như tiếng Anh và tiếng Việt, tiếng Nga và tiếng Hán. Thậm chí ngay trong cùng một khu vực văn hoá phương Tây cũng có những khác biệt về phương diện ngữ dụng cần được nghiên cứu.

Nghiên cứu đối chiếu ngữ dụng trước hết tập trung vào phạm trù hành động ngôn từ và thường được thực hiện theo hai hướng.

Một mặt, có thể đối chiếu các phương tiện ngôn ngữ được sử dụng để thực hiện một hành động ngôn từ như cảm ơn, chào mừng, mời mọc, khen ngợi, hỏi, cầu khiến, xin lỗi, v.v. (tức tương đương về mặt ngữ dụng) trong hai ngôn ngữ. Để thực hiện cùng một loại hành động ngôn từ trong cùng một kiểu tình huống giao tiếp, chẳng hạn, hai người bạn thân (gặp nhau hằng ngày) chào nhau lúc chiều tối, tiếng Anh và tiếng Việt dùng hai thứ cấu trúc rất khác nhau. Tiếng Anh chào nhau bằng những câu như *Good evening ! ; Hello ! ;* còn tiếng Việt lại thường chào nhau bằng cách hỏi : *Ăn cơm chưa ? ; Anh đi đâu đấy ? ; Anh làm gì đấy ?*

Để cảnh báo, tiếng Việt và tiếng Anh thường dùng kết cấu khẳng định (không có từ ngữ phủ định), ví dụ : *Coi chừng ốm ! ; Khéo ngã ! ; Chú ý, đường trơn ! ; Look out !* “Hãy cẩn thận” ; *Mind !* “Coi chừng” ; *Be careful driving through the town !* “Hãy cẩn thận khi chạy xe qua thành phố” ; *Watch out for snakes in the grass just here !* “Coi chừng rắn ở bãi cỏ này” ; *Take care when you cross the road !* “Chú ý khi qua đường” ; còn trong nhiều ngôn ngữ Slave như tiếng Nga, tiếng Bulgaria, v.v. tình hình ngược lại :

thường dùng những kết cấu có từ ngữ phủ định, ví dụ, tiếng Bulgaria : *Da ne padne deteto !* “Khéo thành bé ngã !” ; *Vnimavai da ne se razbolesh !* “Cẩn thận (kéo) ốm !” ; tiếng Nga : *Ne prostudis !* “Khéo cảm lạnh !” ; *Ne utoni !* “Khéo chìm !” ; *Smotri ne upadi !* “Coi chừng ngã nhé !”, v.v. (Bùi Mạnh Hùng 1999).

Trong phạm vi các ngôn ngữ Slave, kết cấu cảnh báo cũng có sự khác biệt đáng kể ở động từ trung tâm. Trong tiếng Bulgaria, động từ dùng trong kết cấu cảnh báo thuộc vào những nhóm rất khác nhau biểu thị những sự tình không chủ ý (hoạt động vật lí, quá trình sinh lí và tinh thần) và cả những sự tình chủ ý. Tiếng Czech cũng vậy (*Nenastydni ! ; Neupadni ! ; Nerekni mu to !*). Nhưng trong tiếng Serbi, phát ngôn cảnh báo dùng hình thái cầu khiến (imperative) phủ định, thể hoàn thành của các động từ biểu thị các hoạt động tâm lí (*Ne zaboravi ! ; Ne skhvati krivo ! ; Ne izumi za zlo !*). Còn các động từ chỉ hoạt động vật lí và sinh lí (có ý nghĩa như “ngã”, “ốm”) thì không được dùng (**Ne padni ; *Ne nazebi ; *Ne slomi chashu*). Trong tiếng Nga thì ngược lại, chỉ có các động từ chỉ hoạt động tâm lí là không tham gia vào kết cấu cảnh báo (Nicolova 1984, Bùi Mạnh Hùng 1999) (về hướng nghiên cứu đối chiếu các hành động ngôn từ có thể tham khảo thêm Reiter (2000) (hành động cầu khiến và xin lỗi), Kasanga (2003), Fukushima (2003) (hành động cầu khiến) ; Betsch (2003) (hỏi như một hình thức cầu khiến gián tiếp) ; Hecke (2003) (hành động cảm ơn) ; Geluykens & Kraft (2003) (hành động than phiền) ; Jakubowska (2003) (hành động ngôn từ thực thi các nghi lễ tôn giáo)).

Trong khuôn khổ nghiên cứu đối chiếu hành động ngôn từ, có thể đề cập đến câu ngôn hành và những vấn đề hữu quan như hệ thống các động từ ngôn hành, những biểu thức đánh dấu câu ngôn hành, v.v.

Mặt khác, có thể so sánh chức năng của một cấu trúc nào đó trong ngôn ngữ này với chức năng của một cấu trúc tương tự trong ngôn ngữ kia. Nói cách khác, có thể nghiên cứu đối chiếu những lực ngôn trung khác nhau được thực hiện bằng những hình thức ngôn ngữ được coi là tương đương. Chẳng hạn, theo Ch. Fillmore (1984),

câu hỏi phủ định có *Why* như *Why don't we go to the opera tonight ?* "Tại sao tối nay ta không đi xem ôpera nhỉ ?" trong tiếng Anh có thể dùng để cầu khiến, nhưng trong nhiều ngôn ngữ khác như trong tiếng Đức kiểu cấu trúc tương tự, có sự tương đương về nghĩa cú pháp, lại nhuộm sắc thái gây gổ, công kích, khiến người nghe khó chịu. Một câu hỏi phủ định dùng để xin phép trong tiếng Nhật như *Gohan o moo sukosi itadakemasen ka ?* được coi là lịch sự, nhưng bản dịch tiếng Anh của câu này *Can't we receive some more rice ?* "Chúng tôi có thể nhận thêm một ít gạo nữa được không ?" lại nghe đầy mỉa mai. Những khác biệt tinh tế như vậy không phải là cá biệt khi đối chiếu các ngôn ngữ và là một thách thức lớn đối với hoạt động dạy học ngoại ngữ cũng như dịch thuật.

Ch. Fillmore cũng đề cập đến những cách nói có tính chất công thức của một ngôn ngữ nào đó mà các ngôn ngữ khác không có, đặc biệt là những cách nói mang đậm dấu ấn của những đặc trưng về văn hoá, như cách nói chúc mừng ngày lễ giáng sinh có thể không có hình thức diễn đạt tương đương trong ngôn ngữ của những dân tộc không có người theo Kitô giáo. Những cách nói có tính chất công thức chiếm một phần hết sức quan trọng trong bức tranh toàn cảnh của ngữ năng. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, có cách nói *You should talk* mà người nói A dùng để quở trách B đã phê bình C một cách thiếu công bằng, vì điều bị B phê bình cũng có ở B, thậm chí còn có biểu hiện nặng hơn, ví dụ :

B : *C never has a kind word to say about anybody.*

A : *You should talk.*

Câu của B có thể dịch sang tiếng Việt là "Thành C chẳng bao giờ nói một lời tử tế về bất kì ai". Nhưng câu của A thì không dễ tìm ra một câu dịch sát sao như vậy.

Tương tự như vậy, *It's not what you think* được người nói A dùng để yêu cầu B đừng dựa vào những hiện tượng diễn ra mà quy kết một điều gì. Ví dụ, bạn của A là C mời A đến phòng của mình tại một khách sạn để xem lại bản thảo một cuốn sách. Vào phòng, A

gặp cô em gái xinh đẹp của C đến thăm anh trai. Sau đó A cùng cô em gái của C rời khỏi phòng khách sạn. Vừa ra khỏi phòng, gặp một người bạn thân của vợ, A nói : *It's not what you think*. Có lẽ trong tình huống đó, người Việt sẽ nói : *Thấy vậy mà không phải vậy (đầu nhé!)*.

Những cách nói có tính công thức thường được dùng cho những mục đích ngữ dụng đặc thù, hiệu quả giao tiếp rất tinh tế và ít khi có cách nói tương đương đích thực trong một ngôn ngữ khác, do vậy rất dễ gây hiểu nhầm khi những người giao tiếp thuộc về những cộng đồng văn hoá và ngôn ngữ khác nhau. Chẳng hạn, một người đàn ông châu Âu mời một phụ nữ Mĩ cùng nhảy với mình. Đáp lại lời mời một cách vui vẻ, người phụ nữ buông một câu trêu ghẹo được người Mĩ coi là vô hại : *I thought you'd never ask*. Thế nhưng người đàn ông châu Âu lại coi đó là một lời xúc phạm, nên đã phát cáu và rút lại lời mời. Trong một tình huống khác, một chủ nhà người châu Âu mời một vị khách người Mĩ một thứ đồ uống. Để bông đùa, vị khách đáp : *I thought you'd never ask*. Ông ta lập tức bị mời ra khỏi bàn tiệc, vì bị coi là đã xúc phạm chủ nhà. Những trục trặc trong giao tiếp xuyên ngôn ngữ như vậy cho ta thấy việc đối chiếu về phương diện ngữ dụng là rất cần thiết.

Như tiếng Anh và mọi ngôn ngữ khác trên thế giới, tiếng Việt cũng có khá nhiều những cách nói công thức như vậy, ví dụ : *Khéo X ; X gì mà X ; X gì ; X thì X ; Tương gì ! ; Nói vậy mà không phải vậy ; v.v.* Những biểu thức này có thể chỉ là một ngữ đoạn trong một câu, nhưng cũng có thể được dùng riêng như một câu trọn vẹn, nhất là khi đáp lại lời của một người khác trong giao tiếp bằng ngôn ngữ nói. Nghĩa và cách dùng những câu này không hoặc khó có thể suy ra từ nghĩa và cách dùng của các từ ngữ cấu tạo nên chúng. Tuy nhiên, đó không phải là thành ngữ hay quán ngữ, vì chúng là những đơn vị ở bậc câu, và không có tính hình tượng như ta vẫn thường thấy ở thành ngữ. *Cách nói có tính chất công thức* như Ch. Fillmore quen gọi có lẽ là thuật ngữ thích hợp nhất để gọi những câu kiểu này. Sách dạy tiếng Việt cho học sinh phổ thông cũng như cho người nước ngoài, nhìn chung, đều không trang bị cho

người học biết nghĩa và cách dùng của những biểu thức kiểu này. Muốn có được những tri thức về các biểu thức kiểu đó, người học phải tự quy nạp lấy thông qua thực tiễn giao tiếp. Miêu tả những cách nói có tính công thức trong tiếng Việt và đối chiếu chúng với những biểu thức tương đương trong một ngôn ngữ khác, như tiếng Anh, tiếng Hán, tiếng Pháp, v.v. là công việc bổ ích. Đặc biệt cần chú ý phân tích những hành động ngôn từ gắn với những cách nói này và những ngữ cảnh sử dụng điển hình của chúng.

Dù sao những cách nói được Ch. Fillmore nêu ra và những cứ liệu tiếng Việt mà chúng tôi vừa dẫn cũng gắn với những tình huống giao tiếp có tính chất phổ quát. Nghĩa là cộng đồng người nào cũng có thể gặp những tình huống giao tiếp tương tự như vậy và sẽ có những cách nói tương đương ở mức độ nào đó để đạt được hiệu quả giao tiếp như nhau, tuy có thể khác hẳn nhau về phương diện nghĩa cú pháp. Tuy nhiên, trong thực tế có thể có những tình huống giao tiếp đặc thù, gắn với một hiện tượng văn hoá xã hội riêng biệt, chỉ có trong một / một số cộng đồng người. Khi đó vấn đề lại khác.

Vì vậy các nhà nghiên cứu đề nghị một quy trình xác định khả năng đối chiếu theo các bước như sau :

1) Trước hết, phải xét xem hiện tượng văn hoá xã hội M trong L_1 có hiện tượng N tương đương trong L_2 hay không. Nếu không thì coi đó là sự khác biệt về mặt văn hoá xã hội. Nếu có thì :

2) Xét xem có biểu thức ngôn ngữ trong L_2 thường gắn với hiện tượng N theo cách giống như biểu thức ngôn ngữ gắn với M trong L_1 hay không. Nếu không thì tiến hành đối chiếu về mặt ngữ dụng, còn nếu có thì :

3) Xét xem biểu thức N trong L_2 có biểu thức nào tương đương về mặt ngữ nghĩa cú pháp hay không. Nếu không thì không phân tích nữa, còn nếu có thì tiến hành nghiên cứu đối chiếu về ngữ nghĩa cú pháp cho đến khi xác định được những điểm khác biệt ở một cấp độ phân tích nhất định (Krzyszowski 1990).

Mối quan hệ giữa các hành động ngôn từ và những tương đồng có thể có giữa những hành động ngôn từ nào đó trong một ngôn ngữ cũng là một vấn đề được chú ý nghiên cứu. Chẳng hạn, F. Coulmas (1981) phân tích sự tương đồng giữa hai hành động ngôn từ xin lỗi và cảm ơn. Tác giả chỉ ra rằng trong tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Đức, khi thực hiện hai hành động ngôn từ này, người nói A có thể nhận được cùng một lời đáp từ người B :

A : *Thank you so much.*

A : *Excuse me, please.*

B : *That's all right.*

B : *That's all right.*

A : *Merci Monsieur.*

A : *Excusez-moi*

B : *De rien.*

B : *De rien.*

A : *Danke schon*

A : *Verzeihung.*

B : *Bitte.*

B : *Bitte.*

F. Coulmas (1981) cũng nghiên cứu cách thực hiện hành động cảm ơn và xin lỗi và cho biết mối quan hệ độc đáo của hai hành động ngôn từ này trong tiếng Nhật. Trong ngôn ngữ này lời bày tỏ lòng biết ơn thường được diễn đạt bằng những biểu thức mà trong những ngôn ngữ khác được dùng để xin lỗi. Chẳng hạn, câu *O-jama itashimashita* "Tôi đã xâm phạm vào việc riêng của anh". F. Coulmas phân tích : ở Nhật, một ân nghĩa dù nhỏ nhất cũng khiến cho người nhận cảm thấy mắc nợ. Nói rộng hơn, các mối quan hệ xã hội hình thành một sự ràng buộc về trách nhiệm và mang nợ lẫn nhau. Không phải ơn nghĩa nào cũng có thể trả được và nếu vì hoàn cảnh mà không thể đền đáp xứng đáng, người Nhật thường có khuynh hướng nói lời xin lỗi. Kết quả nghiên cứu trên cứ liệu tiếng Nhật cho thấy ta không chỉ nghiên cứu từng hành động ngôn từ riêng lẻ, mà còn có thể nghiên cứu nó trong quan hệ với những hành động ngôn từ khác.

Những khác biệt giữa các ngôn ngữ trong việc thực hiện các hành động ngôn từ thể hiện không chỉ ở hình thức đánh dấu, ở những mối quan hệ đặc thù giữa những hành động ngôn từ nhất

định, mà còn ở tần suất sử dụng những hành động ngôn từ này. Chẳng hạn, tần suất sử dụng lời xin lỗi trong tiếng Anh, tiếng Nga và tiếng Hebrew có khuyển hướng như sau : tiếng Anh > tiếng Nga > tiếng Hebrew, nghĩa là người nói tiếng Anh thường dùng nhiều lời xin lỗi nhất, người nói tiếng Hebrew ít sử dụng lời xin lỗi nhất, còn người nói tiếng Nga thì ở mức trung bình so với người Anh và người Hebrew (Cohen & Olshtain (1981), Olshtain (1983)). Ở một số vùng Tây Ấn, người bản ngữ dùng lời chào hỏi trong hầu hết các tình huống giao tiếp xã hội ; trong khi đó ở Mĩ, nó ít được sử dụng hơn (Reisman 1974) (dẫn theo Odlin 1989).

Ngoài hành động ngôn từ, nghiên cứu đối chiếu ngữ dụng có thể còn đề cập đến những vấn đề khác như :

1) Cách thể hiện tính lịch sự. Dĩ nhiên, phạm trù này không tách rời với hành động ngôn từ, vì nó chỉ là một khía cạnh của hành động ngôn từ. Tuy nhiên, vấn đề lịch sự thường gắn nhiều hơn với một số hành động ngôn từ đặc thù như cảm ơn, xin lỗi, chúc mừng, khen ngợi, mời mọc, v.v.

Đã có một số lí thuyết nghiên cứu về phạm trù lịch sự như lí thuyết của R. Lakoff (1973), G. Leech (1983) hay của P. Brown & S. Levinson (1987), trong đó lí thuyết của P. Brown và S. Levinson được nhắc đến nhiều hơn cả. Trong công trình *Politeness - Some Universals in Language usage* (1987) các tác giả đã xây dựng một khung lí thuyết với khái niệm trung tâm là *thể diện* để phân tích phạm trù lịch sự trong các ngôn ngữ khác nhau. P. Brown và S. Levinson phân biệt hai loại thể diện : thể diện dương tính và thể diện âm tính. Thể diện dương tính là ý muốn mình được ưa thích, tán thưởng, tôn trọng. Thể diện âm tính là mong muốn quyền riêng tư không bị xâm phạm, được hành động tự do theo cách mà mình lựa chọn. Nói cách khác, thể diện dương tính là nhu cầu được nối kết với người khác, còn thể diện âm tính là nhu cầu được độc lập. Trong một số cộng đồng, việc lựa chọn chiến lược của người nói thường nhằm vào kiểu lịch sự dương tính, trong khi ở một số cộng đồng khác, người nói thường hướng về kiểu lịch sự âm tính.

Một số nghiên cứu đối chiếu chỉ ra rằng những cộng đồng ngôn ngữ khác nhau thích thể hiện lời cầu khiến ở các cấp độ trực tiếp khác nhau. Chẳng hạn, một nghiên cứu của G. Kasper (1981) đối chiếu hành động cầu khiến trong tiếng Anh và tiếng Đức cho hay người Đức thường đưa ra lời cầu khiến trực tiếp hơn người Anh. Người Đức thích dùng những dạng tình thái ám chỉ ý thức nghĩa vụ như *Du solltest das Fenster zumachen* “Anh nên đóng cửa sổ lại”, trong khi đó người Anh thích những dạng tình thái nghe ít áp đặt hơn như *Can you close the window ?* “Anh có thể đóng cửa sổ lại được không?”. Khi đưa ra lời cầu khiến, có vẻ như người Anh thiên về lịch sự âm tính, còn người Đức thì thường sử dụng chiến lược lịch sự dương tính.

R. Reiter (2000) nghiên cứu đối chiếu phạm trù lịch sự thể hiện qua hành động cầu khiến và xin lỗi trên cứ liệu tiếng Anh ở Anh và tiếng Tây Ban Nha ở Uruguay. Kết quả đối chiếu của R. Reiter cho thấy, cả tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha đều thể hiện rõ xu hướng thích dùng cách nói gián tiếp để thực hiện hành động cầu khiến, vì dường như cách nói đó giúp người nói cân bằng được tính rõ ràng và tính không bắt buộc của lời cầu khiến, làm cho lời cầu khiến được hiểu đúng và tác động thích hợp đến người tiếp nhận. Tuy nhiên, giữa hai ngôn ngữ cũng có những khác biệt đáng chú ý. Chẳng hạn, so với người Anh, người Uruguay sử dụng hành động cầu khiến trực tiếp ở mức độ cao hơn và dường như có xu hướng tin người tiếp nhận sẽ thực hiện hành động cầu khiến của họ nhiều hơn. Để thực hiện hành động xin lỗi, cả hai ngôn ngữ đều sử dụng nhiều cách nói khác nhau, nhưng tiếng Anh thường dùng biểu thức *I'm sorry* kết hợp với những trạng từ nhấn mạnh mức độ như *really, so, terribly, awfully, dreadfully*, vì dường như người Anh coi đó là một chiến lược tránh xung đột nhằm bù đắp cho thể diện “âm tính” của người nghe, còn tiếng Tây Ban Nha thì lại có xu hướng ngược lại : ít dùng các từ nhấn mạnh mức độ trong lời xin lỗi, thậm chí cách dùng này bị coi là không thích đáng.

2) Cách sử dụng các phương tiện chỉ xuất trong hai ngôn ngữ. Phổ biến nhất là những nghiên cứu đối chiếu phạm trù chỉ xuất

ngôi, sau đó là chỉ xuất thời gian, chỉ xuất không gian, chỉ xuất xã hội. Cuối cùng là những phương tiện hồi chỉ và khứ chỉ, chẳng hạn *Miêu tả đối chiếu phạm trù chỉ xuất trong tiếng Đan Mạch và tiếng Anh* (Faerch 1977), *Các đại từ chỉ xuất với tư cách là những phương tiện hồi chỉ trong tiếng Anh và tiếng Ba Lan* (Kryk 1990).

3) Cấu trúc hội thoại, chẳng hạn, nghiên cứu đối chiếu cách mở đầu và kết thúc một cuộc thoại hay những phản ứng đáp lời trong những tình huống cụ thể như làm quen lần đầu, chào nhau hàng ngày ; cấu trúc hội thoại trong đàm phán thương mại ; cấu trúc hội thoại khi nói chuyện qua điện thoại ; v.v.

Chẳng hạn, khi làm quen lần đầu, người Việt, người Trung Quốc có thói quen tìm hiểu, quan sát và đánh giá đối tượng giao tiếp về tuổi tác, quê quán, trình độ văn hoá, địa vị xã hội, mức thu nhập cá nhân, tình hình gia đình (cha mẹ còn hay mất, đã lập gia đình chưa, đã có con chưa, trai hay gái, v.v.). Nhiều người lí giải có lẽ thói quen này xuất phát từ tính cộng đồng. Họ thấy có trách nhiệm quan tâm đến người khác. Còn người châu Âu thì hết sức đề cao bí mật đời tư của mỗi người, coi chuyện riêng tư của mỗi cá nhân là điều không được xâm phạm đến.

Đáp lại một lời khen, các thứ tiếng khác nhau có những cách thức khác nhau. Tiếng Anh, tiếng Thụy Điển đáp lại lời khen bằng lời cảm ơn, nhưng tiếng Pháp, tiếng Ba Lan thì không như vậy. Người Việt khi được khen, chẳng hạn : *Anh hát hay quá !* thì thường đáp lại một cách khiêm tốn : *Anh quá khen, em hát thường thôi.*

Quy tắc luân phiên lượt lời cũng là một bình diện quan trọng trong nghiên cứu hội thoại. Trong giao tiếp, lúc nào thì nên chuyển lượt lời, chuyển cho ai, ai có quyền giữ lượt lời tuy đều chịu sự quy định của những nhân tố chung, có tính chất phổ quát, nhưng những quy tắc riêng của từng cộng đồng ngôn ngữ cũng có ảnh hưởng nhất định. Chẳng hạn, theo nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học xã hội Đức, công nhân Thổ Nhĩ Kỳ sống ở Đức thường gặp khó khăn khi tham gia vào các cuộc hội thoại trong đó lượt lời được chuyển đổi liên tục. Theo chuẩn mực giao tiếp của người Thổ Nhĩ Kỳ ở nông

thôn thì người nói có quyền kéo dài lượt lời của mình mà không bị người khác ngắt lời bằng những câu hỏi, phê bình hay bất kì hình thức ngắt lời nào khác (dẫn theo Odlin 1989).

Nếu mở rộng hơn nữa phạm vi quan tâm của ngôn ngữ học, ta có thể nói đến hướng nghiên cứu đối chiếu cấu trúc của diễn ngôn, tính mạch lạc của diễn ngôn, những bình diện vừa có tính phổ quát, vừa mang những nét đặc thù của một nền văn hoá cụ thể. Nghiên cứu đối chiếu văn bản có thể coi là một hình thức của nghiên cứu đối chiếu diễn ngôn, vì văn bản thường được hiểu là một diễn ngôn độc thoại được thể hiện ở dạng viết¹.

U. Fries (1990) phân tích đối chiếu các văn bản cáo phó trong tiếng Đức và tiếng Anh. Tác giả khảo sát một số lượng lớn cáo phó được đăng trên nhiều tờ báo ở Thụy Sĩ, Áo, Đức (cho phần tiếng Đức) và ở Anh, Canada, Mĩ (cho phần tiếng Anh) và đã có nhiều nhận xét độc đáo từ cách bố trí cáo phó trên trang báo, cách dùng các biểu tượng, ảnh của người mất, cách đưa tin về thời gian và địa điểm mất, cách dùng các uyển ngữ để chỉ khái niệm chết, v.v. Đây là một loại văn bản thông báo đặc thù. Ngôn ngữ trong loại văn bản này có tính quy ước rất cao. Tính quy ước này không đơn giản chỉ là những quy ước thuộc về hệ thống ngôn ngữ, mà còn là những quy ước mang đậm màu sắc văn hoá của cộng đồng xã hội. Bản thân cái cộng đồng này cũng được phân biệt tùy thuộc vào tầng lớp

¹ Theo đó, ngôn ngữ học văn bản được coi là hình thức phân tích diễn ngôn ở dạng viết. Thật ra, về mối quan hệ giữa văn bản và diễn ngôn, cũng như sự phân biệt giữa ngôn ngữ học văn bản và phân tích diễn ngôn còn có nhiều quan điểm khác. Chẳng hạn, một số nhà nghiên cứu cho rằng thuật ngữ *văn bản* có thể dùng để chỉ sản phẩm của cả ngôn ngữ nói lẫn ngôn ngữ viết, còn một số khác thì phân biệt *văn bản* như là diễn ngôn tách khỏi ngữ cảnh với *diễn ngôn* như là văn bản cộng với ngữ cảnh mà nó được sử dụng. Cũng có người lưu ý cái ranh giới thiếu rạch ròi giữa hai khái niệm *văn bản* và *diễn ngôn* (Connor 1999). Dù sao đi nữa thì coi diễn ngôn "bao gồm" văn bản là quan niệm được thừa nhận rộng rãi hơn cả. Tuy nhiên, đó không phải là vấn đề cần thảo luận kĩ ở đây.

xã hội, tôn giáo, vùng miền, v.v. Ngoài ra, những quy ước này cũng biến đổi theo thời gian. Như vậy, qua văn bản cáo phó, người ta có thể thấy rõ được dấu ấn văn hoá của cộng đồng mà người đã khuất là một thành viên. Tuy nhiên, bên cạnh đó, bất chấp những khác biệt về ngôn ngữ và văn hoá, những văn bản thuộc loại này có những điểm chung nhất định như độ dài văn bản (thường ngắn), vị trí của người gửi và người nhận (người nhận không được xác định cụ thể, mà là một người đọc bất kì, hoặc được ghi một cách chung chung như bạn bè, đồng nghiệp), v.v. Hướng tiếp cận tương tự có thể áp dụng cho những loại văn bản đặc thù khác như văn bản trên bia mộ, thiệp cưới, thiệp mời dự lễ kỉ niệm ngày cưới, sinh nhật, v.v.

R. Kaplan (1966) đối chiếu tính mạch lạc của diễn ngôn trong nhiều ngôn ngữ khác nhau và nhận xét cách viết của tiếng Anh giống như một đường thẳng vì nó được đánh giá là trực tiếp “hướng đến đối tượng” ; ngược lại, lối viết trong một số ngôn ngữ khác, như tiếng Nga, giống như một đường dích dắc, còn lối viết trong các ngôn ngữ phương Đông giống như một “vòng tròn mở rộng”. W. Eggington (1987) chứng minh sự thay đổi đột ngột là hiện tượng khá thường gặp trong văn xuôi Hàn Quốc và có thể coi đó là một đặc điểm của phong cách Hàn. J. Hinds (1983, 1984) cũng có những nhận xét tương tự khi nghiên cứu những văn bản tiếng Nhật được viết dưới dạng cấu trúc 4 phần *ki-shoo-ten-ketsu*, một dạng cấu trúc có nguồn gốc từ thơ ca cổ điển Trung Quốc. Những văn bản kiểu này thường thay đổi đột ngột chủ đề ở phần *ten*. Độc giả Hàn Quốc và Nhật Bản có khả năng nhớ những thông tin được trình bày dưới hình thức “phi tuyến tính” như *ki-shoo-ten-ketsu* tốt hơn người Anh, những người chỉ quen với dạng văn bản “tuyến tính” (dẫn theo Odlin 1989).

Nghiên cứu đối chiếu về tính liên kết, J. Guillenmin-Flescher (1981) cho rằng tiếng Anh ưa thích các cấu trúc đẳng lập, còn tiếng Pháp lại ưa thích các cấu trúc phụ thuộc. R. Hartmann (1980) gọi sự ưa thích này là “phong cách dân tộc”. Ngữ cảm của người nói liên quan đến xu hướng ưa thích như vậy sẽ ảnh hưởng đến sự lựa chọn cách thức mã hoá thông điệp thành văn bản (dẫn theo Chesterman 1998).

Những nhận xét kiểu như trên bị nhiều người coi là suy diễn, thiếu căn cứ vững chắc. Tuy cần có thêm những nghiên cứu khác để kiểm chứng kết quả, nhưng rõ ràng hướng nghiên cứu mà R. Kaplan, W. Eggington, J. Hinds và J. Guillenmin-Flescher triển khai rất đáng quan tâm, hứa hẹn nhiều phát hiện tinh tế và thú vị.

Trên đây, những bình diện khác nhau của diễn ngôn được trình bày một cách tách bạch, riêng lẻ. Tuy nhiên, theo T. Odlin (1989) và nhiều người khác, ta có thể phân tích đối chiếu khái quát hơn và toàn diện hơn các bình diện của diễn ngôn trong hai ngôn ngữ. Chẳng hạn, tổng hợp những điều phân tích trên đây về diễn ngôn trong tiếng Anh và tiếng Nhật, ta có một bức tranh bao quát hơn về những khác biệt ở cấp độ diễn ngôn trong hai ngôn ngữ này, được thể hiện như bảng dưới đây :

Tiếng Anh	Tiếng Nhật
Cách thức thể hiện sự biết ơn và xin lỗi ít chồng chéo nhau	Thường chồng chéo nhau
Hạn chế tình trạng cuộc thoại rơi vào im lặng	Ít nỗ lực tránh tình trạng này
Ít sử dụng các cấu trúc diễn ngôn phi tuyến tính	Thường sử dụng hơn

(Odlin 1989)

Phát triển tư tưởng của R. Kaplan, trong một cuốn sách có tựa đề *Contrastive Rhetoric* (1999), U. Connor trung phân tích các khía cạnh xuyên văn hoá của việc tạo lập văn bản bằng ngôn ngữ thứ hai. Bà nhấn mạnh đến vai trò của những quy ước về cấu trúc diễn ngôn và cấu trúc tu từ học trong ngôn ngữ thứ nhất đối với việc sử dụng ngôn ngữ thứ hai cũng như các thông số về phương diện tri nhận và văn hoá của hiện tượng chuyển di, đặc biệt là trong hoạt động viết. Chẳng hạn, khi một sinh viên Trung Quốc viết một bài luận bằng tiếng Anh thì những câu trích dẫn văn học,

những truyện cổ nổi tiếng hay lời nói của các bậc hiền triết được sản sinh từ một nền văn hoá vĩ đại, vốn được sử dụng một cách hiệu quả trong các bài luận viết bằng tiếng Hán, dường như trở nên vô dụng, vì người viết cảm thấy khó lòng diễn đạt đầy đủ những ý tứ sâu sắc thấm nhuần văn hoá Trung Hoa bằng một thứ ngôn ngữ không phải là tiếng mẹ đẻ.

Từ những phân tích đó, U. Connor đã phát triển *tu từ học đối chiếu* như một lĩnh vực nghiên cứu các vấn đề mà ta phải đối mặt khi viết một văn bản bằng ngoại ngữ do những ảnh hưởng của các chiến lược tu từ học trong tiếng mẹ đẻ. Đó quả là một hướng đi quan trọng của ngôn ngữ học đối chiếu ứng dụng nói riêng và ngôn ngữ học ứng dụng nói chung.

Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ ở cấp độ diễn ngôn hiện vẫn còn là một vấn đề tương đối mới mẻ, vì chính việc miêu tả diễn ngôn trong từng ngôn ngữ riêng biệt cũng chỉ mới được chú ý nhiều trong thời gian gần đây. Như có thể thấy qua những trình bày ở trên, có một số vấn đề phân tích đối chiếu diễn ngôn cũng chính là vấn đề của ngữ dụng học đối chiếu. Vì vậy, một số người coi hai hướng nghiên cứu này là một. Thực ra đó là hai hướng khác nhau, tuy có một số nội dung chông chéo nhau. So với các bình diện ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và ngữ dụng thì ở bình diện diễn ngôn sự khác nhau giữa các ngôn ngữ ít hơn và tinh tế hơn vì những vấn đề của diễn ngôn liên quan đến các phổ quát của tư duy nhân loại nhiều hơn là những nét đặc thù của từng ngôn ngữ, nhất là vấn đề tính mạch lạc của diễn ngôn hay cấu trúc của diễn ngôn. Trong thời đại toàn cầu hoá, khi sự giao lưu và ảnh hưởng qua lại giữa các dân tộc tăng lên, đặc biệt ảnh hưởng ngày càng mạnh mẽ và sâu sắc của các nước phương Tây đối với phần còn lại của thế giới thì những tương đồng ở cấp độ diễn ngôn giữa các ngôn ngữ càng rõ nét.

Những nhân tố đi kèm khi nói năng như điệu bộ, nét mặt, tư thế, v.v. giữ vai trò không kém phần quan trọng trong giao tiếp. Có những biểu hiện mang đặc điểm chung cho tất cả các cộng đồng

trên thế giới, tạm gọi là *phổ niệm cận ngôn ngữ*, chẳng hạn như nụ cười biểu thị cùng một trạng thái tâm lí trong bất kì xã hội nào. Song cũng có những biểu hiện mang dấu ấn đặc thù của một nền văn hoá. Chẳng hạn, theo quan sát của L. Loveday (1982), những người sống ở miền bắc nước Đức khi nói chuyện với trẻ con thường biểu lộ cảm xúc thông qua cái cau mày như bọn trẻ và chu môi ra. Sự im lặng cũng là hiện tượng đi kèm khi giao tiếp có liên quan đến các chuẩn mực phổ quát hay mang tính đặc thù của một nền văn hoá. Người Nhật khi nói tiếng Anh thường không nhận ra sự im lặng kéo dài có thể đẩy họ vào tình trạng khốn đốn như thế nào. Trong quan niệm của người Anh, sự do dự khi nói ra hay diễn đạt thành lời những suy nghĩ và cảm xúc của riêng mình có thể được hiểu như là sự thể hiện thái độ lạnh lùng, phản đối, lãnh đạm hay thậm chí là sự xảo trá. Tất nhiên, những nỗ lực đẩy thiện chí để đối tác người Nhật chịu nói ra thường dẫn đến thất bại và oán giận trong im lặng. Theo quan niệm của người Nhật, phần lỗi thuộc về người phương Tây và họ cần phải học cách giữ im lặng (dẫn theo Odlin 1989).

Động tác gật đầu và lắc đầu được hầu hết các cộng đồng khác nhau trên thế giới hiểu là tín hiệu của sự đồng ý (gật đầu) hay không đồng ý (lắc đầu). Thế nhưng, đối với người Bulgaria thì những động tác này lại phát đi những tín hiệu ngược lại, gật đầu biểu thị sự không đồng ý, còn lắc đầu lại biểu thị sự đồng ý.

Ngoài ra, còn có thể nói đến hướng đối chiếu giữa các nền văn hoá mà R. Lado đã đặt ra từ lâu. Chẳng hạn, có thể nghiên cứu hệ thống những biểu trưng của các nền văn hoá khác nhau, ví dụ rồng đối với nhiều dân tộc phương Đông, đặc biệt là Việt Nam, biểu trưng cho sự linh thiêng và cao quý ; bởi thế, người Việt Nam đã coi rồng là tổ tiên, trong tiếng Việt, *rồng* còn thường dùng để chỉ cơ thể hoặc đồ dùng của vua như *minh rồng*, *mặt rồng*, *ngai rồng*, v.v. Thế nhưng đối với người phương Tây, đó là một con vật huyền thoại hung dữ và hay hại người. Chính vì vậy, tuy ở nghĩa cơ bản nhất, từ điển song ngữ Anh – Việt xác lập quan hệ tương đương giữa *dragon* (tiếng Anh) và *rồng* (tiếng Việt), nhưng trong rất nhiều

ngữ cảnh, không thể dịch *dragon* sang tiếng Việt là “rồng” mà phải dịch chằng hạn “chằn tinh”.

Đối với người Việt, ngoài nghĩa cơ bản “động vật nhai lại, sừng rỗng, cong quặp về phía sau, cằm có túm lông làm thành râu, nuôi để lấy sữa, ăn thịt” (*Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê chủ biên, 2002), *dê* còn dùng để chỉ người đàn ông đa dâm. Nhưng trong tiếng Hán, *dê* là hình ảnh dụ hiền, thuần hậu. Hơn nữa *dê* đồng âm với *duang* (đối lập với âm) và cùng vần với một từ có nghĩa là may mắn, nên người Trung Quốc còn coi *dê* là hình ảnh biểu trưng cho sự may mắn.

Những dẫn chứng này cho thấy thêm văn hoá đã để lại dấu ấn sâu đậm trong ngôn ngữ. Vì thế, nhiều khi rất khó phân biệt rạch ròi đối chiếu văn hoá với đối chiếu ngôn ngữ.

Về số đếm, người phương Tây coi số 13 là số xấu, nhưng người Nhật coi 4 mới là con số xấu vì trong tiếng Nhật, 4 đọc gần như một từ có nghĩa là chết. Tiếng Hán cũng vậy : số 147 trong tiếng Hán đọc gần như cách đọc của một ngữ đoạn có nghĩa là “sẽ chết vợ”, v.v.

Ý nghĩa biểu trưng của màu sắc cũng được nhiều công trình nghiên cứu chú ý. Ở Trung Quốc, từ thời Hán đến Thanh, các ông vua đều mặc áo vàng. Nhưng thời gian gần đây, màu vàng lại có ý nghĩa tượng trưng cho sự khiêu dâm (điện ảnh vàng : điện ảnh khiêu dâm, v.v.) ; màu đỏ biểu trưng cho sự may mắn, hạnh phúc, vui vẻ, thành đạt, vì vậy, màu này được dùng nhiều trong những ngày tết, đám cưới, lễ hội (*Tô Diễm Phong* 1999). Người Việt cũng có quan niệm tương tự. Trong tiếng Việt, người nào quá sức may mắn được coi là có “số đỏ”, ngược lại, người nào hay gặp những chuyện không may được coi là có “số đen”.

Trong bữa ăn kết hợp với việc bàn chuyện kinh doanh, người Pháp coi việc dùng rượu vang là điều hết sức bình thường, không ảnh hưởng gì đến kết quả đàm phán, nhưng đối với người Thụy Điển, việc dùng đồ uống có cồn, ngay cả bia trong một dịp như vậy

là không chấp nhận được, vì họ có ấn tượng rằng đối tác của họ không đủ nghiêm túc để bàn những chuyện quan trọng. Đối với người Nhật, người đối thoại cũng được coi trọng như vấn đề bàn luận, thậm chí còn quan trọng hơn. Đó là lí do cho biết vì sao người Nhật luôn cố gắng làm hài lòng người đối thoại bằng cách dùng những câu trả lời khẳng định, tạo không khí tích cực cho cuộc nói chuyện. Đoạn đối thoại sau giữa một ông giám đốc người châu Âu và cô thư kí người Nhật Bản là một ví dụ :

- *Has anybody asked for me ?* “Có ai tìm tôi không ?

- *Yes.* “Có”

- *Who ?* “Ai vậy ?”

- *Nobody.* “Không ai cả” (Baltova 1994).

Những đặc trưng văn hoá của một cộng đồng thể hiện qua một số ví dụ trên đây có ảnh hưởng sâu sắc đến việc giải mã các thông điệp trong giao tiếp, trong đó dĩ nhiên quan trọng nhất là những thông điệp được truyền tải bằng ngôn ngữ. Nhờ đó, ta hiểu được vì sao một câu chuyện tiểu lâm có thể làm người châu Âu phải bật cười lại không gây ra một phản ứng nào đáng kể đối với nhiều người châu Á và ngược lại. Khi người đọc (người nghe) xa lạ với một nền văn hoá nào đó thì những diễn ngôn gắn với nền văn hoá ấy thường khiến họ khó nắm hết nội dung và những nét tinh tế về ngôn từ.

Trong một nghiên cứu về vấn đề đọc hiểu, M. Steffensen, Ch. Joag-Dev và R. Anderson (1979) chuẩn bị sẵn hai trích đoạn bằng tiếng Anh, một miêu tả đám cưới ở Mi, một miêu tả đám cưới ở Ấn Độ. Cả hai trích đoạn đều trình bày dưới dạng lá thư kể chuyện của người đã tham dự một trong hai đám cưới và xuất thân từ cùng một nền văn hoá với cô dâu và chú rể. Kết quả nghiên cứu cho thấy người nhận thư tốn ít thời gian hơn khi đọc những câu chuyện kể về kiểu đám cưới quen thuộc với mình và có thể nhớ đến nhiều hơn và chính xác hơn nội dung của câu chuyện. Ví dụ, người Ấn Độ dễ dàng hiểu được câu nói : “Hai ngày sau khi cưới, cô ấy

được đưa về Nagpur. Bố chồng cô ấy cũng đi cùng". Họ hiểu câu này có nghĩa là cô gái đến Nagpur để sống với gia đình chồng, vì theo tục lệ cưới xin ở Ấn Độ, cô dâu phải về sống cùng gia đình chú rể. Đối với người Mĩ, câu này khó hiểu hơn vì cái tiền giả định bách khoa mà họ có được từ văn hoá Mĩ khiến họ nghĩ rằng cô dâu đến Nagpur để hưởng tuần trăng mật.

Văn hoá không chỉ ảnh hưởng đến khả năng tiếp nhận, mà còn ảnh hưởng đến cả việc tạo lập diễn ngôn. Theo thí nghiệm của D. Tannen (1984), sinh viên Mĩ và sinh viên Ai Cập viết những bài tường thuật tương đối khác nhau về một đoạn phim ngắn mà họ được xem. Sinh viên Ai Cập có xu hướng miêu tả chi tiết hơn những đặc điểm tâm lí hay xã hội của nhân vật trong phim, trong khi đó, sinh viên Mĩ lại chú ý hơn đến hành động của nhân vật hay kĩ thuật làm phim (dẫn theo Odlin 1989).

Để sử dụng tốt một ngôn ngữ, người học không chỉ phải có vốn từ ngữ phong phú và nắm vững những quy tắc về ngữ âm, ngữ pháp, mà còn phải hiểu rõ những quy ước về ngữ dụng và về văn hoá của người bản ngữ. Vì vậy những đối chiếu về ngữ dụng và văn hoá đã là phần không thể thiếu được của ngôn ngữ học đối chiếu nói chung.

Một số nhà nghiên cứu cũng đề cập đến ngôn ngữ học xã hội đối chiếu. So với nhiều hướng nghiên cứu khác trong ngôn ngữ học đối chiếu, ngôn ngữ học xã hội đối chiếu không được chú ý nhiều, tuy nhiên, đó là một hướng nghiên cứu cần thiết. Trong số những người tích cực bảo vệ cho sự cần thiết đó có K. Janicki (1979). Ông phê phán ngôn ngữ học đối chiếu "chính thống" so sánh những biến thể không được xác định rõ ràng giữa hai ngôn ngữ và thực hiện những khái quát hoá phi lôgic dựa trên cơ sở những dữ liệu nội quan, do đó không đáng tin cậy. Theo ông, ngôn ngữ học xã hội đối chiếu có mục đích : a) so sánh một cách hệ thống các mô hình được xác định từ góc độ ngôn ngữ học xã hội (sociolinguistic pattern), và b) phát triển một lí thuyết chung về vấn đề sử dụng ngôn ngữ. Từ đây, vấn đề cơ bản được đặt ra là các mô hình được xác định từ góc độ ngôn

ngữ học xã hội có thể được xem xét như là những cái tương đương như thế nào.

K. Janicki vận dụng những phạm trù truyền thống của ngôn ngữ học xã hội để giải quyết vấn đề dựa trên cơ sở sự phân biệt giữa biến thể xét từ góc độ người sử dụng ngôn ngữ và biến thể xét từ góc độ việc sử dụng ngôn ngữ. Về người sử dụng ngôn ngữ, K. Janicki nói đến những tham số quen thuộc như tầng lớp xã hội, nhóm nghề nghiệp, nguồn gốc địa lý, tuổi tác, giới tính. Về việc sử dụng ngôn ngữ, ông dùng đến sự phân loại các phong cách. Cái tương đương giữa các biến thể trong nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ được xác định dựa vào phạm vi chức năng của chúng. Theo đó, ngôn ngữ học đối chiếu được hiểu như là sự nghiên cứu đối chiếu các phương tiện ngôn ngữ trong một không gian xã hội đa chiều. Nó tập trung chủ yếu vào những vấn đề như đối chiếu hiện tượng đa ngữ (cá nhân hoặc xã hội) trong những quốc gia hay cộng đồng khác nhau, đối chiếu việc kế hoạch hoá và xây dựng chính sách ngôn ngữ. Tuy vậy theo hướng nghiên cứu này, người ta cũng khai thác những vấn đề vi mô và cụ thể như đối chiếu những thay đổi trong hệ thống hô ngữ dùng để gọi phụ nữ trong tiếng Anh và tiếng Hà Lan do tác động của quá trình biến đổi ngôn ngữ theo hướng xác lập quyền bình đẳng giới ở hai quốc gia này, đối chiếu hiện tượng tiếng bồi / tiếng lai và quá trình chuẩn hoá ngôn ngữ, đối chiếu hành vi ngôn từ của phái nam và phái nữ trong các biểu thức ngôn từ thể hiện qua đặc điểm ngữ âm, cú pháp, diễn ngôn, v.v. Lĩnh vực phân tích đối chiếu diễn ngôn cũng được nhiều người coi là một hướng của ngôn ngữ học xã hội đối chiếu mà phạm trù lịch sử là một trong những vấn đề nghiên cứu trung tâm (Janicki 1979, Hellinger & Ammon 1996).

Trên đây chúng tôi đã trình bày các hướng đối chiếu cơ bản được xét tách bạch trên từng bình diện ngôn ngữ. Trong thực tế còn có thể nghiên cứu đối chiếu mang tính chất tổng hợp, tạm gọi là “đối chiếu đa bình diện”. Những thử nghiệm nghiên cứu đối chiếu được trình bày trong chương sau đây thuộc vào loại đó.

MỘT SỐ THỬ NGHIỆM PHÂN TÍCH ĐỐI CHIẾU

(TRÊN CỨ LIỆU TIẾNG BULGARIA VÀ TIẾNG VIỆT)

1. Phân tích đối chiếu các phương tiện biểu thị vai người nói trong tiếng Bulgaria và tiếng Việt

Phần này phân tích đối chiếu các phương tiện biểu thị vai người nói từ góc độ đặc điểm ngữ nghĩa – ngữ dụng trong tiếng Bulgaria và tiếng Việt, hai ngôn ngữ khác hẳn nhau về ngữ hệ và loại hình, nhằm góp phần làm rõ thêm những vấn đề lí thuyết ngôn ngữ học đối chiếu được trình bày ở các chương trước.

Vấn đề đối chiếu ở đây gắn với phạm trù ngôi, một phạm trù thường được hình thành trên cơ sở đối lập 3 vế : ngôi thứ nhất (người nói), ngôi thứ hai (người nghe)¹ và ngôi thứ ba (đối tượng

¹ Thuật ngữ *người nghe* được dùng một cách ước lệ để chỉ người mà người nói hướng đến khi giao tiếp. Thuật ngữ này có phần thiếu chính xác vì nó không chỉ người nghe ngẫu nhiên, tức người tình cờ nghe được phát ngôn trong giao tiếp, nhưng lại chỉ cả *người đọc* khi phát ngôn được thể hiện dưới hình thức viết (về vấn đề này xin xem Clark & Carlson 1986).

được nói tới, có thể là người, vật, đồ vật, v.v.)¹. Xét như một phạm trù nghĩa thì ngôi là một phổ niệm, có thể được biểu thị bằng cả phương tiện ngữ pháp lẫn từ vựng. Có những ngôn ngữ ngôi được biểu thị chỉ bằng phương tiện từ vựng (như tiếng Việt, tiếng Hán), nhưng cũng có những ngôn ngữ phạm trù này được biểu thị vừa bằng phương tiện từ vựng, vừa bằng phương tiện ngữ pháp (như tiếng Bulgaria, tiếng Anh, tiếng Nga). Khi một ngôn ngữ dùng các phương tiện ngữ pháp để biểu thị sự phân biệt về ngôi, ta nói ngôn ngữ đó có phạm trù ngữ pháp ngôi.

Việc đối chiếu ở đây được thực hiện trên cơ sở TC là *vai người nói*, tức ngôi thứ nhất và nhằm đến việc xác định những điểm giống nhau và khác nhau ở hình thức biểu thị cái TC này trong tiếng Bulgaria và tiếng Việt.

Tiếng Bulgaria có những phương tiện cơ bản như sau dùng để biểu thị người nói :

1) Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất (số đơn và số phức) : *az* và những biến thể của nó (*mene*, giới từ + *mene*, *me*, *mi*) (số đơn) ; *nie* và những biến thể của nó (*nas*, giới từ + *nas*, *ni*) (số phức) ;

2) Hậu tố của động từ ở hình thái nhân xưng ngôi thứ nhất hoặc ở hình thái nhân xưng của một số ngôi khác với cách dùng chuyển ngôi để chỉ người nói.

Tiếng Việt có những phương tiện cơ bản như sau :

1) Đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất (số đơn và số phức) : *tôi*, *tao*, *tớ*, *minh* (số đơn) ; *chúng tôi*, *chúng tao*, *chúng tớ*, *chúng mình*, *chúng ta* (số phức) ;

¹ Vì vậy, nhiều người cho rằng chỉ có đại từ ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai mới là đại từ nhân xưng đích thực (Benveniste 1974). Xin nói thêm, bản thân thuật ngữ *đại từ* trong tiếng Việt hay *pronoun* trong tiếng Anh, v.v. cũng có phần khiên cưỡng. Nó dễ khiến cho nhiều người tưởng rằng *đại từ* / *pronoun* có chức năng thay thế cho một từ nào đó khác. Khi dùng ở ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai, đại từ trực chỉ vào người nói và người nghe, chứ không hề thay thế cho bất cứ cái gì. Vì thế, cái gọi là *đại từ* chỉ thích hợp khi nó được dùng ở ngôi thứ ba với chức năng hồi chỉ.

2) Danh từ chỉ quan hệ thân tộc, nghề nghiệp, chức vụ ;

3) Tên riêng của người nói.

Đối chiếu sơ bộ có thể thấy ngay những phương tiện ở phần (2) của tiếng Bulgaria không hề có trong tiếng Việt và ngược lại những phương tiện ở phần (2), (3) của tiếng Việt, trong tiếng Bulgaria không được dùng trong những ngữ cảnh thông thường. Tuy nhiên, cả hai ngôn ngữ đều có những phương tiện tương đương, đó là hệ thống các đại từ nhân xưng được nêu ở phần (1) (ở cả tiếng Bulgaria lẫn tiếng Việt). Như vậy, việc nghiên cứu đối chiếu chi tiết có thể thực hiện trước hết ở hệ thống này.

Để đối chiếu hệ thống đại từ nhân xưng trong hai ngôn ngữ, chúng tôi miêu tả đặc điểm ngữ nghĩa của chúng thông qua những dấu hiệu khu biệt (nét đặc trưng) được các tác giả như K. Majtinska (1969), E. Benvenist (1974), Kh. Valter (1982), M. Videnov (1982), S. Levinson (1983), R. Nicolova (1984, 1986), K. Ilieva (1986), K. Cankov (1988), P. Barakova et al (1993) sử dụng : 1. [± số phức] ; 2. [± quan hệ gần gũi] ; 3. [± quan hệ về tuổi tác] ; 4. [± ngôi gộp].

Trên cơ sở những đặc trưng khu biệt này, ta có thể hình dung những điểm giống nhau và khác nhau giữa hệ thống đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất trong hai ngôn ngữ qua bảng sau :

Đại từ nhân xưng Cát nét đặc trưng	Bulgaria		Việt					
	az	nie	tôi	tao, tớ mình	chúng tôi	chúng ta chúng tớ	chúng mình	chúng ta
1. Số phức	-	+	-	-	+	+	+	+
2. Q/hệ gần gũi	±	±	-	+	-	+	+	±
3. Q/hệ tuổi tác	±	±	±	+	±	+	+	±
4. Ngôi gộp	-	±	-	-	-	-	±	+

(Kí hiệu (+) có nghĩa là “có đặc trưng ấy” ; kí hiệu (-) có nghĩa là “không có đặc trưng ấy” ; kí hiệu (\pm) có nghĩa là có thể có đặc trưng ấy hoặc không, tức không đánh dấu).

Bảng trên cho thấy hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Bulgaria và tiếng Việt có sự khác biệt căn bản ở các dấu hiệu 2, 3, và 4. Trong hệ thống đại từ nhân xưng tiếng Việt có sự đánh dấu khá rõ về [\pm quan hệ gần gũi], [\pm quan hệ về tuổi tác] và [\pm ngôi gộp]. Phần lớn các phương tiện trong số đó biểu hiện nhiều sắc thái biểu cảm khác nhau và không bao giờ được dùng trong những ngữ cảnh giao tiếp có tính chất nghi thức như *tao*, *tớ*, *mình*, *chúng tao*, *chúng tớ*, *chúng mình*. Trừ từ *chúng mình* trung hoà về đặc trưng [\pm ngôi gộp], tất cả các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số phức còn lại đều hoặc được dùng để chỉ ngôi gộp như *chúng ta*, hoặc được dùng để chỉ ngôi trừ như *chúng tôi*, *chúng tao*, *chúng tớ*.

Tiếng Bulgaria, cũng như nhiều ngôn ngữ châu Âu khác, không có những đại từ nhân xưng được đánh dấu như vậy. *Az* và *nie* đều trung hoà về [\pm quan hệ gần gũi] và [\pm quan hệ về tuổi tác], nghĩa là có thể dùng trong giao tiếp giữa những người có quan hệ gần gũi hay không, tình huống giao tiếp thân mật hay xã giao, trang trọng ; giữa những người ngang hàng về tuổi tác hay có sự cách biệt dù ít hay nhiều. Từ *nie* tiếng Bulgaria giống với *chúng mình* tiếng Việt xét về phương diện [\pm ngôi gộp].

Trong khi tiếng Việt sử dụng một cách phổ biến danh từ chỉ quan hệ thân tộc, nghề nghiệp, chức vụ và tên riêng để chỉ người nói thì tiếng Bulgaria chỉ dùng những phương tiện này trong những ngữ cảnh đặc biệt với nhiều mục đích khác nhau : từ khoe khoang, tự đề cao mình cho đến khiêm tốn hay làm yên lòng người đối thoại, nhưng thường xuyên nhất là nhằm nhấn mạnh đến người nói (Pekhlivanova 1990), chẳng hạn : *Ela pri baba (baba* nghĩa là “bà” : chỉ người nói) “Lại đây (với) bà!” ; *V studiato e Elena* (tên người nói) “Ngôi tại phòng quay bảy giờ là Elena” ; *Asen* (tên người nói) *e na telefona* “Asen đang nói chuyện điện thoại đây” ; *Mama, Ivancho* (tên người nói) *pak shche khodi pri djado si* “Mẹ ơi, Ivan lại đến

thăm ông (nội / ngoại) đây”. Dĩ nhiên, động từ phù ứng về hình thái với chủ ngữ trong trường hợp này phải có hình thái ngôi thứ ba, chứ không phải là ngôi thứ nhất như bình thường.

Trong tiếng Việt, để thể hiện những sắc thái đó, phải dùng đến những phương tiện cấu tạo theo mô hình “tên riêng + này”, như (Thằng) *Hải này không bao giờ đối xử với bạn bè như vậy* ; *Thanh này ai mà chẳng biết*, v.v., nhưng dù sao thì trong trường hợp này tìm những phương tiện hoàn toàn tương đương là rất khó và khi dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ kia chắc chắn phải chịu mất đi một số sắc thái nghĩa nào đó của văn bản gốc.

Tuy nhiên, có thể thấy cả hai ngôn ngữ đều có hiện tượng nhấn mạnh người nói bằng cách dùng tên gọi chức vụ, nghề nghiệp, v.v. Hiệu quả giao tiếp của cách dùng này trong hai ngôn ngữ khá giống nhau, chẳng hạn : *Hiệu trưởng* (người nói) *cần giải quyết tất cả các vấn đề một cách khách quan “Rektoryt trjabva da reshava obektivno vsichki problemi”* ; *Tác giả bài này* (người nói) *đã có dịp gặp ông ấy “Avtoryt na tozi reportazh imashe vyzmozhnost da go vidi”*, *Hoàng Văn Nhân* (người nói) *đã nhiều lần phê phán điều đó “Hoàng Văn Nhân mnogo pyti go kritikuva”*, v.v.

Tiếng Bulgaria dùng khá phổ biến hiện tượng chuyển ngôi / số các phương tiện chỉ các vai giao tiếp. Ngoài hiện tượng dùng danh từ chỉ người (kèm theo hình thái động từ ở ngôi thứ ba) nhằm mục đích nhấn mạnh vai người nói đã nêu ở trên, tiếng Bulgaria còn dùng ngôi thứ hai để chỉ người nói thay cho ngôi thứ nhất, đặc biệt là trong loại văn bản mang màu sắc trữ tình. Cách dùng này thường nhằm thể hiện sự phân thân của cái tôi trữ tình, ví dụ : *Khajde sega, Stojane, si pochini, pyk utre pak* (Talev) “*Nào, Stoyan, bây giờ hãy nghỉ đi, mai lại tiếp tục*” ; *Dryzh se, dusho, potyrpi oshche malko – vsichko shche se opravi* (Chudomir) “*Hãy gắng lên, tôi ơi (nguyên văn trong tiếng Bulgaria : tâm hồn ơi), hãy chịu đựng thêm tí nữa – rồi tất cả sẽ đầu vào đấy*” ; hay nhằm làm cho phát ngôn trở nên khách quan thông qua việc tránh nói rõ một sự việc nào đó do chính người nói thực hiện, ví dụ : *Kakvo da se pravi –*

tyrpish, tyrpish, no ti omryzne i viknesh da ti olekne “Phải làm gì bây giờ – chịu đựng, chịu đựng, nhưng rồi anh sẽ chán ngán và sẽ phải hét to lên để thấy lòng nhẹ nhàng hơn” (Stankov 1981, Ivanova 1981, Zlateva 1987). Qua các câu dịch có thể thấy tiếng Việt cũng có những phương tiện, tuy không thật tương đương hoàn toàn, nhưng đủ để diễn đạt ý nghĩa được câu trong tiếng Bulgaria diễn đạt. Có thể thấy hiện tượng các phương tiện xưng hô dùng chuyển ngôi trong tiếng Việt, ví dụ : *Đừng tuyệt vọng, tôi ơi, đừng tuyệt vọng* (Trịnh Công Sơn). Dường như việc chuyển ngôi / số các phương tiện xưng hô để thể hiện sự phân thân của người nói là một hiện tượng phổ biến trong nhiều ngôn ngữ.

Về hiện tượng chuyển ngôi / số, trong tiếng Bulgaria còn có cách dùng ngôi thứ nhất số phức thay cho ngôi thứ nhất số đơn trong hai trường hợp sau : 1) Nhấn mạnh cương vị, tầm quan trọng của người nói, chẳng hạn khi nhà vua nói với quần thần : *Nie, Boris III, car na Bylgarite, objavjavame...* (Nicolova 1984). Cách dùng này rất giống với cách dùng *ta* trong tiếng Việt, vì vậy có thể dịch câu trên sang tiếng Việt mà sắc thái không bị mất đi : *Ta, Boris III, vua Bulgaria, tuyên bố ...* Điều thú vị là trong cả hai ngôn ngữ, cách dùng này đều mang sắc thái tương đối cổ, hiện nay đều rất ít được dùng và nếu dùng thì thường có sắc thái bông đùa. 2) Nhấn mạnh tính khách quan của điều được trình bày hay thể hiện sự khiêm tốn của người nói (người viết). Cách dùng này phổ biến trong văn bản khoa học, thay vì dùng *az*, người nói dùng *nie*. Ta cũng dễ dàng tìm thấy cách diễn đạt tương đương trong tiếng Việt : dùng *chúng tôi* thay cho *tôi*.

Như vậy có thể thấy cả hai ngôn ngữ đều có hiện tượng dùng các phương tiện chỉ vai người nói theo cách chuyển ngôi / số. Tuy nhiên, hiện tượng này trong tiếng Bulgaria được dùng phổ biến hơn và có vai trò quan trọng hơn trong việc thể hiện các sắc thái tinh tế của lời nói, vì bản thân các phương tiện xưng hô dùng theo đúng ngôi của nó hoàn toàn mang sắc thái trung hoà. Nếu xét các phương tiện chỉ vai người nghe thì có thể tìm thấy một dẫn chứng nổi bật là việc dùng đại từ ngôi thứ hai số phức để chỉ một người

nhằm thể hiện thái độ lịch sự và / hay tính chất xã giao trong quan hệ giữa người nói và người nghe. Hiện tượng này không chỉ có trong tiếng Bulgaria mà còn có thể bắt gặp trong nhiều thứ tiếng châu Âu khác như tiếng Nga, tiếng Pháp, v.v.

Tiếng Việt rất ít dùng hiện tượng chuyển ngôi / số vì hai lí do cơ bản : 1) Chức năng thể hiện những sắc thái tinh tế của lời nói của đại từ nhân xưng bị thu hẹp vì tiếng Việt đã có nhiều phương tiện khác để diễn tả những sắc thái này ; 2) Phần lớn các phương tiện chỉ vai giao tiếp tiếng Việt, nhất là những danh từ chỉ người, không hề đánh dấu rõ một vai cố định nào, mà tùy thuộc vào ngữ cảnh để hiểu một phương tiện nào đó đánh dấu vai nào : người nói, người nghe hay người thứ ba. Thậm chí trong nhiều tình huống giao tiếp (trong những câu tính lược) tiếng Việt không cần dùng đến phương tiện chỉ vai giao tiếp, như : - *Đi đâu đấy ? - Đến trường ; - Đọc gì đấy ? - À, đọc một cuốn tiểu thuyết mới của Nguyễn Huy Thiệp.* Chỉ riêng việc dùng tính lược các phương tiện chỉ vai như vậy cũng đã đánh dấu quan hệ gần gũi, thân mật hoặc suông sẻ giữa người nói và người nghe. Hiện tượng vắng mặt hoàn toàn các yếu tố đánh dấu như vậy là rất cá biệt trong tiếng Bulgaria và nhiều ngôn ngữ biến hình khác (chỉ có trong những câu đặc biệt, câu vô nhân xưng).

Những đối chiếu trên đây cho thấy giữa các phương tiện chỉ vai người nói trong tiếng Bulgaria và tiếng Việt có nhiều điểm khác nhau hơn là giống nhau. Những điểm khác nhau đó bị quy định không chỉ bởi cơ cấu ngữ pháp mà còn bởi những nhân tố thuộc về văn hoá.

2. Hô ngữ (trên cứ liệu tiếng Việt và tiếng Bulgaria)

2.1. Hô ngữ là yếu tố có tính biệt lập cao của phát ngôn và đôi khi có thể được dùng như một phát ngôn độc lập. Chức năng cơ bản của hô ngữ là xác lập sự tiếp xúc giữa người nói và người nghe (người nhận phát ngôn) bằng cách hô gọi nhằm giúp người nghe biết mình

chính là người thứ hai tham gia vào hành động ngôn từ, ví dụ : *Thưa bố, con đi học về!* ; *Anh ơi, đưa giúp em cuốn sách!*

Trong giao tiếp, chức năng hô gọi bộc lộ rõ khi hô ngữ dùng để dẫn nhập hay chuyển đề tài, chuyển định hướng của cuộc thoại, đặc biệt khi người nói muốn hướng phát ngôn đến một người nào đó đang ở giữa một nhóm người nghe, ví dụ : *Chị áo đỏ ơi, rơi ví kìa!*. Hô ngữ là yếu tố thường không thể thiếu để mở đầu văn bản thư tín, một hình thức giao tiếp không có mối liên lạc trực tiếp giữa người nói (người viết) với người nhận (người đọc) và không có những phương tiện phi ngôn ngữ bổ sung (cử chỉ, điệu bộ).

Ngoài ra, hô ngữ còn là phương tiện để xác lập và điều chỉnh mối quan hệ xã hội giữa các nhân vật tham gia vào hành động ngôn từ. Thông qua hô gọi, người nói còn nhằm đặt người nhận phát ngôn vào một mối quan hệ xã hội nào đó, ví dụ : *Em ơi, đừng gọi tôi bằng chú!*. Cấu trúc ngữ nghĩa của hô ngữ có thể bao hàm cả một mệnh đề : *tôi (người nói) nghĩ anh (em, chị, v.v.) là X trong quan hệ xã hội (tuổi tác, thân tộc, cương vị công tác) với tôi*, đi kèm với thái độ tích cực hay tiêu cực nào đó (kính trọng, xã giao, gần gũi, thân mật, triu mến, sỗ sàng, khinh miệt) (Nicolova 1984, Formanovskaja 1989).

Về cấu tạo, hô ngữ có hai loại : a) Hô ngữ chỉ gồm tiếng gọi như : *Này!* ; *Ê!* ; *Hu ...ú ...u!* (tạm gọi là hô ngữ phi định danh) và b) Hô ngữ gồm hai thành phần : hạt nhân định danh người nhận phát ngôn và thành phần đi kèm như : *Này bác!* ; *Ê thằng kia!* (hô ngữ định danh).

Trong khuôn khổ ngữ pháp truyền thống, hô ngữ thường chỉ được miêu tả như là thành phần phụ của câu, những chức năng quan yếu cũng như đặc điểm sử dụng trong tình huống giao tiếp của nó chưa được chú ý đúng mức. Bằng cách tiếp cận mới của ngôn ngữ học trong thời gian gần đây, chúng tôi xem xét kỹ phạm trù này từ cả góc độ cấu trúc lẫn chức năng trên cứ liệu tiếng Việt và tiếng Bulgaria. Việc phân tích đối chiếu được giới hạn trong phạm vi hô ngữ định danh và thông qua đó một số đặc điểm của hô ngữ

phi định danh cũng được làm sáng tỏ, vì các tiểu từ cấu thành hô ngữ phi định danh cũng chính là phương tiện đi kèm để tạo ra kiểu hô ngữ định danh.

2.2. Việc phân tích đối chiếu hô ngữ định danh trong tiếng Việt và tiếng Bulgaria được tiến hành theo hai thành phần tạo nên loại hô ngữ này và vị trí của nó trong hệ thống phương tiện xưng hô trong hai ngôn ngữ.

2.2.1. Xét về bản chất ngữ pháp, các từ đóng vai trò hạt nhân định danh để tạo nên hô ngữ trong tiếng Việt, về cơ bản, tương đồng với tiếng Bulgaria, nhưng xét theo các phương tiện cụ thể thì có một số khác biệt. Sau đây là những phương tiện ngôn ngữ thường gặp :

- Đại từ nhân xưng ngôi thứ hai : *Mày ơi!* ; *Này chúng mày!*. Các đại từ *mày*, *chúng mày* mang đậm sắc thái thân mật (hoặc sỗ sàng) và có phạm vi sử dụng hạn chế. Trong khi đó *ti*, *vie* hoàn toàn trung hoà và xuất hiện trong tất cả các loại tình huống giao tiếp và quan hệ xã hội giữa những người tham gia vào hoạt động giao tiếp (tuỳ vào trường hợp cụ thể mà sử dụng *ti* hay *vie*) (Bùi Mạnh Hùng 1995b, 1996).

- Tên người (hoặc sự vật được nhân cách hoá) : *Này Liên!* *Asene!* “*này Asen*”. Trong tiếng Bulgaria cũng như nhiều ngôn ngữ Ấn Âu khác tồn tại hai cách gọi : theo tên riêng (gắn gũi thân mật) và theo họ (xã giao, kính trọng). Tiếng Việt chỉ gọi theo tên riêng. Trong giao tiếp có tính chất xã giao và / hay để thể hiện sự kính trọng, tên riêng phải được dùng kết hợp với các danh từ chung, ví dụ : *Thưa ông Phương!* ; *Thưa bác sĩ Nhân!* ; v.v. Từ chỉ họ trong tiếng Việt chỉ dùng để gọi người thứ ba, ví dụ : *Phan* (Phan Chu Trinh) *là người chủ trương đường lối đấu tranh bất bạo động*. Muốn gọi người nhận phát ngôn thì phải dùng cách nói như *Thưa Phan tiên sinh!*

– Danh từ thân tộc : *Bố ơi!* ; *Thưa bác, con về!* ; *Majko!* “mẹ ơi!” ; *Sestro!* “này chị!”. Trong tiếng Bulgaria, như nhiều ngôn ngữ Slave khác, các danh từ này dùng để gọi cả người có quan hệ thân tộc lẫn người không có quan hệ thân tộc. Đó cũng là nét đặc trưng đối với tiếng Việt. Tuy nhiên, trong giao tiếp xã hội có sự thu hẹp số lượng các danh từ thân tộc. Chẳng hạn, các danh từ thân tộc như *myzh* “chồng”, *zhena* “vợ”, *snakha* “dâu” được dùng làm hô ngữ trong tiếng Bulgaria, nhưng những từ tương đương trong tiếng Việt không được sử dụng ở các chức năng này, mà chỉ có những cách gọi như : *Này mình!* ; *Ông xã ơi!*, v.v.

– Danh từ chỉ danh hiệu, chức vụ, nghề nghiệp như *thủ trưởng* – *nachanik*, *giáo sư* – *profesor*, *tiến sĩ* – *doctor*, *thầy* – *uchitel*, v.v. Khác với tiếng Bulgaria, tiếng Việt hầu như không dùng những từ chỉ gốc gác, quốc tịch (người từ một thành phố, một vùng một quốc gia) để hô gọi.

– Một số danh từ chuyên biệt dùng để gọi như *ngài*, *ông* – *gospodin*, *đồng chí* – *drugar*, v.v. Với sự tác động của những chuyển biến xã hội, trong tiếng Việt cũng như tiếng Bulgaria hiện nay phạm vi sử dụng của từ *đồng chí* – *drugar* bị thu hẹp và được thay bằng *ngài*, *ông* – *gospodin*, v.v.

– Danh ngữ : *ông bác sĩ* – *gospodin doctor*, *chú An* – *chicho An*, *cô bé mang túi xách* – *devojkata s chanta*, *Ngân yêu thương* – *skypi Ngân*, *các bạn thân mến* – *skypi priteli*, v.v.

– Tính từ : Tiếng Bulgaria sử dụng nhiều tính từ (tính động từ) làm hô ngữ như *skypi* “cung”, *mili* “đáng yêu”, *uvazhaemi* “kính yêu”, *bedni* “đáng thương”, *zakysneli* “muộn”. Trong tiếng Việt chỉ có vài tính từ được danh hoá thực hiện chức năng này như *nhỏ*, *cung*, *lão*, v.v. và cũng chỉ phổ biến trong những cách nói có tính chất phương ngữ.

Việc dùng các từ theo nghĩa phái sinh để cấu tạo hô ngữ là hiện tượng phổ biến trong cả hai ngôn ngữ. Ngoài việc dùng các danh từ thân tộc để gọi người không có quan hệ thân tộc, có thể gặp các kiểu danh từ như *sếp* – *shef*, *thủ trưởng* – *nachanik*, *bạn* – *prijatel*, v.v.

dùng làm hô ngữ gọi người không có quan hệ công tác, quen biết, v.v. với người nói. Việc dùng từ với nghĩa phái sinh làm hô ngữ phản ánh rất rõ nét thái độ chủ quan của người nói. Đặc điểm này được thể hiện tinh tế và sinh động trong các loại hô ngữ được sử dụng theo lối ẩn dụ như : *con mèo con của anh – moje kotence, chó con của mẹ – moje kuche*, v.v. Việc lựa chọn sự vật để so sánh trong các hô ngữ ẩn dụ như vậy phụ thuộc vào sở thích của người nói, nhưng được giới hạn đáng kể bởi hiện thực đời sống và thị hiếu, quan niệm của mỗi dân tộc, mỗi cộng đồng ngôn ngữ. Chẳng hạn, chỉ có những cộng đồng sống gần sông nước như người Việt mới có thể quen thuộc với kiểu gọi : *Thuyền ơi, có nhớ bến chăng ?* ; trong khi đó lại xa lạ với lối ẩn dụ như : *con gấu của em*, vì theo quan niệm của người Việt, gấu biểu trưng cho sự hung dữ, thô bạo (*bọn đầu gấu, lối chơi rất gấu ...*) (Bùi Mạnh Hùng 1996).

2.2.2. Về thành phần đi kèm với các từ định danh người nhận phát ngôn để cấu tạo hô ngữ có sự khác biệt quan trọng giữa hô ngữ trong hai thứ tiếng.

2.2.2.1. Trong tiếng Việt hô ngữ được tạo nên bằng con đường phân tích tính, thông qua sự kết hợp giữa các từ gọi tên người nhận phát ngôn với động từ (*thưa, bầm*, v.v.), tiểu từ (*ơi, a, nhỉ, này, hỡi, hờ*, v.v.) và ngữ điệu đi kèm. Trong tiếng Bulgaria, ngoài việc kết hợp từ (từ định danh kết hợp với tiểu từ) và yếu tố ngữ điệu đi kèm, còn tồn tại hiện tượng biến hình từ để tạo hô ngữ. Có thể hình dung sự tương đồng và khác biệt về các phương tiện kèm theo thành phần hạt nhân để cấu tạo hô ngữ định danh trong hai ngôn ngữ qua bảng sau :

Các phương tiện Ngôn ngữ	Hậu tố của từ	Ngữ điệu	Động từ	Tiểu từ
Việt	-	+	+	+
Bulgaria	+	+	-	+

2.2.2.2. Trong tiếng Bulgaria, các từ khi đóng vai trò hô ngữ có thể ở hình thái chung (nguyên cách), hình thái hô cách và / hay hình thái mang hậu tố xác định (loại hậu tố này có chức năng gần như các quán từ *the* (tiếng Anh) ; *la, le, les* (tiếng Pháp), nhưng thay vì dùng từ độc lập trước danh từ, tiếng Bulgaria lại dùng hậu tố, ví dụ : *sestra* (hình thái nguyên cách, bất định) và *sestrata* (hình thái mang hậu tố xác định).

Việc sử dụng hình thái nào để tạo hô ngữ trong ngôn ngữ này một phần phụ thuộc vào bản chất ngữ pháp của từ, chẳng hạn, danh từ giống đực và giống cái số nhiều, danh từ giống trung không có hình thái hô cách, hoặc phụ thuộc vào nguồn gốc của từ, chẳng hạn nhiều từ ngoại lai cũng không có hình thái này. Tuy nhiên nhiều trường hợp, hình thái của hô ngữ bị chi phối bởi quan hệ giữa người nói với người nhận phát ngôn, bởi tính chất của tình huống giao tiếp. Chẳng hạn, cùng một nhân vật tên là *Anichka*, nhưng chồng cô ta gọi là *Anichko* (hình thái hô cách), một người mới quen gọi là *Anichka* (hình thái nguyên cách). Các danh từ chỉ cấp bậc trong quân đội như *sezgant* “trung sĩ”, *lejtenant* “trung úy”, *major* “thiếu tá”, *general* “tướng”, v.v. dùng trong nghi thức quân đội, hô ngữ ở dạng nguyên cách, nhưng trong ngôn ngữ hàng ngày thì dùng hình thái hô cách. Đối với nhiều danh từ, hình thái nguyên cách có hậu tố xác định cấu tạo hô ngữ biểu thị quan hệ thân mật, còn hình thái nguyên cách không có hậu tố xác định thì được dùng trong các tình huống giao tiếp có tính chất xã giao (Nicolova 1984, Popov 1994).

2.2.2.3. Ngữ điệu là phương tiện đi kèm quan trọng giúp các từ có thể hành chức với tư cách là hô ngữ, nhằm đáp ứng chức năng hô gọi và chuyển tải thông tin về sắc thái tình cảm của người nói cũng như đặc điểm của tình huống giao tiếp. Trong tiếng Việt, từ không có hình thái, không có hậu tố để tạo hô ngữ như tiếng Bulgaria. Chính vì thế ngữ điệu càng đóng vai trò đáng kể, nhất là khi đi kèm với các từ định danh người được gọi dùng độc lập (không kết hợp với động từ hay tiểu từ) để tạo hô ngữ. Phần lớn

các phương tiện chỉ người nhận phát ngôn, vốn không phải là hô ngữ (thường xuất hiện với chức năng chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ) như đại từ nhân xưng (*mày, chúng mày*), các danh từ thân tộc (*mẹ, bố, anh, em, v.v.*), tên riêng của người nhỏ tuổi hơn người nói, một số danh từ chuyên biệt thường dùng để gọi như *đồng chí, sếp, v.v.* có thể dùng độc lập với tư cách là hô ngữ, kèm theo ngữ điệu phát âm có sự nhấn giọng và đoạn nghỉ ở sau đó (ở trước đó, nếu hô ngữ nằm cuối phát ngôn) hoặc kéo dài âm tiết (khi người nhận phát ngôn ở xa hoặc để thể hiện một tình cảm đặc biệt nào đó), ví dụ : *Ph...ươ...ng, chờ mình với!* ; *A...a...nh!*

Trong ngôn ngữ viết, hô ngữ loại này được đánh dấu bởi phương tiện hình thức duy nhất là dấu câu : dấu phẩy (như là thành phần phụ biệt lập của phát ngôn) hay dấu chấm than (như là phát ngôn độc lập), so sánh : *Anh chờ em với!* (*Anh* là chủ ngữ) với *Anh, chờ em với!* (*Anh* là hô ngữ).

Trong tiếng Việt, các danh từ được dùng trong các tình huống giao tiếp xã giao, trang trọng, không độc lập để tạo hô ngữ, ví dụ : *ngài, giáo sư, tiến sĩ, bộ trưởng, hiệu trưởng, v.v.* Trong tiếng Bulgaria, cách dùng như vậy lại khá phổ biến, ví dụ : *Profesore!* “thưa giáo sư!” ; *Doktore!* “thưa bác sĩ!”, v.v.

2.2.2.4. Để tạo hô ngữ thể hiện lòng kính trọng của người nói đối với người nhận phát ngôn và / hay thể hiện tính chất xã giao của tình huống giao tiếp, trong tiếng Việt các danh từ (danh ngữ) đi kèm với các động từ như : *bấm (cũ), tâu (cũ), lạy (cũ), thưa, kính thưa, báo cáo, v.v.*, ví dụ : *bấm quan, lạy quan, tâu bệ hạ, thưa ngài, báo cáo thủ trưởng, v.v.* Đó là những động từ ngôn hành, nhưng trong các kết cấu trên, các động từ này lại không được dùng để thực hiện hành động được biểu thị. So sánh : *Thưa bác!* và *Con thưa (với) bác chuyện trăm năm của chúng con*. Những kết cấu nào làm hô ngữ thì không kết hợp với chủ ngữ / đề ngữ chỉ người nói. Sự so sánh này cho ta thấy tính dị biệt cao của các kết cấu để hô gọi như S. Levinson từng nhận xét (Levinson 1983).

Hiện tượng dùng một loạt động từ để cấu tạo hô ngữ như kiểu vừa nêu là nét đặc trưng đối với tiếng Việt, nhưng không bắt gặp trong tiếng Bulgaria. Trong một số ngôn ngữ Slave như tiếng Bulgaria và tiếng Nga, có những động từ dùng để gây sự chú ý của người nhận phát ngôn, đặc biệt của người không quen biết, ví dụ : *prostite, izvinite* “xin lỗi”, v.v. (Cankov 1988, Formanovskija 1989), nhưng các phương tiện này không kết hợp với những từ định danh người nhận phát ngôn như trong tiếng Việt.

Do mang sắc thái kính trọng và / hay xã giao, các động từ *thưa, bẩm*, v.v. không đi kèm với những từ thể hiện sự thân mật, suồng sã như các đại từ nhân xưng (*mày, chúng mày*), tên riêng, các danh từ thân tộc dùng gọi người có quan hệ thân tộc ở cấp thấp hơn so với người nói (*em, con, cháu*, v.v.). Trong ngôn ngữ nói, các từ này không dùng để tạo hô ngữ gọi người ở xa, nếu không có sự hỗ trợ của các phương tiện kĩ thuật thông tin (điện thoại, vô tuyến truyền hình, v.v.).

2.2.2.5. Để thể hiện sự gần gũi, thân mật hoặc sỗ sàng với nhiều cung bậc tình cảm tinh tế, người nói sử dụng loại hô ngữ được tạo nên bởi các từ và danh ngữ có thể sử dụng độc lập với tư cách là hô ngữ như đã nêu, kết hợp với các tiểu từ. Loại hô ngữ có chứa các tiểu từ không mang sắc thái kính trọng và thường không được sử dụng trong những tình huống giao tiếp có tính chất xã giao. Tiếng Việt thường dùng các tiểu từ sau đây để tạo hô ngữ : *ôi (ôi, ơ)*, *này (nè)*, *bớ, kia, ê, à, nhỉ, nhé, hỡi, hà (hở)* (trong đó từ *này (nè)*, *ê* là những tiểu từ có thể tham gia tạo hô ngữ phi định danh).

Tiếng Bulgaria cũng có một số tiểu từ dùng để hô gọi như : *be, bre, brej, ma, mari, hei*. Các tiểu từ này có thể dùng độc lập hoặc kết hợp với thành phần định danh để tạo hô ngữ, ví dụ : *Bre Ivane, kakvo prabish ?* “Này Ivan, cậu làm gì đấy ?”. Chúng cũng chỉ được dùng trong lời ăn tiếng nói hằng ngày, khi người nói và người nhận phát ngôn có quan hệ gần gũi, quen biết và không có tính chất nghi thức. Nét đặc biệt là có những tiểu từ chuyên dùng để gọi phụ nữ, như : *ma, mari* (Nicolova 1984).

Tất cả các tiểu từ để tạo hô ngữ trong tiếng Việt cũng như tiếng Bulgaria đều có vỏ ngữ âm là những âm tiết mở, cấu tạo âm tiết hết sức đơn giản. Chúng tôi nghĩ đây có thể cũng là đặc điểm ngữ âm của đa số tiểu từ tạo hô ngữ của rất nhiều ngôn ngữ khác, ít ra là những tiểu từ thông dụng như *hey* (tiếng Anh), *ej* (tiếng Nga), vì cấu trúc âm tiết mở vốn tạo điều kiện thuận lợi cho các tiểu từ thực hiện chức năng hô gọi.

Các tiểu từ để cấu tạo hô ngữ trong tiếng Việt không phân biệt giới tính của người đối thoại, nhưng có sự đối lập khá tinh tế về sắc thái và sự phân bố rõ nét trong các tình huống giao tiếp cụ thể. Sau đây xin thử nêu một vài đối lập trong sự phân bố đó. Chẳng hạn, có những tiểu từ chuyên dùng để hô gọi (hô ngữ) và không bao giờ dùng để đáp (ứng ngữ) như *ê*, *bớ*, *hỡi*, *này*, nhưng cũng có những tiểu từ vừa dùng để gọi vừa dùng để đáp như *oi*, ví dụ : – *Anh oi!* – *Oi! Có chuyện gì thế?* Đối với nhiều tiểu từ, cấu tạo hô ngữ chỉ là chức năng kiêm nhiệm như *à*, *nhì*, *nhé*, *hả*. Những quan sát và phân tích cụ thể cho thấy đặc điểm ngữ nghĩa, ngữ dụng riêng biệt của mỗi tiểu từ. Chẳng hạn, cả *oi* và *này* đều có thể đặt trước và sau từ hạt nhân để cấu tạo hô ngữ, ví dụ : *mày oi*, *oi mày*, *này Liên*, *Liên này*. Nhưng *oi* thường đánh dấu rõ nét sắc thái tình cảm của người nói đối với người nhận, ví dụ : *Con oi*, *Bính ôm lấy đứa con vào ngực khóc trong bóng tối* (Nguyễn Hồng). So với *oi*, *này* mang tính trung hoà cao hơn về sắc thái. Tuy nhiên, việc lựa chọn còn tùy thuộc vào khoảng cách không gian giữa những người tham gia hành động ngôn từ. Khi họ ở cách xa nhau, người nói thường dùng *oi*, ví dụ : *Bố ... ơ ... ơ ... oi!* ; *Anh gì ... ơ ... oi!*. Còn *này* được sử dụng khi những người tham gia hành động ngôn từ ở gần nhau. Trong thực tiễn giao tiếp, nhân tố nào (sắc thái tình cảm hay khoảng cách không gian) quyết định sự lựa chọn của người nói là tùy thuộc vào từng tình huống cụ thể. Đặc biệt trong trường hợp người nói và người nhận phát ngôn bị vật cản ngăn cách (bức tường, cánh cửa, v.v.) và khoảng cách không gian giữa họ không được xác định thì việc sử dụng hô ngữ có tiểu từ *oi* là tuyệt đối phổ biến, ví dụ : *Bà oi, mở cửa giúp cháu!* ; *Hoa oi! Mày ở đâu?* . Đòi

khi cả *này* và *oi* cùng xuất hiện trong kết cấu hô ngữ, ví dụ : *Này, mình oi!* ; *Này, các bạn oi!* đánh dấu rõ nét sắc thái tình cảm của người nói.

Cũng như *này, oi*, tiểu từ *kìa* có thể đứng trước hoặc sau thực từ hạt nhân, nhưng chỉ để hướng người nhận phát ngôn vào một sự vật, hiện tượng nào đó và / hay thúc giục người ấy hành động, ví dụ : *Kìa anh, trời mưa* ; *Kìa em, giúp bà cụ với*. Tiểu từ *hả* dùng cấu tạo hô ngữ đứng cuối phát ngôn hỏi và đề nghị người tiếp nhận trả lời, ví dụ : *Thế bác về đâu, hả bác ?*. Tiểu từ *nhé* cấu tạo hô ngữ gọi người nhận phát ngôn với ý dặn dò, giao hẹn, ví dụ : *Phải đánh mỗi mâm một bát tiết canh, mà y nhé!* (Ngô Tất Tố) ; *Đợi anh về, em nhé!*. Tiểu từ *nhỉ* cấu tạo hô ngữ để gọi với mục đích tranh thủ sự đồng tình của người nhận phát ngôn, ví dụ : *Anh nhỉ, cô Mai đẹp thật!* ; *Đời đều thật, mà y nhỉ!*. Tiểu từ *bớ* dùng gọi người ngang hàng hoặc bậc dưới ở khoảng cách xa về không gian hoặc không xác định được vị trí, ví dụ : *Bớ con nào trộm gà nhà bà!* ; *B ... σ ... σ... ó Te ... è ... o!*. Trong tất cả các tiểu từ dùng để cấu tạo hô ngữ tiếng Việt chỉ có *hời* được dùng với sắc thái trang trọng, khi kêu gọi một đám đông, ví dụ : *Hời anh em binh sĩ!* ; *Hời đồng bào!*. Tiểu từ *này* còn được dùng trong các hô ngữ thân mật, ví dụ : *Hời cô tát nước bên đàng!*, nhưng cách dùng này chỉ được chấp nhận trong ngôn ngữ văn chương.

Để cấu tạo hô ngữ, bên cạnh những tiểu từ có thể đứng trước hoặc đứng sau từ định danh, còn có những tiểu từ chỉ đứng trước hoặc sau từ này, chẳng hạn đứng trước như *ê* (*ê mà y / *mày ê*) (chỉ dùng trong lối nói suông sã), *bớ* (*bớ thằng Nam / *thằng Nam bớ*) và đứng sau như *ạ* (*bà ạ / *ạ bà*), *nhỉ* (*ông nhỉ / *nhỉ ông*), *hả* (*hả mẹ / *mẹ hả*). Những tiểu từ có vị trí linh hoạt trong cấu tạo hô ngữ đặt ra vấn đề liệu biến thể vị trí có gánh vác một chức năng nào trong giao tiếp hay không. Giải thích điều này có thể sẽ thấy được nhiều điều lí thú. Chẳng hạn, hai kết cấu hô ngữ *kìa X* và *X kìa* (*X* là thành phần định danh) khác nhau khá rõ nét về đặc điểm tình huống, sự vận động của tư duy và tâm lí, cũng như định hướng giao tiếp của người nói. Khi tình huống gây cho

người nói sự bất ngờ, ngạc nhiên, xúc động mạnh thì hô ngữ *kìa* *X* là thích hợp hơn và người nói thường đòi hỏi người nhận phát ngôn có hành động đáp ứng ngay lập tức, ví dụ : *Kìa anh, con ngã!* ; *Kìa con, trời mưa. Mang áo quần vào kẻo ướt!*. Thế nhưng khi không có một cảm xúc đặc biệt nào và tình huống không cấp bách, người nói lại thường gọi với hô ngữ *X kìa*, ví dụ : *Anh kìa, con không chịu ăn!* ; *Con kìa, trời mưa. Đi làm gì lúc này* ; *Xuân kìa, mai là ngày cưới của Hoa đấy!*. Dĩ nhiên yếu tố ngữ điệu có những biểu hiện đa dạng trong mỗi tình huống giao tiếp cụ thể. Kết quả nghiên cứu của ngữ âm học thực nghiệm sẽ có những đóng góp nhất định giúp làm sáng tỏ vấn đề này.

Trong tiếng Việt, trong một số tình huống cụ thể, có những hô ngữ có thể chuyển hoá cả về ngữ nghĩa lẫn chức năng và đóng vai trò như một lời chào, kèm theo một sự xúc động hoặc ngạc nhiên. Ví dụ : *Kìa ... cậu Trường! Cậu còn nhớ tôi không ?* (Thạch Lam) ; *Ồi, bác Nam!*. Có một số kết cấu than gọi đồng hình với hô ngữ, ví dụ : *Trời ơi!* ; *Cha mẹ ơi!* ; *Làng nước ơi!* ; *Lạy trời!* ; *Lạy Phật!* ; *Lạy Chúa!*. Những kết cấu này có thành phần từ vựng và nguyên tắc cấu tạo giống với hô ngữ, nhưng từ định danh lại có ý nghĩa đặc biệt. Chúng biểu thị những đối tượng có quyền năng lớn đối với đời sống tinh thần của con người (trời, cha mẹ, làng nước, Phật, Chúa, v.v.). Vì vậy, có thể ban đầu các kết cấu này chỉ được người nói dùng để hô gọi, cầu cứu ở những đối tượng đó một sự trợ giúp trong tình huống nguy kịch. Sau đó, nghĩa của kết cấu chuyển hoá dần và hoá thành những lời cảm thán khi người nói bị bất ngờ, đau đớn hoặc xúc động mạnh.

2.2.3. Khác với hô ngữ phi định danh, hô ngữ định danh không chỉ thực hiện chức năng hô gọi mà còn chỉ rõ người nhận phát ngôn là ai. Trong tiếng Việt, các phương tiện biểu thị người tham gia vào hành động ngôn từ (hô ngữ cũng như không phải hô ngữ) là một hệ thống mở, có thành phần không xác định. Trong tiếng Bulgaria, đặc điểm này chỉ có ở hô ngữ, bởi vì ở ngôn ngữ này việc sử dụng danh từ với tư cách là đại từ nhân xưng lâm thời

như trong tiếng Việt chỉ xuất hiện trong một số tình huống giao tiếp và có ngữ nghĩa ngữ dụng rất đặc biệt. Tiếng Anh, tiếng Nga và nhiều ngôn ngữ châu Âu khác cũng vậy. Trong tiếng Anh có thể dùng danh từ để chỉ người nói như kiểu : *Daddy has to go to work now* "Bây giờ bố phải đi làm" và để chỉ người nhận phát ngôn như khi nói với một đứa bé tên là John : *John can do it if he tries* "John có thể làm được điều đó nếu cố gắng". Nhưng hiện tượng này chỉ thường thấy trong cách nói năng của trẻ em hay với trẻ em (Thompson 1965).

Tất cả các đại từ nhân xưng tiếng Việt và các danh từ dùng làm thời như đại từ nhân xưng đều đánh dấu thái độ, tình cảm, mối quan hệ xã hội của người nói đối với người nhận phát ngôn. Khác hẳn với tiếng Việt, trong tiếng Bulgaria cũng như tiếng Anh, tiếng Nga, v.v. các đại từ nhân xưng là một hệ thống đóng kín và có tính chất trung hoà. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, tính chất này đạt ở mức cao nhất. Các đại từ nhân xưng chỉ đánh dấu về ngôi và số, đối với đại từ nhân xưng ngôi thứ ba, có sự đối lập đực / cái / trung, nhưng sự đối lập này thực chất thuộc về đối lập về giới tính tự nhiên, chứ không phải là đối lập về giống như một phạm trù ngữ pháp. Xét về mặt này, tiếng Bulgaria và tiếng Nga tương đồng ở cặp đối lập *ti / vie - ty / vy*. Trong tiếng Bulgaria, mặc dù việc sử dụng các từ xưng hô với sự chuyển hoá làm thời về ngôi, số (dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ hai số phức *vie* để chỉ một người, hay dùng từ chỉ ngôi thứ ba để chỉ người nghe) và các hậu tố động từ tương ứng có thể cho ta biết nhiều đặc điểm quan trọng về sắc thái tình cảm, mối quan hệ giữa người nói và người nhận phát ngôn (gần gũi hay không gần gũi) và tình huống giao tiếp (thân mật hay xã giao), nhưng chỉ bằng hô ngữ, giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, chức vụ, v.v. của người nhận phát ngôn mới có thể được biểu hiện. Trong tiếng Việt, những đặc điểm này của người nhận phát ngôn được thể hiện đầy đủ bằng hệ thống đại từ nhân xưng và các danh từ làm thời làm đại từ nhân xưng ngay cả khi những phương tiện ngôn ngữ này không được dùng như hô ngữ. Vì vậy, so với hô ngữ tiếng Việt, hô ngữ tiếng Bulgaria mang

gánh nặng chức năng lớn hơn trong việc thể hiện các thông tin về người nhận phát ngôn.

2.2.4. Từ những điều trình bày trên đây, có thể khái quát các yếu tố cấu thành và các kiểu hô ngữ thực tế trong hai ngôn ngữ như sau :

Trong tiếng Việt :



Trên thực tế, tất cả các hô ngữ định danh tiếng Việt có thể quy về các kiểu sau đây (có kèm theo ngữ điệu đặc thù của hô ngữ) :

1) Đại từ nhân xung (ĐT NX) (thân mật, số sảng ; tiếp theo được kí hiệu là -) ;

2) Danh từ (danh ngữ) (-) ;

3) Tính từ (-) ;

4) ĐT NX + Tiểu từ (-) ;

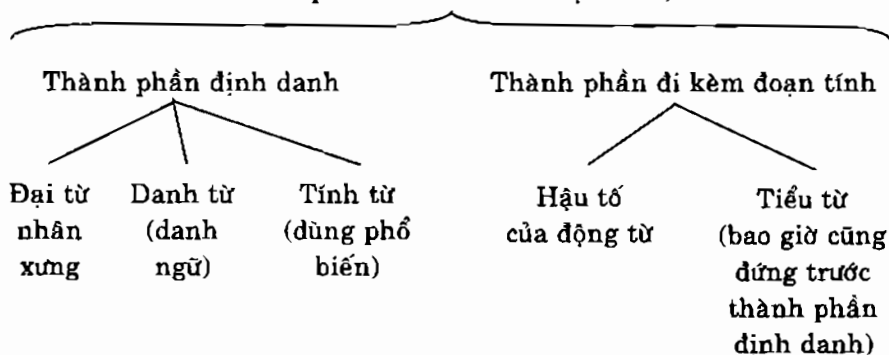
5) Danh từ (danh ngữ) + Động từ ngôn hành (kính trọng và / hay xã giao ; tiếp theo được kí hiệu là +) ;

6) Danh từ (danh ngữ) + Tiểu từ (-) ;

7) Tính từ + Tiểu từ (-).

Trong tiếng Bulgaria :

Ngữ điệu
(thành phần đi kèm siêu đoạn tính)



Trong ngôn ngữ này có các kiểu hô ngữ sau đây (có kèm theo ngữ điệu đặc thù của hô ngữ) :

- 1) ĐTNX (+ đối với *vie*, - đối với *ti*) ;
- 2) Danh từ (danh ngữ) (+ hoặc -) ;
- 3) Tính từ (+ hoặc -) ;
- 4) ĐTNX + Tiểu từ (-) ;
- 5) Danh từ (danh ngữ) + Hậu tố (+ hoặc -) ;
- 6) Danh từ (danh ngữ) + Tiểu từ (-) ;
- 7) Tính từ + Tiểu từ (-) ;
- 8) Tính từ + Hậu tố (+ hoặc -) ;
- 9) Danh từ + Hậu tố + Tiểu từ (-) ;
- 10) Tính từ + Hậu tố + Tiểu từ (-).

Như vậy, giữa hai ngôn ngữ cấu trúc hô ngữ giống nhau ở các kiểu 1, 2, 3, 4, 6, 7 và khác nhau ở các kiểu 5, 8, 9, 10. Tiếng Việt không có các kiểu 5, 8, 9, 10 như tiếng Bulgaria, ngược lại, tiếng Bulgaria không có kiểu hô ngữ 5 như tiếng Việt. Trong các kiểu hô ngữ có cấu trúc giống nhau giữa hai ngôn ngữ, có kiểu 4, 6 và 7 được sử dụng trong tình huống giao tiếp thân mật hoặc sỗ sàng. Các kiểu còn lại 1, 2, 3 của tiếng Bulgaria có thể xuất hiện ở nhiều tình huống giao tiếp khác nhau ; trong khi trong tiếng Việt những kiểu hô ngữ tương ứng chỉ được sử dụng trong tình huống giao tiếp thân mật hoặc sỗ sàng. Đặc biệt, trong tiếng Việt, hai loại yếu tố đi kèm đoạn tính (động từ ngôn hành và tiểu từ) không bao giờ cùng xuất hiện trong một hô ngữ, thế nhưng trong tiếng Bulgaria, hậu tố và tiểu từ cùng được sử dụng trong các kiểu hô ngữ 9 và 10.

BẢNG THUẬT NGỮ ĐÔI CHIỀU VIỆT - ANH

âm chặn răng	dental obstruent
âm đệm	prevocalic
âm học	acoustics ; acoustic
âm lợi	alveolar
âm mặt	velar
âm môi răng	labiodental
âm ngạc	palatal
âm răng	dental
âm tiết	syllable
âm tố	phone
âm vang	sonorant
âm vị	phoneme
âm vị học	phonology
âm vị âm tiết tính	syllabeme
âm xát	fricative
ẩn dụ	metaphor
ẩn dụ ý niệm	conceptual metaphor
bán nguyên âm	semivowel
bản ngữ (tiếng mẹ đẻ)	native language
bất định	indefinite
bất động vật	inanimate
bật hơi	aspirated ; aspirate
biến thể	variant
biến tố	inflexion
biểu thức (ngôn ngữ)	(linguistic) expression
bổ ngữ	object

bổ ngữ trực tiếp	direct object
cách	case
cách nói có hình tượng	figurative expression
cách nói có tính chất công thức	formulaic expression
cái biểu đạt	signifier
cái được biểu đạt	signified
cái biến đồng dạng	congruent transform
cảm thức (trực giác) ngôn ngữ	linguistic intuition
cảm thức song ngữ	bilingual intuition
căn tố	root
căn tố gián đoạn	discontinuous root
cấp độ	degree
câu	sentence
câu bị động	passive sentence
câu cảm thán	exclamatory sentence
câu cầu khiến	directive sentence
câu chủ động	active sentence
câu đồng dạng	congruent sentence
câu lưỡng nghĩa	ambiguous sentence
câu nghi vấn	interrogative sentence
câu ngôn hành	performative sentence
câu trần thuật	declarative sentence
cấu âm	articulation
cấu trúc	structure
cấu trúc bề mặt (cấu trúc nổi)	surface structure
cấu trúc đồng dạng	congruent structure
cấu trúc hai bậc	double structure
cấu trúc sâu (cấu trúc chìm)	deep structure
cấu trúc thông tin	information structure
chỉ xuất	deixis

chỉ xuất không gian	spatial deixis
chỉ xuất ngôi	person deixis
chỉ xuất thời gian	temporal deixis
chỉ xuất xã hội	social deixis
chiết trung	eclective
chiết phân	partitive
chữ ngữ	subject
chủ ngữ rỗng	dummy subject
chủ thể	subject
(có) chủ ý	controlled
chữ viết	writing
chuyển di ngôn ngữ	language transfer
chuyển di tích cực	positive transfer
chuyển di tiêu cực	negative transfer
chức năng	function
cơ sở của so sánh	tertium comparationis
cú pháp học	syntax
cú pháp học đối chiếu	contrastive syntax
danh cách (nguyên cách)	nominative, subjective
danh từ	noun
danh ngữ	noun phrase
đĩ Âu vi trung	eurocentrism
dịch (thuật)	translation
dịch máy	machine translation
diễn ngôn	discourse
đa nghĩa	polysemy
đa (âm) tiết	polysyllabic
đại từ	pronoun
đại từ nhân xưng	personal pronoun
đề ngữ	topic ; theme

đếm được	countable
điểm cấu âm	place of articulation
điển mẫu	prototype
điều kiện (câu / tiểu cú / thức)	conditional
điều kiện hữu hiệu	felicitous condition
định ngữ	determiner
đoạn tính	segmental
đơn âm tiết	monosyllabic
đồng âm	homonymy
đồng đại	synchronic
đối thể	object
động từ	verb
động từ ngôn hành	performative verb
động từ (vị từ) tình thái	modal verb
động vật	animate
đơn vị	unit
giả thuyết mạnh	strong hypothesis
giao thoa	interference
giao tiếp	communication
giao tiếp liên ngôn ngữ	interlingual communication
giao tiếp liên văn hoá	intercultural communication
giáo dục học	education
giáo dục học so sánh	comparative education
giáo dục song ngữ	bilingual education
giới từ	preposition
giống	gender
giống cái	feminine
giống đực	masculine
giống trung	neuter
hàm ngôn	implicature

hàm ngôn hội thoại	conversational implicature
hàm ngôn quy ước	conventional implicature
hành động ngôn từ (lời nói)	speech act
hành động ngôn trung (tại lời)	illocutionary act
hành động xuyên ngôn (mượn lời)	perlocutionary act
hành ngôn	performance
hành vi ngôn từ (lời nói)	speech behavior
hậu tố	suffix
hệ thống	system
hệ thống tiệm cận	approximative system
hiển ngôn	explicit
hình thái học	morphology
hình thái hô cách	vocative form
hình thức	form
hình vị	morpheme
hoán dụ	metonymy
hô ngữ	address term
hồi chỉ	anaphora
hội tụ	convergence
hư từ	empty word
hữu thanh	voiced
kết cấu	construction
kết cấu phức (hợp)	complex construction
kết từ	connective
khái niệm mờ	fuzzy concept
khối (kho) ngữ liệu	corpus / corpora
khối (kho) ngữ liệu có thể so sánh	comparable corpora
khối (kho) ngữ liệu dịch	translation corpora
khối (kho) ngữ liệu đơn ngữ	monolingual corpora
khối (kho) ngữ liệu máy tính	computer corpora

khối (kho) ngữ liệu song song	parallel corpora
không đếm được	uncountable
không (có) chủ ý	uncontrolled
khứ chỉ	cataphora
kinh tế học so sánh	comparative economics
láy	reduplication
lịch đại	diachronic
liên ngôn ngữ	interlingual
liên văn hoá	intercultural
loại hình ngôn ngữ	language type
loại hình học (trong ngôn ngữ học)	typological linguistics
lõi ngữ nghĩa	semantic core
lỗi	error
lỗi nội ngôn	intralingual error
lời nói	speech
lực ngôn trung	illocutionary force
lượt lời (hội thoại)	(conversational) turn
mã hoá	encoding
mạch lạc	coherence
mặc ẩn	implicit
mệnh đề	proposition
miêu tả đối chiếu	contrastive description
mối liên hệ	link
mũi hoá	nasalized
năng sản dưới mức	underproduction
năng sản vượt mức	overproduction
nét khu biệt (âm vị học)	distinctive feature
nét nghĩa	semantic feature
ngạc	palate
ngạc hoá	palatalization

nghĩa biểu hiện	representational meaning
nghĩa gốc	primary meaning
nghĩa liên nhân	interpersonal meaning
nghĩa liên tưởng	connotative meaning
nghĩa mệnh đề	propositional meaning
nghĩa phái sinh	derivational meaning
nghĩa ý niệm	ideational meaning
nghĩa văn bản	textual meaning
nghiên cứu dịch	translation study
nghiên cứu đối chiếu	contrastive study
nghiên cứu đối chiếu có định hướng (ứng dụng)	oriented contrastive study
nghiên cứu đối chiếu định lượng	quantitative contrastive study
nghiên cứu đối chiếu định tính	qualitative contrastive study
nghiên cứu đối chiếu cổ điển	classical contrastive study
nghiên cứu đối chiếu hai chiều	bi-directional contrastive study
nghiên cứu đối chiếu lí thuyết	theoretical contrastive study
nghiên cứu đối chiếu một chiều	directional contrastive study
nghiên cứu đối chiếu thuần túy (lí thuyết)	pure contrastive study
nghiên cứu ngữ pháp cải biến đối chiếu	transformational contrastive study
nghiên cứu tương phản	confrontative study
nghiên cứu xuyên ngôn ngữ	cross-linguistic study
ngoại động	transitive
ngoại ngữ	foreign language
ngôi	person
ngôi gộp	inclusive
ngôi thứ hai	second person
ngôi thứ nhất	first person

ngôi thứ ba	third person
ngôi trừ	exclusive
ngôn ngữ	language
ngôn ngữ biến hình	inflectional language
ngôn ngữ chắp dính	agglutinating language
ngôn ngữ đích	target language
ngôn ngữ đơn lập	isolating language
ngôn ngữ hình tượng	figurative language
ngôn ngữ học cấu trúc	structural linguistics
ngôn ngữ học đại cương	general linguistics
ngôn ngữ học đối chiếu	contrastive linguistics
ngôn ngữ học đối chiếu lí thuyết	theoretical contrastive linguistics
ngôn ngữ học đối chiếu ứng dụng	applied contrastive linguistics
ngôn ngữ học khối liệu	corpus linguistics
ngôn ngữ học miêu tả	descriptive linguistics
ngôn ngữ học so sánh	comparative linguistics
ngôn ngữ học so sánh đồng đại	comparative synchronic linguistics
ngôn ngữ học so sánh lịch sử	comparative historical linguistics
ngôn ngữ học so sánh loại hình	comparative typological linguistics
ngôn ngữ học so sánh miêu tả	comparative descriptive linguistics
ngôn ngữ học tâm lí	psycholinguistics
ngôn ngữ học tiếp xúc	contact linguistics
ngôn ngữ học tri nhân	cognitive linguistics
ngôn ngữ học tương phản	confrontative linguistics
ngôn ngữ học ứng dụng	applied linguistics
ngôn ngữ học xã hội	sociolinguistics

ngôn ngữ học xã hội đối chiếu	contrastive sociolinguistics
ngôn ngữ học vi mô	microlinguistics
ngôn ngữ học vĩ mô	macrolinguistics
ngôn ngữ khuất chiết	root-inflecting language
ngôn ngữ mẹ đẻ	mother (native) language
ngôn ngữ nguồn (xuất phát)	source language
ngôn ngữ phân tích tính	analytic language
ngôn ngữ thứ hai	second language
ngôn ngữ thứ nhất	first language
ngôn ngữ tổng hợp tính	synthetic language
ngôn ngữ trung gian	interlanguage
nguyên âm	vowel
nguyên âm (dòng / hàng) trước	front vowel
nguyên tố ngữ nghĩa	semantic prime
ngữ âm học	phonetics
ngữ cảnh	context
ngữ danh từ (danh ngữ)	noun phrase
ngữ dụng học	pragmatics
ngữ dụng học đối chiếu	contrastive pragmatics
ngữ điệu	intonation
ngữ đoạn	phrase
ngữ năng	linguistic competence
ngữ nghĩa	meaning
ngữ nghĩa học	semantics
ngữ nghĩa học tạo sinh	generative semantics
ngữ nghĩa học tri nhận	cognitive semantics
ngữ nghĩa học từ vựng	lexical semantics
ngữ hệ	language family
ngữ pháp cách	case grammar
ngữ pháp cải biến tạo sinh	transformational generative

ngữ pháp cấu trúc	grammar
ngữ pháp chức năng	structural grammar
ngữ pháp đối chiếu	functional grammar
ngữ pháp tạo sinh đối chiếu	contrastive grammar
	contrastive generative grammar
ngữ pháp tri nhận	cognitive grammar
ngữ pháp truyền thống	traditional grammar
ngữ pháp văn bản	text grammar
ngữ vị từ (ngữ động từ)	verb phrase
ngữ vực học	areal linguistics
người nghe	hearer
người nói	speaker
nhân cách hoá	personification
nội động	intransitive
ô trống	gap
phạm trù	category
phạm trù ngữ pháp	grammatical category
phát ngôn	utterance
phân bố	distribution
phân bố luận	distributionalism
phân loại ngôn ngữ	classification of languages
phân loại ngôn ngữ theo loại hình	typological classification of languages
phân tích đối chiếu	contrastive analysis
phân tích đối chiếu diễn ngôn	contrastive discourse analysis
phân tích lỗi	error analysis
phân tích đối chiếu ngữ dụng	pragmatic contrastive analysis
phân tích thành tố trực tiếp	immediate constituent analysis

phi âm tiết tính	
phong cách	Style
phổ niệm	Universal
phổ niệm diễn dịch	deductive universal
phổ niệm quy nạp	inductive universal
phủ định	Negation
phụ âm	Consonant
phụ tố	Affix
phương châm cách thức	maxim of manner
phương châm hội thoại	conversational maxim
phương châm lịch sự	maxim of politeness
phương châm quan yếu	maxim of relevance
phương châm về chất	maxim of quality
phương châm về lượng	maxim of quantity
phương pháp	Method
phương pháp đối chiếu	contrastive method
phương pháp giao tiếp	communicative approach (to teaching)
phương pháp ngữ pháp dịch	grammar-translation method
phương pháp nghe nói	audiolingual method
phương pháp so sánh	comparative method
phương pháp so sánh lịch sử	comparative historical method
phương pháp trực tiếp (tự nhiên)	direct (natural) method
phương thức cắt từ	clipping
phương thức cấu âm	manner of articulation
phương thức cấu tạo từ	manner of word-formation
phương thức chuyển loại	conversion
phương thức ghép	compounding
phương thức lấy	reduplication

phương thức ngữ pháp	grammatical manner
phương thức phái sinh	derivation
phương thức tạo từ tắt	acronymy
phương thức trộn từ	blending
phương thức vay mượn từ	borrowing
phương tiện	means
quan hệ bao hàm	hyponymy
quan hệ đồng nghĩa	synonymy
quan hệ trái nghĩa	antonymy
quán từ	article
quán từ bất định	indefinite article
quán từ chiết phân	partitive article
quán từ xác định	definite article
quy tắc	rule
quy tắc cải biến	transformational rule
quy tắc cấu tạo cấu trúc ngữ đoạn	rule of phrase structure formation
quy tắc hình thức	formal rule
siêu đoạn tính	suprasegmental
siêu ngôn ngữ	metalanguage
so sánh	comparison
so sánh xuyên ngôn ngữ	cross-language comparison
song ngữ	bilingualism
sở đề	logical subject
sở thuyết	praedicatum
số	number
số đếm	cardinal number
số đơn	singular
số phức	plural
số từ	numeral

sự khái quát hoá thái quá	overgeneralization
sự liên kết (kết nối)	linking
sự liên kết (trong văn bản)	cohesion
sự thủ đắc	acquisition
sự tình	state of affairs
tác tử liên kết	connector
tâm lí học	psychology
tâm lí học dạy học	teaching psychology
tâm lí học hành vi	behaviourist psychology
tâm lí học tri nhận	cognitive psychology
tên riêng	proper name
thái	voice
tham số	parameter
tham số âm học	articulatory parameter
tham số cấu âm	acoustic parameter
tham số thính giác	auditory parameter
tham tố	argument
thán từ	interjection
thanh điệu	tone
thành ngữ	idiom
thành phần câu	sentence element
thẩm năng	competence
thẩm năng giao tiếp	communicative competence
thẩm năng ngôn ngữ	linguistic competence
thể	aspect
thể diện	face
thể diện âm tính	negative face
thể diện dương tính	positive face
thì	tense
thì quá khứ	past tense

thiên chủ đề	topic-prominent
thiên chủ ngữ	subject- prominent
thông tin viên	informant
thông tin viên (có khả năng) song ngữ	bilingual informant
thuật ngữ	term
thuyết ngữ	comment ; rheme
thức	mood
thức giả định	subjunctive
thực từ	lexical word
tỉ dụ	simile
tiền giả định	presupposition
tiền tố	prefix
tiếng mẹ đẻ (bản ngữ)	mother language
tiểu cú	clause
tiểu cú quan hệ	relative clause
tiểu từ	particle
tiếp xúc ngôn ngữ	language contact
tình thái	modality
tình thái nhận thức	epistemic modality
tính động từ	participle
tính khả hữu	possibility
tính khả hữu nhận thức	epistemic possibility
tính lịch sự	politeness
tính mạch lạc	coherence
tính (chất) mũi	nasality
tính thành ngữ	idiomaticity
tính từ	adjective
trạng ngữ	adverbial
trạng từ	adverb

trật tự từ	word order
trọng âm	stress
trợ động từ	auxiliary verb
trục đối vị	paradigmatic axis
trục kết hợp	syntagmatic axis
trùng ngôn	tautology
trường từ vựng	lexical field
trường ngữ nghĩa	semantic field
tu từ học đối chiếu	contrastive rhetoric
từ	word
từ điển song ngữ	bilingual dictionary
từ loại	parts of speech
từ ngữ chỉ quan hệ thân tộc	kinship term
từ phái sinh	derivative word
từ vựng	lexicon ; lexical
từ vựng học	lexicology
từ vựng học đối chiếu	contrastive lexicology
tương đương	equivalence
tương đương dịch	translation equivalence
tương đương hệ thống	system equivalence
tương đương hình thức	formal equivalence
tương đương nghĩa	semantic equivalence
tương đương nghĩa cú pháp	semanto-syntactic equivalence
tương đương ngữ dụng	pragmatic equivalence
tương đương quy tắc	rule equivalence
tương đương về mặt thống kê	statistical equivalence
tương đương về thực thể	substantive equivalence
uyển ngữ	euphemism
vai nghĩa	semantic role

văn hoá học	culturology
văn bản (ngôn bản)	text
văn bản dịch	translated text
văn bản gốc	original text
văn học so sánh	comparative literature
vật sở chỉ (vật quy chiếu)	referent
vị ngữ	predicate
vị từ	verb
vị trí	location
vô định (không mang hình thái ngôi, thì)	nonfinite
vô thanh	voiceless
xã hội học so sánh	comparative sociology
xác định	definite
xuyên ngôn ngữ	cross-linguistic
ý nghĩa	meaning
ý nghĩa ngữ pháp	grammatical meaning
ý nghĩa từ vựng	lexical meaning

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aarts, F. & Wekker, H. 1990. "Contrastive Grammar : Theory and Practice". In : Fisiak, J. (ed.) 1990. *Further Insights into Contrastive Analysis*. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins Publishing.
- Ahn Kyong Hwan 1997. *Trật tự từ trong tiếng Hàn so sánh với tiếng Việt*. TP. Hồ Chí Minh : Giáo dục.
- Anttila, R. 1989. *Historical and Comparative Linguistics*. Amsterdam : John Benjamins Publishing Company.
- Baltova, P. 1994. *Aspects of Applied and Contrastive Linguistics*. Sofia : St. Kliment Ohridski University Press.
- Barakova, P., Gugulanova, I. & Shimanski, M. 1993. *Bylgarsko-polska sypostavitelna gramatika. T. 4. Semantichnata kategorija komunikant*. Sofia : Universitetsko izdatelstvo "Kliment Okhridski".
- Barron, A. 2003. *Acquisition in Interlanguage Pragmatics – Learning How to Things with Words in a Study abroad Context*. Amsterdam–Philadelphia : John Benjamins Publishing.
- Benatova, P. 1980. "Za njakoi znachenija na angliskija prelog for v sypostavka s funkcionalnite mu ekvivalenti v bylgarskija ezik". *Sypostavitelno ezikoznanie*, 6/1980.
- Benveniste, E. 1974. *Obshchaja lingvistika*. Moskva : Progress.
- Betsch, M. 2003. "Questions as Indirect Requests in Russian and Czech". In : Jaszczolt, K. & Turner, K. 2003. *Meaning Through Language Contrast*, V. 2. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.
- Bloomfield, L. 1933. *Language*. New York : Holt, Rinerhart & Winston.
- Blum-Kulka, S. & Sheffer, H. 1993. "The Metapragmatic Discourse of American-Israeli Families at Dinner". In : Kasper, G. & Blum-Kulka, S. (eds) 1993. *Interlanguage Pragmatics*. New York – Oxford : Oxford University Press.

- Bozhilova, J. 1995. "Sypostavitelen analiz na portugalskija predlog *por* i na negovite funkcionalni ekvivalenti v bylgarskija ezik prizrazjavaneto na prichinni otnoshenija". Sypostavitelno ezikoznanie, 2/1995.
- Bộ Giáo dục Tiểu bang California (Hoa Kỳ) 1983. *A Handbook for Teaching Vietnamese-Speaking Students*. Los Angeles : Evaluation, Dissemination and Assesment Center.
- Brown, P. & Levinson, S. 1987. *Politeness – Some Universals in Language usage*. Cambridge : Cambridge University Press.
- Bugarski, R. 1991. "Contrastive Analysis of Terminology and the Terminology of Contrastive Analysis". In : Ivir, V. & Kalogjera, D. (eds) 1991. *Languages in Contact and Contrast. Essays in Contact Linguistics*. Berlin – New York : Mouton de Gruyter.
- Bùi Mạnh Hùng 1995a. "Oznachavane na govoreshchija v rechevija akt (sypostavitelen analiz mezhdy bylgarskija i vietnamskija ezik)". Sypostavitelno ezikoznanie, 2/1995.
- Bùi Mạnh Hùng 1995b. "Za vtorolichnite mestoimenija kato ezikovi srestva za oznachavane na slushatelja v rechevija akt v bylgarskija i vietnamskija ezik". Sypostavitelno ezikoznanie, 3/1995.
- Bùi Mạnh Hùng 1996. *Oznachavane na uchasnicite v rechevija akt (vyrkhu material na bylgarskija i vietnamskija ezik)*. (Luận án tiến sĩ) Sofia : Bylgarska nauchna akademija.
- Bùi Mạnh Hùng 1998. "Bàn về hô ngữ (trên cứ liệu tiếng Việt và tiếng Bulgaria)". Ngôn ngữ, 1/1998.
- Bùi Mạnh Hùng 1999. "Những hình thức thể hiện hành động cảnh báo trong tiếng Việt". Ngôn ngữ, 3/1999.
- Bùi Mạnh Hùng 2000 a. "Về một số đặc trưng ngữ nghĩa – ngữ pháp của *những* và *các*". Ngôn ngữ, 3/2000.
- Bùi Mạnh Hùng 2000 b. "Về vấn đề quán từ và nhận diện quán từ trong tiếng Việt". Ngôn ngữ, 12/2000.
- Bùi Mạnh Hùng 2003. "Bàn về vấn đề "phân loại câu theo mục đích phát ngôn". Ngôn ngữ, 2/2003.

- Buren, P. 1974. "Contrastive Analysis". In : Allen, P. & Corder, S. (eds) 1974. *Techniques in Applied Linguistics*. London : Oxford University Press.
- Cankov, K. 1988. *Rechev etiket*. Sofia : Narodna prosveta.
- Cao Xuân Hạo 1985. "Về cương vị ngôn ngữ học của *Tiếng*". *Ngôn ngữ*, 2/1985.
- Cao Xuân Hạo 1991. *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. Hà Nội : Khoa học xã hội.
- Cao Xuân Hạo 1998. *Tiếng Việt – mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. TP. Hồ Chí Minh : Giáo dục.
- Cao Xuân Hạo 2001. *Âm vị học và tuyến tính – suy nghĩ về các định đề của âm vị học đương đại*. Hà Nội : Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Cao Xuân Hạo 2002. "Bất buộc" và "tuỳ ý" – về hai cách biểu đạt nghĩa trong ngôn ngữ". *Ngôn ngữ*, 9/2002.
- Cao Xuân Hạo 2003 (in lần thứ 3). *Tiếng Việt, văn Việt, người Việt*. TP. Hồ Chí Minh : Trẻ.
- Clark, G. & Carlson, T. 1986. "Slushajushchije i rechevoj akt". In : *Novoje v zarubeznoj lingvistike*, XVII. Moskva : Progress.
- Connor, U. 1999. *Contrastive Rhetoric (Cross-Cultural Aspects of Second - Language Writing)*. Cambridge : Cambridge University Press.
- Charteris-Black, J. 2003a. "A Prototype Based Approach to Idiom Translation". In : *Corpus-Based Approaches to Contrastive Linguistics and Translation Studies*. Amsterdam – New York : Rodopi.
- Charteris-Black, J. 2003b. "A Contrastive Cognitive Perspective on Malay and English Figurative Language". In : Jaszczolt, K. & Turner, K. (eds) 2003. *Meaning Through Language Contrast*, V. 2. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.
- Cheneva, V. 1989. "Ob odnom tipe predlozhenij obuslovlennosti v russkom jazyke i ikh bolgarskikh funkcional'nykh sootvestvijakh". *Sypostavitelno ezikoznanie*, 1/1989.

- Chesterman, A. 1998. *Contrastive Functional Analysis*. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.
- Chomsky, N. 1957. *Syntactic Structures*. The Hague : Mouton.
- Croft, W. 2003. *Typology and Universals*. Cambridge : Cambridge University Press.
- Zlateva, P. 1987. “Za sistemata ot opozicii pri lichnite mestoimenija”. *Sypostavitelno ezikoznanie*, 5/1987.
- Danchev, A. 1978. “Po njakoi problemi na kontrastivnata fonologija (anglijski i bylgarski ezik)”. *Sypostavitelno ezikoznanie*, 6/1978.
- Dimitrijevic, N. 1977a. “Testing and Contrastive Analysis”. In : Fisiak, J. 1977. *Papers and Studies in Contrastive Linguistics*, V. 7.
- Dimitrijevic, N. 1977b. “Contrastive Analysis of Vocabulary and Culture”. In : Fisiak, J. (ed.) 1977. *Papers and Studies in Contrastive Linguistics*, V. 7.
- Di Pietro, R. 1971. *Language Structures in Contrast*. Rouley (Mass.) : Newbury House.
- Dirven, R. & Pörings, R. 2003. *Metaphor and Metonymy in Comparison and Contrast*. Berlin – New York : Mouton de Gruyter.
- Durie, M. & Ross, M. 1996. *The Comparative Method Review*. New York – Oxford : Oxford University Press.
- Đoàn Thiện Thuật 1999 (in lần đầu năm 1977). *Ngữ âm tiếng Việt*. Hà Nội : Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Đỗ Hữu Châu 1996 (in lần đầu năm 1981). *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*. Hà Nội : Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Ellis, R. 1996. *Understanding Second Language Acquisition*. Oxford : Oxford University Press.
- Espunya, A. & Zabalbeascoa, P. 2003. “Metaphorical Expressions in English and Spanish Stock Market Journalistic Texts”. In : Jaszczolt, K. & Turner, K. (eds) 2003. *Meaning Through Language Contrast*, V. 2. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.

- Faerch, C. 1977. "A Contrastive Description of Deixis in Danish and English". In : Fisiak, J. (ed.) 1977. *Papers and Studies in Contrastive Linguistics*, V. 7.
- Filipović, R. 1984. "What are the Primary Data for Contrastive Analysis?". In : Fisiak, J. (ed.) 1984. *Contrastive Linguistics – Prospects and Problems*. Berlin – New York – Amsterdam : Mouton.
- Fillmore, Ch. 1984. "Remarks on Contrastive Pragmatics". In : Fisiak, J. (ed.) 1984. *Contrastive Linguistics : Prospects and Problems*. Berlin – New York – Amsterdam : Mouton Publishers.
- Firbas, J. 1992. *Functional Sentence Perspective in Written and Spoken Communication*. Cambridge : Cambridge University.
- Fisiak, J. 1981. "Some Introductory Notes Concerning Contrastive Linguistics". In : Fisiak, J. (ed.) 1981. *Contrastive Linguistics and the Language Teacher*. Oxford – New York – Toronto – Sydney – Paris – Frankfurt : Pergamon Press.
- Fisiak, J. 1983. "Present Trends in Contrastive Linguistics". In : Sajavaara, K. (ed.) 1983. *Cross – Language Analysis and Second Language Acquisition*. V. 1. Jyväskylä : University of Jyväskylä.
- Fisiak, J. 1990. "On the Present Status of Some Metatheoretical and Theoretical Issues in Contrastive Linguistics". In : Fisiak, J. (ed.) 1990. *Further Insights into Contrastive Analysis*. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.
- Formanovskija, N. 1989. *Rechevoj etiket i kul'tura obshchenija*. Moskva : Vyshchaja shkola.
- Fretheim, T., Boateng, S. & Vaskó, I. 2003. "Then – Adverbial Pro-form or Inference Particle ?". In : Jaszczolt, K. & Turner, K. (eds) 2003. *Meaning Through Language Contrast*, V. 2. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.
- Fries, U. 1990. "A Contrastive Analysis of German and English Death Notices". In : Fisiak, J. (ed.) 1990. *Further Insights into Contrastive Analysis*. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.

- Fromkin, V., Rodman, R., Collins, P. & Blair, D. 1990. *An Introduction to Language*. Sydney – London – Tokyo – Toronto : Harcourt Brace Jovanovich.
- Fukushima, S. 2003. "A Cross-cultural Study of Requests – The Case of British and Japanese Undergraduates". In : Jaszczolt, K. & Turner, K. (eds) 2003. *Meaning Through Language Contrast*, V. 2. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.
- Gak, V. 1975. *Russkij jazyk v sopostavlenii s francuzskim*. Moskva : Russkij jazyk.
- Gak, V. 1977. *Sopostavitel'naja leksikologija (na materiale francuzskovo i russskovo jazykov)*. Moskva : Mezhdynarodnyje otnoshenija.
- Gak, V. 1983. *Sraunitel'naja tipologija francuzskovo i russskovo jazykov*. Moskva : Prosvezhshenie.
- Gak, V. 1989. "O kontrastivnoj lingvistike". In : Gak, V. (ed.) 1989. *Novoje v zarubezhnoj lingvistike*, XXV. Moskva : Progress.
- Geluykens, R. & Kraft, B. 2003. "Sociocultural Variation in Native and Interlanguage Complaints". In : Jaszczolt, K. & Turner, K. (eds) 2003. *Meaning Through Language Contrast*, V. 2. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.
- Goddard, C. 2004. "Semantic Primes within and across Languages". In : Willems, D., Defrancq, B., Coleman, T. & Noel, D. (eds) 2004. *Contrastive Analysis in Language – Identifying Linguistic Units of Comparison*. New York : Palgrave Macmillan.
- Gogova, S. 1994. "Otnosno konsonantizma na kitajskija ezik (v sypostabka s bylgarskija ezik)". *Sypostavitelno ezikoznanie*, 2/1994.
- Granger, S. 2003. "The Corpus Approach : a Common Way forward for Contrastive Linguistics and Translation Studies ?". In : Granger, S. et al (eds) 2003. *Corpus-Based Approaches to Contrastive Linguistics and Translation Studies*. Amsterdam – New York : Rodopi.
- Granger, S. et al (eds) 2003. *Corpus-Based Approaches to Contrastive Linguistics and Translation Studies*. Amsterdam – New York : Rodopi.

- Grzegorek, M. 1984. "English Sentences with Introductory *there* and Their Polish Counterparts". In : Fisiak, J. (ed.) 1984. *Contrastive Linguistics - Prospects and Problems*. Berlin - New York - Amsterdam : Mouton.
- Grozdanova, L. 1991. "Otrixanie v anglijskija, bylgarskija i malijskija ezik - obzhshi pravila i tipologichni razlichija". *Sypostavitelno ezikoznanie*, 2/1991.
- Grosjean, F. 1982. *Life with Two Languages - An Introduction to Bilingualism*. Cambridge - Massachusetts - London : Harvard University Press.
- Gussmann, E. 1984. "Abstract Phonology and Contrastive Analysis". In : Fisiak, J. (ed.) 1984. *Contrastive Linguistics - Prospects and Problems*. Berlin - New York - Amsterdam : Mouton.
- Harris, Z. 1963. *Structural Linguistics*. Chicago : University of Chicago.
- Hecke, T. 2003. "Cultural Scripts for French and Romanian Thanking Behaviour". In : Jaszczolt, K. & Turner, K. (eds) 2003. *Meaning Through Language Contrast*, V. 2. Amsterdam - Philadelphia : John Benjamins.
- Helbig, G. 1981. "Jazykoznanie - sopostavlenie - prepodavanie inostrannykh jazykov". In : Gak, V. (ed.) 1981. *Novoje v zarubezhaj lingvistike*, XXV. Moskva : Progress.
- Hellinger, M. & Ammon, U. 1996. "Contrastive Sociolinguistics : An Introduction". In : Hellinger, M. & Ammon, U. (eds) 1996. *Contrastive Sociolinguistics*. Berlin - New York : Mouton de Gruyter.
- Hoàng Dũng & Bùi Mạnh Hùng 2003. "Vấn đề phạm trù "Thì" trong tiếng Việt (qua một cuộc đối thoại)". *Ngôn ngữ*, 7 / 2003.
- Hồ Hải Thụy 2005. "Từ văn bản điện tử đến kho ngữ liệu". *Ngôn ngữ và đời sống*, 10/2005.
- Hristova, S. 1994. "Pragmatic Uses of *well* and their Bulgarian Translations". *Sypostavitelno ezikoznanie*, 5/1994.

- Hudson, M. & Lu, W. 2003. "On Japanese *ne* and Chinese *ba*". In : Jaszczolt, K. & Turner, K. (eds) 2003. *Meaning Through Language Contrast*, V. 2. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.
- Jackson, H. 1981. "Contrastive Analysis as a Predictor of Errors". In : Fisiak, J. (ed.) 1981. *Contrastive Linguistics and the Language Teacher*. Oxford – New York – Toronto – Sydney – Paris – Frankfurt : Pergamon Press.
- Jakubowska, E. 2003. "Everyday Rituals in Polish and English". In : Jaszczolt, K. & Turner, K. (eds) 2003. *Meaning Through Language Contrast*, V. 2. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.
- James, C. 1980. *Contrastive Analysis*. London – New York : Longman.
- Janicki, K. 1979. "Contrastive Sociolinguistics – Some Methodological Considerations". *Papers and Studies in Contrastive Linguistics*, 10 / 1979.
- Janicki, K. 1990. "On the Tenability of the Notion "Pragmatic Equivalence" in Contrastive Analysis". In : Fisiak, J. (ed.) 1990. *Further Insights into Contrastive Analysis*. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.
- Jarceva, V. (ed.) 1998. *Bol'shoj enciklopedicheskij slovar' – jazykoznanie*. Moskva : Bol'shaja rossijskaja enciklopedija.
- Jaszczolt, K. 2003. "On Translating "What is said" – *Tertium Comparationis* in Contrastive Semantics and Pragmatics". In : Jaszczolt, K. & Turner, K. (eds) 2003. *Meaning Through Language Contrast*, V. 2. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.
- Johansson, S. 2003. "Contrastive Linguistics and Corpora". In : Granger, S. et al (eds) 2003. *Corpus-Based Approaches to Contrastive Linguistics and Translation Studies*. Amsterdam – New York : Rodopi.
- Jusupov, U. 1988. "Sopostavitel'naja lingvistika kak samostojatel'naja disciplina". In : Jarceva, V. (ed.). 1988. *Metody sopostavitel'noju izuchenija jazykov*. Moskva : Nauka.
- Ilieva, K. 1986. "Nabliudenija vyrkhu semantikata na licnite mestoimenija v bylgarskija i rumynskija ezik". *Sypostavitelno ezikoznanie*, 6/1986.

- Ishpekova, R. 1996. "Metaforichna upotreba na imenata na zhivotni v anglijskija i bylgarskija ezik". Sypostavitelno ezikoznanie, 1/1996.
- Ivanchev, S. 1980. "Nijkoi aspekti na sintaktichnata kharakteristika na bylgarskij ezik pri sypostvkata mu s polskija". Sypostavitelno ezikoznanie, 5/1980.
- Ivanov, B. 1987. "Njakoi nabljudenija vyrkhu vocalnata i konsonanntnate sistema na syvremennija bylgarski i japonski ezik". Sypostavitelno ezikoznanie, 2/1987.
- Ivanova, K. 1981. "Vkljuchvane i izkljuchvane ot dejstvieto". In : *Bylgarskata knizhovna rech. T. 2. Sofia.*
- Ivir, V. & Kalogjera, D. 1991. *Languages in Contact and Contrast. Essays in Contact Linguistics.* Berlin – New York : Mouton de Gruyter.
- Kanamura, K. 2001. "Một vài khó khăn của người Nhật khi học tiếng Việt". *Ngôn ngữ & đời sống*, 7/2001.
- Kasanga, L. 2003. "I am asking for a pen – Framing of Requests in Black South African English". In : Jaszczolt, K. & Turner, K. (eds) 2003. *Meaning Through Language Contrast, V. 2.* Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.
- Kasper, G. & Blum-Kulka, S. (eds) 1993. *Interlanguage Pragmatics.* New York – Oxford : Oxford University Press.
- Keenan, E. 1976. "Towards a Universal Definition of "Subject". In : Li, Ch. (ed.) 1976. *Subject and Topic.* New York : Academic Press.
- Khanegrefs, N. 1980. "Naimenovaniya na xvetovete v balkanskite ezici". Sypostavitelno ezikoznanie, 2/1980.
- Konteva, M. 1989. "Prekhod na pylnoznachni dumi kym predlozi v syvremennija bylgarski i cheshki ezik". Sypostavitelno ezikoznanie, 1/1989.
- Koritkovska, M. 1990. "Argumenti ot tina "Experiercer" i problemi na sypostavitelnija sintaktichen analiz na bylgarskija i polskija ezik". Sypostavitelno ezikoznanie, 3/1990.
- Kramskij, 1963. "K probleme artiklja". *Voprosy jazykoznanija*, 4/1963.

- Krzeszowski, T. 1974. *Contrastive Generative Grammar : Theoretical Foundations*. Łódź : University of Łódź.
- Krzeszowski, T. 1984. "Tertium Comparationis". In : Fisiak, J. (ed.) 1984. *Contrastive Linguistics : Prospects and Problems*. Berlin – New York – Amsterdam : Mouton.
- Krzeszowski, T. 1990. *Contrasting Languages – The Scope of Contrastive Linguistics*. Berlin – New York : Mouton de Gruyter.
- Kryk, B. 1990. "Deictic Pronouns as Anaphora in English and Polish". In : Fisiak, J. (ed.) 1990. *Further Insights into Contrastive Analysis*. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.
- Labov, W. 1972. *Sociolinguistics Patterns*. Philadelphia : University of Pennsylvania Press.
- Lado, R. 1957. *Linguistics across Cultures. Applied Linguistics for Language Teachers*. Ann Arbor : University of Michigan Press.
- Lakoff, R. 1973. The Logic of Politeness ; or Minding Your P's and Q's. Papers from the Ninth Regional Meeting of the Chicago Linguistic Society. Chicago : Chicago Linguistic Society.
- Lakoff, G. & Johnson, M. 1980. *Metaphors We Live by*. Chicago – London : University of Chicago Press.
- Larsen-Freeman, D. 2001. *Techniques and Principles in Language Teaching*. Oxford : Oxford University Press.
- Laufer, B. 1990. "Words You Know : How They Affect the Words You Learn". In : Fisiak, J. (ed.) 1990. *Further Insights into Contrastive Analysis*. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.
- Leech, G. 1983. *Principles of Pragmatics*. London : Longman.
- Lehmann, W. 1962. *Linguistics : An Introduction*. New York : University of Texas.
- Leonardi, V. 2000. "Equivalence in Translation : Between Myth and Reality". Website : www accurapid.com/journal/14equiv.htm.
- Levinson, S. 1983. *Pragmatics*. Cambridge : Cambridge University Press.

- Lê Quang Thiêm 2004 (in lần đầu năm 1989, tái bản có bổ sung). *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*. Hà Nội : Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Li, Ch. & Thompson, S. 1976. "Subject and Topic : A New Typology of Language". In : Li, Ch. (ed.) 1976. *Subject and Topic*. New York : Academic Press.
- Liu, Shaozhong 2001. "Studies on Transfer in Second Language Acquisition". Website : <http://www.gxnu.edu.cn>.
- Majer, I. 1991. "Njakoi kharakterni elementi na synostavitelnata fonetika v shvedskija i bylgarskija ezik (vokalna sistema i prozodija)". *Sypostavitelno ezikoznanie*, 4/1991.
- Mairs, J. 1989. "Stress Assignment in Interlanguage Phonology : an Analysis of the Stress System of Spanish Speakers Learning English". In : Gass, S. & Schachter, J. (eds). *Linguistic Perspectives on Second Language Acquisition*. Cambridge : Cambridge University Press.
- Majtinska, K. 1969. *Mestoimenija v jazykakh raznykh sistem*. Moskva.
- Makhrova, T. 1982. "Osobenosti na ruskata i bylgarskata intonacija v zavisimost ot smiclovata struktura na izrechenieto". *Sypostavitelno ezikoznanie*, 3/1982.
- Marton, W. 1981a. "Contrastive Analysis in the Classroom". In : Fisiak, J. (ed.). 1981. *Contrastive Linguistics and the Language Teacher*. Oxford - New York - Toronto - Sydney - Paris - Frankfurt : Pergamon Press.
- Marton, W. 1981b. "Pedagogical Implications of Contrastive Studies". In : Fisiak, J. (ed.) 1981. *Contrastive Linguistics and the Language Teacher*. Oxford - New York - Toronto - Sydney - Paris - Frankfurt : Pergamon Press.
- Mettinger, A. 1990. "Comparing the Incomparable ? English Adjectives in -able and Their Rendering in Modern Chinese". In : Fisiak J. (ed.) 1990. *Further Insights into Contrastive Analysis*. Amsterdam - Philadelphia : John Benjamins.
- McDonough, S. 2002. *Applied Linguistics in Language Education*. London - New York : Oxford University Press.

- Nemser, W. 1989. "Problemy i perspektivy kontrastivnoj lingvistiki". In : Gak, V. (ed.) 1989. *Novoje v zarubezhoj lingvistike*, XXV. Moskva : Progress.
- Newman, A. 1994. "Translation Equivalence : Nature". In : Asher, R. (ed.) 1994. *The Encyclopedia of Language and Linguistics*, Vol. 2. Oxford : Pergamon Press.
- Nguyễn Đức Tôn 2002. *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với những dân tộc khác)*. Hà Nội : Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Hồng Cẩn 2001. "Về vấn đề tương đương trong dịch thuật". *Ngôn ngữ*, 11/2001.
- Nguyễn Khắc Phi 2003. "Văn học so sánh". Trong : Đỗ Đức Hiểu, Nguyễn Huệ Chi, Phùng Văn Tửu, Trần Hữu Tá (đồng chủ biên) 2003. *Từ điển văn học*. Hà Nội : Thế giới.
- Nguyễn Quang Hồng 1994. *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*. Hà Nội : Khoa học xã hội.
- Nguyễn Quốc Hùng 2005. *Hướng dẫn kĩ thuật dịch Anh – Việt*. Hà Nội : Khoa học xã hội.
- Nguyễn Tài Cẩn 1996 (in lần đầu năm 1975). *Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng – Từ ghép – Đoản ngữ)*. Hà Nội : Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn Thiện Giáp 1996. *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*. Hà Nội : Giáo dục.
- Nguyễn Văn Chiến 1992. *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*. Hà Nội : Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ.
- Nickel, G. 1971. "Contrastive Linguistics and Foreign Language Teaching". In : *Papers in Contrastive Linguistics*. Cambridge : Cambridge University Press.
- Nicolle, S. 2003. "Distal Aspects in Bantu Languages". In : Jaszczolt, K. & Turner, K. (eds) 2003. *Meaning Through Language Contrast*, V. 2. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.
- Nicolova, R. 1984. *Pragmatichen aspekt na izrechenieto v bylgarskija knizhoven ezik*. Sofia : Narodna prosveta.

- Nicolova, R. 1986. *Bylgarskite mestoimenija*. Sofia : Universitetsko izdatelstvo "Kliment Okhridski".
- Odlin, T. 1989. *Language Transfer. Cross-Linguistic Influence in Language Learning*. Cambridge : Cambridge university press.
- Oleksy, W. 1984. "Towards Pragmatic Contrastive Analysis". In : Fisiak J. (ed.) 1984. *Contrastive Linguistics : Prospects and Problems*. Berlin - New York - Amsterdam : Mouton.
- Phan Ngọc & Phạm Đức Dương 1983. *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*. Hà Nội : Viện Đông Nam Á.
- Pisarski, A. 1990. "On the Aspect of Polish Verbs of Movement and the Corresponding English Constructions". In : Fisiak J. (ed.) 1990. *Further Insights into Contrastive Analysis*. Amsterdam - Philadelphia : John Benjamins.
- Pekhlivanova, P. 1990. "Pragmaticheski znachenija na samonazovavaneto v bylgarskata rech". *Bylgarski ezik*, 4/1990.
- Petrova, M. 1980. "Sypostavitelen pregled na vidovata kategorija v bylgarskija i frenskija ezik". *Sypostavitelno ezikoznanie*, 6/1980.
- Petrukhina, E. 1991. "Slavjaskaja kategorija glagol'novo vida i sopostavitel'nyj analiz". *Sypostavitelno ezikoznanie*, 4/1991.
- Popov, K. (ed.) 1994. *Gramatika na sovremennija bylgarski knizhoven ezik*. T. 3. Sofia : Bylgarskata akademija na naukite.
- Popova, A. 1983. "Bezglagolna predikacija v bylgarskija i polskija ezik". *Sypostavitelno ezikoznanie*, 4/1983.
- Puurtinen, T. 2003. "Nonfinite Constructions in Finnish Children's Literature : Features of Translationese Contradicting Translation Universals ?". In : Granger, S. et al (eds) 2003. *Corpus-Based Approaches to Contrastive Linguistics and Translation Studies*. Amsterdam - New York : Rodopi.
- Reiter, R. 2000. *Linguistic Politeness in Britain and Uruguay - A Contrastive Study of Request and Apologies*. Amsterdam - Philadelphia : John Benjamins.
- Richards, J., Platt, J. & Platt, H. 1992. *Dictionary of Language Teaching & Applied Linguistics*. Singapore : Longman.

- Ringbom, H. 1994. "Contrastive Analysis". In : Asher, R. (ed.) 1994. *The Encyclopedia of Language and Linguistics*, Vol. 2. Oxford : Pergamon Press.
- Rhodes, A. 1991 (in lần đầu năm 1651). *Từ điển Việt - Bồ - La*. Hà Nội : Khoa học xã hội.
- Sajavaara, K. 1981. "Contrastive Linguistics Past and Present". In : Fisiak, J. (ed.) 1981. *Contrastive Linguistics and the Language Teacher*. Oxford - New York - Toronto - Sydney - Paris - Frankfurt : Pergamon Press.
- Saussure, F. de. 2005. *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (bản dịch tiếng Việt của Cao Xuân Hạo). Hà Nội : Khoa học xã hội.
- Selinker, L. 1974. "Interlanguage". In : Richards J. (ed.) 1974. *Error Analysis - Perspectives on Second Language Acquisition*. London - New York : Longman.
- Shimanski, M. 1988. "Sypostavitelno opisanie na kategorijata lice (v bylgarskija, syrbokhyrvatskija i polskija ezik)". *Sypostavitelno ezikoznanie*, 1/1988.
- Shkodrova, D. & Lacheva V. 1995. "Za evfemizirane to na smyrta v bylgarskija, ruskija i frenskija ezik". *Sypostavitelno ezikoznanie*, 4 & 5/1995.
- Skalichka, V. 1989. "Tipologija i sopostavitel'naija lingvistika". In : Gak, V. (ed.). *Novoje v zarubezhnoj lingvistike*, XXV. Moskva : Progress.
- Smith, M. 1981. "Contrastive Studies in Two Perspectives". In : Fisiak, J. (ed.). *Contrastive Linguistics and the Language Teacher*. Oxford - New York - Toronto - Sydney - Paris - Frankfurt : Pergamon Press.
- Solnsev, V. 2001. *Một số vấn đề ngôn ngữ học*. Moskva : Sáng tạo (Bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Tuyết Minh và Trần Văn Cơ).
- Solnseva, D. 1990. "Kontrastiven analiz na bylgarskija i arabskija konsonantizm i izvodi za praktikata". *Sypostavitelno ezikoznanie*, 6/1990.
- Sridhar, S. 1981. "Contrastive Analysis, Error Analysis and Interlanguage : Three Phases of One Goal". In : Fisiak, J. (ed.) 1981. *Contrastive Linguistics and the Language Teacher*. Oxford - New York - Toronto - Sydney - Paris - Frankfurt : Pergamon Press.

- Stankevich, N. 1982. *Loại hình các ngôn ngữ*. Hà Nội : Đại học và trung học chuyên nghiệp.
- Stankov, V. 1981. *Stilistichni osobenosti na bylgarskija glagol*. Sofia : Universitetsko izdatelstvo "Kliment Okhridski".
- Steinberg, D. 1998. *An Introduction to Psycholinguistics*. London – New York : Longman.
- Sternemann, R. & et al. 1989. "Vvedenije v kontrastivnyju lingvistiku". In : Gak, V. (ed.) 1989. *Novoje v zarubezhaj lingvistike*, XXV. Moskva : Progress.
- Suprun, A. 1988. "Principy sopostavitel'no izuchenija leksiki". In : Jarceva, V. (ed.) 1988. *Metody sopostavitel'no izuchenija jazykov*. Moskva : Nauka.
- Thompson, L. 1965. *A Vietnamese Grammar*. Seattle & London : University of Washington Press.
- Tô Diễm Phong 1999. "Vài nét về nghiên cứu ngôn ngữ qua văn hoá". *Ngôn ngữ và đời sống*, 4/1999.
- Trịnh Nhật 2004. "Đi tìm cái tương đương trong phiên dịch". Website : Talawas.
- Valter, Kh. 1982. *Za kategorijata lice na glagola pri opisanie na syvremennija bylgarski knizhoven ezik*. Sofia : Universitetsko izdatelstvo "Kliment Okhridski".
- Viberg, A. 2003. "The Polysemy of the Swedish Verb *komma* "come" – A View from Translation Corpora". In : Jaszczolt, K. & Turner, K. (eds) 2003. *Meaning Through Language Contrast*, V. 2. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.
- Videnov, M. 1982. *Sociolingvistika*. Sofia : Universitetsko izdatelstvo "Kliment Okhridski".
- Viljuman, V. & Sobolava, P. 1979. "Roljata na dylbokata i povyrkhnostnata struktura pri kontrastivnite izsledvanija". *Sypostavitelno ezikoznanie*, 5/1979.
- Visconti, J. 2003. "From Temporal to Conditional – Italian *qualora* vs English *whenever*". In : Jaszczolt, K. & Turner, K. (eds) 2003. *Meaning Through Language Contrast*, V. 2. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.

- Weinreich, U. 1953. *Languages in Contact : Findings and Problems*. New York : Linguistic Circle of New York.
- Wierzbicka, A. 1980. *Lingua Mentalis : the Semantics of Natural Language*. Sydney : Academic Press.
- Wierzbicka, A. 1987. *English Speech Act Verbs*. Sydney : Academic Press.
- Wierzbicka, A. 1988. *The Semantics of Grammar*. Amsterdam : John Benjamins.
- Wierzbicka, A. 1991. *Cross-cultural Pragmatics. The Semantics of Human Interaction*. Berlin : Mouton de Gruyter.
- Wierzbicka, A. 1992. *Semantics, Culture, and Cognition*. Oxford : Oxford University Press.
- Wierzbicka, A. 1996. *Semantics : Primes and Universals*. Oxford : Oxford University Press.
- Wikberg, K. 2003. "Studying Metaphors Using a Multilingual Corpus". In : Jaszczolt, K. & Turner, K. (eds) 2003. *Meaning Through Language Contrast*, V. 2. Amsterdam – Philadelphia : John Benjamins.
- Willems, D., Defrancq, B., Coleman, T. & Noel, D. (eds) 2004. *Contrastive Analysis in Language – Identifying Linguistic Units of Comparison*. New York : Palgrave Macmillan.
- Yule, G. 1997. *Pragmatics*. Oxford : Oxford University Press.

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc NXBGD tại TP. Hồ Chí Minh

VŨ BÁ HOÀ

Biên tập nội dung:

TRẦN THANH BÌNH

Biên tập kĩ - mỹ thuật :

TRẦN KHẮC HIẾU

Trình bày bìa :

NGUYỄN MẠNH HÙNG

Sửa bản in :

VŨ MINH

Chế bản :

PHÒNG CHẾ BẢN - NXBGD TẠI TP. HCM

NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU

Mã số : 7X463M8-CPH

In 2.000 cuốn khổ 14,3 x 20,3 - tại Xí Nghiệp In Số 5,

Số 02 Tân Thành, P.12, Quận 5, TP. HCM.

Số in : 7X463GC84. Số đăng kí KHXB : 10-2008/CXB/80-2061/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2008.



VƯƠNG MIỆN KIM CƯƠNG
CHẤT LƯỢNG QUỐC TẾ



PGS. TS. BÙI MẠNH HÙNG

Sinh ngày 16 tháng 8 năm 1963 tại Gio Linh - Quảng Trị
Bảo vệ luận án Tiến sĩ năm 1996 tại Viện Hàn lâm Khoa học Bulgaria
Được công nhận Phó giáo sư năm 2004

Sách đã xuất bản :

1. Ngữ văn 8 (tập 1 và 2), NXBGD, 2004 (đồng tác giả).
2. Ngữ văn 9 (tập 1) , NXBGD, 2005 (đồng tác giả).
3. Tiếng Việt căn bản (sách dạy tiếng Việt, dùng cho người Trung Quốc ở Đài Loan), NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2007 (chủ biên)
4. Dẫn luận ngôn ngữ học (giáo trình của Bộ Giáo dục & Đào tạo), NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2007 (đồng tác giả)
5. Ngôn ngữ học đối chiếu, NXBGD, 2008.

Bạn đọc có thể mua sách tại các Công ti Sách – Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục :

- **Tại TP. Hà Nội** : 187 Giảng Võ ; 232 Tây Sơn ; 23 Tràng Tiền ;
25 Hàn Thuyên ; 32E Kim Mã ; Số 3 ngõ 127, Văn Cao, Quận Ba Đình.
- **Tại TP. Đà Nẵng** : 15 Nguyễn Chí Thanh ; 78 Pasteur.
- **Tại TP. Hồ Chí Minh** : 104 Mai Thị Lựu, Quận 1 ; 5 Bình Thới, Quận 11 ;
231 Nguyễn Văn Cừ và 240 Trần Bình Trọng, Quận 5.
- **Tại TP. Cần Thơ** : 5/5 Đường 30 tháng 4, Quận Ninh Kiều.

Website : www.nxbgd.com.vn



Giá : 30.000đ